

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



1 (344)

2005

Chúc mừng năm mới

Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 12 số 1 năm

Tổng biên tập

VÕ KIM CƯƠNG

Phó Tổng biên tập

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG CHI

Trụ sở: 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội

Điện thoại: 8.212569 - 9.717217

E-mail: tapchincls@hn.vnn.vn

1 (344)

2005

MỤC LỤC

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS. PHAN HUY LÊ

GS.TS. PHẠM XUÂN NAM

GS. VĂN TẠO

PGS. CAO VĂN LƯỢNG

PGS.TS. NGUYỄN DANH PHIẾT

PGS. BÙI ĐÌNH THANH

PGS.TS. TRẦN ĐỨC CƯỜNG

PGS.TS. VÕ KIM CƯƠNG



ĐINH XUÂN LÂM - PHẠM HỒNG TUNG

- Giáo sư Trần Văn Giàu - Một học giả lớn 3

NGUYỄN HẢI KẾ

- Hải Phòng - Vùng đất "bị lãng quên" thời Lê sơ 10

ĐINH KHẮC THUẬN

- Về đơn vị hành chính "Tổng" ở Việt Nam 16

TẠ THỊ THÚY

- Việc nhượng đất, lập đồn điền theo quy chế
nhượng đất chung ở Hải Phòng - Kiến An thời
Cận đại 21

LÊ VĂN ĐẠT

- Tìm hiểu quá trình xây dựng kinh tế tự túc, tự
cấp ở vùng tự do Nam Trung Bộ trong kháng
chiến chống thực dân Pháp (1945-1954) 31

ALAIN RUSCIO

- Thế giới thứ ba nhìn về Điện Biên Phủ -
Valmy của nhân dân thuộc địa 39

ĐỖ THANH BÌNH - TRỊNH NAM GIANG

- Chính sách thuộc địa của đế quốc Anh và
đế quốc Pháp - Hệ quả nhìn từ hai phía 44

LỊCH SỬ VỚI NHÀ TRƯỜNG

HÀ MINH HỒNG

- Mấy suy nghĩ qua việc giảng dạy về triều
Nguyễn cho sinh viên ở các tỉnh phía Nam 54

TƯ LIỆU - ĐỊNH CHÍNH SỬ LIỆU

VŨ DUY MỀN

- Tấm bia về Đồng Giang hầu Vũ tướng quân ở xã Minh Tân, Thủy Nguyên, Hải Phòng 60

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

NGUYỄN QUANG HỒNG

- Căn thống nhất ngày lên ngôi Hoàng đế của Bắc Bình vương Nguyễn Huệ 68

VŨ QUANG DŨNG

- Nhà khoa bảng Ngô nho thời Hậu Lê 72

THÔNG TIN

ĐINH QUANG HẢI

- Tọa đàm khoa học" Phát huy những giá trị truyền thống trong quá trình hội nhập - Những kinh nghiệm của Việt Nam và Lào"

N.P.C

- Hội thảo khoa học: "Bảo tồn, tôn tạo và xây dựng Khu di tích Lịch sử - Văn hóa Đường Lâm"

P.V

- Hội thảo khoa học: Nghiên cứu và đào tạo Khu vực học

MANH DŨNG

- Dak Lak - Buôn Ma Thuột 100 năm xây dựng và phát triển

Ảnh bìa 1: Cổng làng Ước Lễ (Thanh Oai, Hà Tây)
Ảnh: Vương Anh

GIÁO SƯ TRẦN VĂN GIÀU

MỘT HỌC GIẢ LỚN

ĐINH XUÂN LÂM*
PHẠM HỒNG TUNG**

LTS: Nhân dịp GS. Trần Văn Giàu bước sang tuổi 95, Toà soạn Tạp chí NCLS trân trọng giới thiệu bài viết *Giáo sư Trần Văn Giàu - Một học giả lớn* của hai tác giả Đinh Xuân Lâm, Phạm Hồng Tung. Bài viết này là kết quả khảo cứu từ những công trình được tuyển chọn trong bộ "*Tác phẩm được tặng giải thưởng Hồ Chí Minh*" của GS. Trần Văn Giàu để bạn đọc tham khảo.

Tạp chí NCLS

Ghiáo sư, Nhà giáo nhân dân, Anh hùng lao động Trần Văn Giàu là tác giả của những công trình được tuyển chọn và giới thiệu trong tập I và tập II của bộ sách quý "*Tác phẩm được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh*" do Trung tâm KHXH&NV Quốc gia (nay là Viện Khoa học xã hội Việt Nam) ấn hành năm 2003.

Chắc chắn Trần Văn Giàu là một trong những tác gia dương đại lớn nhất của Việt Nam. Ông khởi nghiệp khảo cứu và trước tác từ rất sớm. Đầu những năm 30 của thế kỷ trước, ngay khi còn học tại Trường Đại học Phương Đông mang tên Lênin ở Mátxcơva, ông đã tham gia soạn thảo và chấp bút cho một số văn kiện quan trọng của Quốc tế Cộng sản có liên quan đến việc chỉ đạo Đảng Cộng sản Đông Dương. Từ năm 1935 đến năm 1941, suốt gần bảy năm trong nhà tù đế quốc, lúc ở Khám

Lớn (Sài Gòn), khi ở Côn Đảo và trong trại tập trung Tà Lài, Trần Văn Giàu thường xoay tròn trên nền xi măng của xà lim, cặm cụi, bí mật soạn ra hàng chục tài liệu tuyên truyền, huấn luyện. Vượt qua sự rình rập, dòm soi khủng bố của mật thám, vị "Giáo sư đỏ" ngày ấy đã hăm hở tham gia giảng dạy cho các lớp huấn luyện của Đảng ở trong tù, góp phần trang bị cho nhiều lớp cán bộ, đảng viên những tri thức lý luận và kỹ năng tuyên truyền, tổ chức cốt yếu nhất.

Trong những ngày tháng gấp rút chạy đua với thời gian, chuẩn bị lực lượng giành chính quyền ở Sài Gòn và Nam Kỳ ở vào đêm trước cuộc Cách mạng Tháng Tám, đích thân Bí thư Xứ uỷ Trần Văn Giàu lại soạn ra nhiều cuốn sách nhỏ làm tài liệu huấn luyện, tuyên truyền trong công nhân và nhất là trong giới trí thức, công chức cao

*GS. Đại học Quốc gia Hà Nội.

**TS. Đại học Quốc gia Hà Nội.

cấp, để qua đó, bằng lý luận và nhiệt huyết, thuyết phục, lôi kéo họ về phe cách mạng. Tiếc rằng cho tới nay, phần lớn những tác phẩm này của ông - hiển nhiên là có giá trị đặc biệt, còn đang bị thất lạc, chưa tìm lại được bao nhiêu.

Cuộc Cách mạng Tháng Tám thành công, ngày 2 tháng 9 năm 1945 nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà ra đời, nhưng chỉ gần ba tuần sau thực dân Pháp đã núp bóng quân Anh quay lại phát động chiến tranh nhằm tái lập chế độ thực dân ở Việt Nam. Nhân dân Nam Bộ là những chiến sĩ tiên phong anh dũng đối đầu với quân Pháp. Trần Văn Giàu đứng ở vị trí tiên phong trong đội quân tiên phong ấy. Thời gian này, do yêu cầu của công tác cách mạng, ông đã thảo một số lời kêu gọi nhân dân Gia Định - Sài Gòn sẵn sàng chống thực dân Pháp trở lại gây hấn. Năm 1949, ông được điều động ra chiến khu Việt Bắc, được giao nhiều nhiệm vụ khác nhau. Từ năm 1951 đến 1954 ông là Giám đốc, là giáo sư trực tiếp giảng dạy ở Trường Dự bị Đại học và Trường Sư phạm cao cấp trong vùng tự do Thanh - Nghệ - Tĩnh. Thời kỳ này ông vẫn tiếp tục viết, chủ yếu là các tài liệu lý luận tuyên truyền, huấn luyện chính trị.

Sau thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Pháp, từ năm 1954 đến 1960 Trần Văn Giàu là một trong những Giáo sư đầu tiên của nền Đại học Việt Nam mới, góp phần xây nền, đắp móng cho sự hình thành và phát triển của Trường Đại học Sư phạm và Đại học Tổng hợp Hà Nội. Đây là khoảng thời gian có tính chất bước ngoặt trong cuộc đời ông. Từ đây hoạt động học thuật trở thành lĩnh vực hoạt động chính mà ông dành trọn vẹn thời gian, niềm đam mê, trí tuệ và nhiệt huyết, cống hiến hết mình. Những ngày đầu tiên

ấy, ở trường đại học thầy thiếu tài liệu để dạy, trò thiếu sách để học. Trong bối cảnh đó, những công trình khoa học đầu tiên mà Trần Văn Giàu biên soạn như: *Triết học phổ thông*, *Chống xâm lăng* (3 tập, 1956), *Lịch sử Việt Nam, thời kỳ từ 1897-1914* (viết chung, 1957), *Giai cấp công nhân Việt Nam - sự hình thành và phát triển của nó từ giai cấp "tự mình" đến giai cấp "cho mình"* (1957), *Lịch sử cận đại Việt Nam* (chủ biên, gồm 4 tập, 1960-1963), có giá trị như những cẩm nang cho thầy và trò các ngành khoa học xã hội và nhân văn.

Từ năm 1960 sau khi chuyển sang công tác tại Viện Sử học thuộc Ủy ban KHXH Việt Nam, Trần Văn Giàu tiếp tục công bố các công trình đồ sộ, trong đó nổi bật lên là các bộ sách *Giai cấp công nhân Việt Nam - Từ Đảng Cộng sản thành lập đến cách mạng thành công* (3 tập, 1962-1963), *Miền Nam giữ vững thành đồng* (5 tập, 1964-1965) và *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ giữa thế kỷ XIX đến Cách mạng Tháng Tám* (3 tập, 1973-1993).

Sau khi miền Nam được giải phóng, đất nước thống nhất, ông về sống ở Thành phố Hồ Chí Minh. Từ đó tới nay, mặc dù tuổi cao, sức khoẻ cũng không còn được như trước nữa, nhưng với một trí nhớ vô cùng minh mẫn, ông vẫn tiếp tục miệt mài khảo cứu, suy ngẫm, hoàn thiện những công trình đã ấp ủ từ trước và công bố những công trình mới. Học trò nhiều thế hệ, từ những người từng được ông kèm cặp, nay đã trở thành những học giả danh tiếng, cho tới lớp sinh viên mới chập chững vào nghề, đọc sách ông viết và tự nhận là môn sinh gián tiếp của ông, vẫn kéo nhau về xin gặp ông để được nghe ông nói, thấy ông cười, được ông chỉ dẫn cho nhiều điều. Học giả nước ngoài, dù với nhiều quốc tịch và chính

kiến khác nhau, nhưng nếu nghiên cứu về Việt Nam thời Cận - Hiện đại mà chưa được gặp ông - để phỏng vấn, để tham bác và tranh luận, thì vẫn còn tự coi như chưa "đắc đạo"!

Các công trình được tuyển chọn và công bố trong tập I và II của bộ sách "*Tác phẩm được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh*" đương nhiên là những công trình tiêu biểu nhất của ông. Mặc dù hai tập sách đã rất đồ sộ (với tổng cộng 3558 trang), nhưng đó cũng chỉ thể hiện được *một phần* những cống hiến học thuật mà Trần Văn Giàu đã dâng tặng cho Cách mạng, Dân tộc và Nền Khoa học xã hội và nhân văn Việt Nam.

Như đã nói ở trên, Trần Văn Giàu khởi nghiệp trước tác từ rất sớm ở lĩnh vực lý luận-chính trị. Ngoài các tài liệu tuyên truyền, huấn luyện, ông cũng biên soạn khá nhiều sách triết học, kinh tế chính trị, khảo luận văn chương. Nhưng *sử học chính là lĩnh vực mà tại đó ông đã khẳng định rõ ràng nhất đóng góp to lớn và uy tín học thuật bao trùm của mình*.

Ảnh hưởng và uy tín của Trần Văn Giàu trong lĩnh vực nghiên cứu lịch sử Việt Nam Cận - Hiện đại được khẳng định trước hết không phải bởi số lượng khổng lồ các công trình đã công bố, mà chính là ở *cách tiếp cận và thái độ nghiêm túc nghề nghiệp* ông thể hiện nhất quán trong tất cả các công trình đó. Trần Văn Giàu là một sử gia mác-xít. Chất mác-xít - nói như lời của một học trò của ông, GS. Trần Quốc Vượng, đã "ăn" vào máu thịt ông (1).

Điều cần nói rõ ở đây là: thế giới quan mác-xít được thể hiện theo một cách rất riêng trong phương pháp mà Trần Văn Giàu tiếp cận và nghiên cứu lịch sử. Chắc chắn là ông thuộc vào thế hệ những trí thức Tây học đầu tiên *tự nguyện* tiếp

nhận phương pháp tư duy mác-xít một cách hoàn toàn duy lý, khoa học và đối xử học thuyết Mác - Lênin một cách khoa học - đúng như Mác từng đòi hỏi. Nhờ thế mà trong khi vận dụng phương pháp luận mác-xít vào nghiên cứu lịch sử dân tộc, *ông đã giảm thiểu được tới đa những khuyết tật do bệnh giáo điều, máy móc* vốn là căn bệnh khá trầm kha của giới sử gia mác-xít không chỉ ở Việt Nam mà ở nhiều nước thuộc phe XHCN trước đây. Quả thực, ông đã nghiên ngẫm rất nhiều trong việc vận dụng lý thuyết về hình thái kinh tế - xã hội và học thuyết đấu tranh giai cấp vào việc phân kỳ lịch sử Việt Nam, và chính ông cũng sớm nhận ra rằng không thể cứ nhất nhất phải "gò" giai đoạn này hay giai đoạn khác của lịch sử dân tộc vào hình thái kinh tế - xã hội này hay hình thái kinh tế - xã hội kia.

Nguyên tắc quan trọng nhất trong nhận thức và trình bày lịch sử của Trần Văn Giàu là *tôn trọng sự thực*. Đó là cách viết sử mà ông gọi là "việc có ngày tháng, người có tên tuổi" (2). Sách ông viết, từ *Chống xâm lăng, Giai cấp công nhân Việt Nam* (hải bộ) đến *Miền Nam giữ vững thành đồng* và *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam* cứ ngồn ngộn tư liệu, tư liệu từ nhiều phía, khai thác từ nhiều nguồn. Ông lại vốn rất cẩn trọng trong sưu tầm và sử dụng sử liệu, luôn luôn phê phán, so sánh, định rõ độ xác tín của chúng. Tư liệu ông đã dùng thường phải có chú dẫn rõ ràng. Phần nào chưa rõ, còn nghi ngờ, ông cũng nói rõ để người đọc thận trọng, tự kiểm chứng. Công trình của ông, dù âm ập những tư liệu nhưng người đọc không hề thấy nhàm chán, mà ngược lại bị cuốn hút mạnh mẽ do cách ông biện giải rất hùng hồn, mạch lạc. Vì thế mà không chỉ người học sử, nghiên cứu sử ở trong nước

mà cả học giả nước ngoài cũng ham đọc sách của ông. Ông là học giả Việt Nam đương đại được trích dẫn nhiều nhất trong các công trình của người nước ngoài viết về lịch sử Việt Nam cận đại. Lật xem phần danh mục tài liệu tham khảo ở cuối các công trình nghiên cứu của các học giả nước ngoài nổi tiếng như David G. Marr, William J. Duiker, Jayne S. Werner, Huỳnh Kim Khánh, Alexander B. Woodside, Stein Tonnesson, Daniel Hemery, Pierre Brocheux, Martin Murray, Bernard B. Fall, Shawn F. McHale, Furuta Motoo, Wilfred Lulei,... bao giờ cũng có một số đầu tài liệu của Trần Văn Giàu. Không hẳn những học giả nói trên khi tham khảo sách của ông đều nhất trí với các luận điểm của ông. Nhưng dù ý kiến họ có khác hoặc trái hẳn với quan điểm của ông - trong khoa học thì điều đó cũng là chuyện bình thường thôi, thì họ đều tỏ ra nể trọng ông. Không ít người ca ngợi ông chẳng kém gì học trò ông tôn vinh ông ở trong nước.

Hai bộ sách của ông viết về lịch sử phong trào công nhân Việt Nam là những công trình được tham khảo và trích dẫn nhiều nhất ở cả trong và nước ngoài. Người ta tham khảo hai bộ sách này trước hết vì nó sống động và ngôn ngữ tư liệu. Nhưng điều làm cho các bộ sách này được đánh giá cao, tham khảo rộng rãi còn chính là vì phương pháp, cách tiếp cận mà Trần Văn Giàu thể hiện trong các công trình nghiên cứu này. Ở nước ngoài và nhất là ở Việt Nam có nhiều người đã tìm cách trình bày, lý giải các quá trình, sự kiện của lịch sử Cận - Hiện đại Việt Nam theo những cách khác nhau. Tuy nhiên, trong phần lớn các công trình được ấn hành bằng nhiều thứ tiếng ở nhiều nước ấy đều có chung cách nhìn, cách trình bày khiến cho lịch sử chỉ còn

là lịch sử của các chính đảng, các lãnh tụ, các tôn giáo và các nhóm *élite* (thượng lưu) đủ loại. Chỉ có trong các công trình nói trên của Trần Văn Giàu thì lịch sử mới thực sự được trình bày như là "sự nghiệp của quần chúng nhân dân", trong đó diện mạo, hình hài, tâm tư, nguyện vọng, hoạt động của quần chúng đã được tái hiện sinh động và cụ thể. Cách viết sử ấy của Trần Văn Giàu rõ ràng đã có ảnh hưởng mạnh mẽ đến nhận thức luận và các tiếp cận của nhiều học giả trong và ngoài nước. Ở Việt Nam, kế tiếp công trình của ông đã xuất hiện một số nghiên cứu khác rất có giá trị về công nhân, nông dân, phụ nữ v.v... được thực hiện theo cách tiếp cận này. Ở nước ngoài, phải đợi tới giữa những năm 90 của thế kỷ trước mới xuất hiện một vài nghiên cứu theo hướng "*bottom up*" (nhìn từ dưới lên), trong đó cuốn sách đồ sộ về Cách mạng Tháng Tám của David G. Marr *Vietnam 1945: the Quest for Power* (Việt Nam năm 1945: việc giành chính quyền) là công trình tiêu biểu nhất.

Ngày nay, việc áp dụng các cách tiếp cận của nhân học, xã hội học và *folklore* học vào nghiên cứu và trình bày lịch sử theo kiểu "*bottom up*" đang ngày một trở nên thịnh hành trong giới sử gia nhiều nước, và đã bắt đầu có dấu hiệu trở thành xu hướng cực đoan, "thấy cây mà không thấy rừng". Chính trong bối cảnh này bộ sách *Giai cấp công nhân Việt Nam* của Trần Văn Giàu lại càng khẳng định được giá trị có tính phương pháp luận của nó. Trong khi viết sử, dù lấy phong trào quần chúng làm đối tượng chính, Trần Văn Giàu vẫn duy trì được cái nhìn đa diện, đa chiều, không cực đoan, không thiên lệch. Nghiên cứu về công nhân mà chỉ ra cái ranh giới chính trị-xã hội vừa rõ ràng, vừa mong manh giữa hai lớp người, một lớp là

"thầy", lớp kia là "thợ"; chỉ ra được mối tương tác giữa chính thể, đoàn thể quần chúng và giai cấp công nhân thì ở Việt Nam chỉ có Trần Văn Giàu làm được, còn ở nước ngoài Joseph Buttinger và Martin Murray mới chỉ gợi ra được một vài ý tưởng theo hướng đó mà thôi.

Bộ sách khác của Trần Văn Giàu cũng rất nổi tiếng cả ở trong nước và ở nước ngoài chính là công trình gồm ba tập *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng Tháng Tám* mà ông công bố trong khoảng thời gian 1973-1993. Đây chính là công trình mà ông *Dụng công, Dụng tâm, Dụng trí* nhiều hơn cả để hoàn thành. Vốn chuyên viết giáo trình, khảo cứu và dựng lại lịch sử các phong trào quần chúng, khi bắt đầu bước sang lĩnh vực nghiên cứu lịch sử tư tưởng Việt Nam, Trần Văn Giàu biết rất rõ rằng ông đang tự mình đảm nhận một nhiệm vụ rất khó khăn, phức tạp.

Trong lời nói đầu cho tập I, ông kể rằng: "Đề tài *Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng Tháng Tám* đã đến với tôi gần như tự nhiên sau khi tôi viết xong bộ *Giai cấp công nhân Việt Nam*" (3). Thế nhưng: "Đơn thương độc mã đi vào lĩnh vực tư tưởng, ít ra là trong những bước đầu, thật đáng lo, đáng sợ, không phải không có lúc nào chùn chân. (...) Ở đây vấn đề thì rất hấp dẫn, việc làm lại rất khó khăn, cái gì cũng khá mới lạ, chỉ có một cái quen thuộc là phương pháp luận, nhưng các nguyên lý của phương pháp luận ứng dụng vào lịch sử tư tưởng Việt Nam thì sao là đúng, chắc chắn phải vào việc một hồi lâu mới biết rõ được" (4).

Tính cách, hay đúng hơn, nhân cách của Trần Văn Giàu là thế: trong hoạt động cách

mạng cũng như trong lao động học thuật, ông ưa chọn việc khó, ưa làm người mở đường và khai phá, không phải cốt lập cho được kỳ công để lưu danh với hậu thế, mà cốt phá cái thế bế tắc, đáp ứng đòi hỏi của thực tiễn.

Quả thật là đến cuối những năm 60, đầu những năm 70 của thế kỷ 20, không chỉ cách mạng Việt Nam mà chính là nhu cầu phát triển chung của đất nước, đặc biệt là của chính bản thân các ngành KHXH&NV, đòi hỏi phải có một sự trình bày mang tính hệ thống và tổng kết về diễn trình tư tưởng Việt Nam từ khi Pháp xâm lược tới 1945. Đó là nhiệm vụ nan giải và quá phức tạp, ngoài Trần Văn Giàu khó có ai có đủ năng lực và bản lĩnh để đảm nhận. Trần Văn Giàu đã tự nhận lấy nhiệm vụ đó về mình, lao tâm, khổ tứ, thận trọng và bền bỉ khảo cứu suốt hơn 20 năm, và chính ở đây cái Tâm và cái Tài của ông đã tỏa sáng mạnh mẽ nhất. Ngay sau khi hai tập đầu của công trình được công bố (1973-1975) nó đã được giới khoa học trong nước và quốc tế nhiệt liệt chào đón. David G. Marr, một trong những chuyên gia lớn nhất về Việt Nam ở phương Tây đã nhận xét về bộ sách như sau: "*Trong số các công trình đã xuất bản bằng mọi thứ tiếng trên thế giới thì đó là bộ sử tốt nhất về tư tưởng Việt Nam*" (5).

Thiết nghĩ, lời nhận xét trên đây của một sử gia phương Tây lớn như David G. Marr đã đủ nói lên chân giá trị của công trình mà Trần Văn Giàu "đau thiết" hơn 20 năm để hoàn thành. Ngay khi bắt tay vào soạn thảo tập I của bộ sách, Trần Văn Giàu đã khiêm tốn xác định công việc ông làm chỉ là "*góp phần tìm hiểu lịch sử cách mạng Việt Nam*" mà thôi (6). Cách tiếp cận này giúp ông nhìn vấn đề sáng tỏ hơn,

bởi lẽ - như ông nói rõ, ông không có tham vọng trình bày cận kề toàn bộ lịch sử tư tưởng Việt Nam cận đại, không nhất thiết phải đi sâu vào các vấn đề có tính chất triết học, thần học, luận thuyết và các nhà tư tưởng, mà chỉ tập trung làm sáng tỏ khía cạnh tư tưởng của cuộc cách mạng Việt Nam mà thôi. Tuy xác định giới hạn của đề tài như vậy, nhưng trên thực tế, Trần Văn Giàu đã không tránh né, mà ngược lại còn đi sâu khảo cứu hầu hết các cuộc đấu tranh tư tưởng phức tạp diễn ra ở Việt Nam trong suốt chiều dài lịch sử Cận - Hiện đại với thái độ vô cùng thận trọng. Nhờ đó mà những kiến giải ông đề xuất đã trở thành kim chỉ nam, là chỗ dựa cho hàng loạt các công trình khác về lịch sử tư tưởng Việt Nam xuất hiện sau đó.

Trong cách viết sử của phương Tây, một điều tối kỵ là: sử gia không được phép bộc lộ tình cảm cá nhân của mình trong khi mô tả hoặc luận giải lịch sử. Điều đó khiến cho các trang sử họ viết bao giờ cũng mang một vẻ khách quan, đôi khi tới mức lạnh lùng, mặc dù nhà sử học lớn người Đức Johann Martin Chladenius đã viết từ thế kỷ 18 rằng: "Quả thực là sai lầm khi người ta đòi hỏi rằng nhà viết sử phải thể hiện mình như một thứ người không tôn giáo, vô tổ quốc, không gia đình, mà không biết rằng đang đòi hỏi cái không thể đòi hỏi" (7).

Đọc sách của Trần Văn Giàu, người ta có thể cảm nhận được cả cái Tâm và cái Tình ông gửi gắm vào trong từng trang viết. Với những thán từ rất điển hình "Ô hô!", "A ha!" "Gớm thay!" "Úi da!" người đọc như đang nghe thấy ông diễn thuyết, thấy ông khi cười vui rạng rỡ, khi hóm hỉnh, chua cay, khi nổi trận lôi đình, khi khinh bỉ, cười cợt... Có hai điều cần phải

nói rõ là: *Thứ nhất*, dù không ngần ngại thể hiện thái độ của mình như vậy, nhưng Trần Văn Giàu không hề vì thế mà vi phạm quy tắc khách quan, trung thực của người viết sử, bởi lẽ ông luôn luôn đứng vững trên lập trường dân tộc, tức là *đứng về phía Quần chúng Nhân dân Việt Nam mà trình bày và phán xét lịch sử*. Người ta thấy ông khen, chê mà không gò bó, gượng ép hay thiên lệch. Chẳng hạn, ngay cả khi ông "máng mớ" cái chủ nghĩa quốc gia của Phạm Quỳnh và nhóm Nam Phong là thứ "chủ nghĩa quốc gia ăn xin", thì người ta cũng chỉ thấy có cái nghiêm khắc của Dân Tộc và Nhân dân, chứ không phải sự lên án của riêng một cá nhân con người là Trần Văn Giàu (8).

Thứ hai, Trần Văn Giàu không chỉ là một sử gia lớn mà trước hết chính là một nhân vật lịch sử lớn của lịch sử Việt Nam cận hiện đại. Ông không chỉ là người viết sử, mà còn góp phần làm ra lịch sử. Đối với nhiều sự kiện lớn, ông không chỉ là người trực tiếp tham gia ở "vai phụ" mà là với "vai chính", thậm chí là người "đạo diễn" nữa. Với lợi thế của "người trong cuộc", ông dễ dàng nắm bắt được đúng bản chất, hiểu đúng chiều sâu của sự kiện và quá trình lịch sử, vừa bằng trí tuệ, và còn bằng cả tình cảm và sự trải nghiệm cá nhân. Thế nhưng cũng vì vậy, "người trong cuộc" khi viết sử rất dễ bị "cái tôi" làm cho thiên lệch, và bản thân Trần Văn Giàu ý thức được về điều này. Chính vì vậy, viết sử, dù *khen hay chê* ông đều có ý thức rất rõ: Không bao giờ chỉ dựa vào tình cảm, kinh nghiệm, trải nghiệm bản thân, mà *nhất nhất dựa vào sử liệu*. Vì vậy mà người ta, nhất là học giả nước ngoài, dù thấy ông khen - chê dữ

đội, rạch ròi mà vẫn ham đọc sách ông, không chê ông cực đoan, cảm tính, vô đoán.

Cuối cùng, để tiếp cận các công trình khoa học của Trần Văn Giàu, có lẽ cũng nên biết thêm rằng ông là con người phải gánh chịu nhiều niềm đau lớn. “*Nhân sinh thức tự đa ưu hoạn*” - Ưc Trai - Nguyễn Trãi nói thế - vận vào người Ưc Trai và Trần Văn Giàu như thế. Lộ trình bão tố gập ghềnh của đời ông, từ một trí thức Tây học, con nhà giàu, trở thành nhà cách mạng chuyên nghiệp, tù nhân, lãnh tụ, rồi cuối cùng thành học giả, thành người viết sử, là lộ trình của *những niềm đau nhân thế*. Cha ông mất khi ông còn biệt xứ, nhiều năm sau trốn mật thám trở về lặng lẽ lạy mồ cha ở một khu

ruộng giữa đêm vắng vẻ; Rồi mẹ ông cũng lặng lẽ ra đi khi ông còn bôn ba khắp các chiến trường; Người vợ hiền thực của ông phơi pha cả tuổi thanh xuân mòn mỏi đợi chồng, có lúc đã phải vào chùa đi tu để tránh sự gièm pha ác độc của dư luận... Nhưng đó mới chỉ là “những niềm đau nhỏ”. Còn những nỗi buồn, những niềm đau lớn hơn đã bám đuổi, ám ảnh ông suốt nhiều năm tháng. Có thấu hiểu những nỗi niềm của lòng ông ta mới phần nào thấy được nghị lực phi thường của ông, mới hiểu được rằng ông không chỉ là một chiến sĩ cách mạng kiên cường, một học giả, người Thầy lớn, mà còn chính là một *nhân cách lớn*.

Hà Nội, mùa Thu năm 2004

CHÚ THÍCH

(1). Trần Quốc Vượng. *Khoa Sử & tôi*, Nxb. Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2001, tr. 67.

(2). Trần Văn Giàu. Lời đề tựa cho cuốn *Nam Kỳ khởi nghĩa của Trần Giang*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1996, tr. 10.

(3). Trần Văn Giàu. *Tác phẩm được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh*. Tập 2. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2003, tr. 9.

(4). Trần Văn Giàu. *Tác phẩm được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh*. Sdd, tr. 13-14.

(5). Marr, David G., *Vietnamese Tradition on Trial, 1920-1945*. University of California Presss, Berkeley, 1981, p. 449.

(6). Trần Văn Giàu. *Tác phẩm được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh*. Sdd, tr. 9.

(7). Chladenius, Johann Martin, *Allgemeine Geschichtswissenschaft*, Boehlau, Leipzig, (1752) 1982, tr. 15-16.

(8). Trần Văn Giàu. *Tác phẩm được tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh*. Sdd, tr. 999.

HẢI PHÒNG

VÙNG ĐẤT "BỊ LÃNG QUÊN" THỜI LÊ SƠ

NGUYỄN HẢI KẾ*

1. "... Vua ngự đến trị sở của thừa tuyên... hỏi quan thừa tuyên là bọn Phạm Du về những khó khăn của dân và ban tiền cho bọn Du và tri phủ Nguyễn Tự theo thứ bậc khác nhau" (a)

"... Triệu Thái sư Đình Liệt, Thái bảo Nguyễn Lỗi, Lê Niệm, và Ngũ phủ Trịnh Văn Sái vào cửa Gia Hựu họp bàn phương sách đánh giặc cỏ. Lại sai Kiều vệ điệp tổng tri Lê Công Nghi dẫn quân Ngũ phủ đi ứng cứu, cho phép chém trước tâu sau, phát 3 vạn thăng gạo kho sai người phủ Trung đô làm lương chở tới... cung cấp cho quân lính" (b) (1).

Những cử chỉ chân tình, sâu sát, hoặc việc khẩn trương họp bàn với các vị trọng thần, đốc thúc triều đình, quan quân của Lê Thánh Tông vào năm 1467 mà *Đại Việt sử ký toàn thư* (viết tắt là *Toàn thư*) ghi trên, không xảy ra, không liên quan gì đến mảnh đất và con người Hải Phòng cả, mà (a) thì diễn ra ở Thiên Trường, và (b) liên quan đến vùng An Bang!

Nói về Hải Phòng thế kỷ XV mà lại nói đến vùng Nam Định, Quảng Ninh!

Trong hiểm hoi các sự kiện, các nhân vật ở địa phương nói chung mà chính sử phong kiến đề cập, so với các địa phương

khác cùng ven biển Bắc Bộ, về thời Lê Sơ (1427-1527) thì vùng đất Hải Phòng càng đặc biệt ít ỏi hơn, nếu như không muốn nói rằng đó là vùng đất như "bị bỏ quên".

(Xin lưu ý rằng: Trong khi nhiều thời kỳ lịch sử của Hải Phòng như thời tiền, sơ sử, thế kỷ X, XIII, XVI.... đã có ít nhất một công trình hoặc một hội nghị, hội thảo khoa học, thì nghiên cứu thế kỷ XV của vùng đất này còn ít được chú ý, nếu như không nói là chưa có một kết quả nào. Điều này hoàn toàn khác với việc nghiên cứu thế kỷ XV, thời Lê Sơ của cả nước cũng như trong khu vực cụ thể như Thăng Long, Thanh Hoá, Nghệ An,... được đề cập không ít) (2).

- Không nên và không thể quên thời gian - lịch sử là dòng chảy không ngừng.

- Trong khi cố gắng tập hợp cao nhất nguồn tư liệu trực tiếp có liên quan, soi rọi sự kiện qua/từ nhiều góc độ có thể, còn và nhất định phải đặt thế kỷ XV của vùng đất Hải Phòng trong mối liên quan với XVI, đặt Hải Phòng thời Lê sơ so với các khu vực vùng ven biển khác của Bắc Bộ đương thời. Trên cơ sở so sánh cùng cấp độ, hy vọng tìm ra những thông tin, những giả thiết công tác. Nói cách khác trong khi

* PGS. TSKH. Khoa Lịch sử - Trường Đại học KHXH&NV (Hà Nội).

cùng tiến hành tăng cường tập hợp khai thác các nguồn tư liệu tại chỗ ở vùng Hải Phòng, hướng tiếp cận, khai thác thông tin từ việc so sánh khu vực vốn đã là một yêu cầu được đặt ra trong việc tìm hiểu lịch sử địa phương, khu vực, thì đối với việc trở về lịch sử Hải Phòng thời Lê Sơ phải vòng qua một vài khu vực khác đương thời càng được đặt ra, đòi hỏi như là một tất yếu.

2. Chọn 3 khu vực tiêu biểu của vùng ven biển Bắc Bộ để tập hợp, thống kê mọi tín hiệu có liên quan là:

- Quảng Ninh (từ Đông đạo năm 1428- đến An Bang từ 1466) = khu vực 1.

- Hải Phòng (lộ Hạ Hồng, phần Nam Sách hạ trong Đông đạo rồi phần phủ Hạ Hồng, phần phủ Nam Sách, phần phủ Kinh Môn của Thừa tuyên Hải Dương) = khu vực 2.

- Nam Định (Thiên Trường trong Nam đạo 1428, rồi phủ Thiên Trường, phủ Nghĩa Hưng của Thừa tuyên Thiên Trường 1466, Sơn Nam từ năm 1469) = khu vực 3.

Những tín hiệu đó bao gồm:

- Các dạng hoạt động, các sự kiện trực tiếp diễn ra trên địa bàn.

- Việc thuyền chuyển (tăng bổ, bãi nhiệm), các chức vụ, danh hiệu có tên gọi liên quan đến các địa phương (dù chỉ là nhắc đến tên, gắn với tên địa phương).

(Đương nhiên những số liệu này chưa phải là tổng số các sự kiện có liên quan đã diễn ra, bởi có không ít sự kiện có liên quan trực tiếp đến hoạt động của vua Lê mà chính sử không chép, nhưng các nguồn tài liệu khác và ngay cả tài liệu đương đại lại chỉ ra chắc chắn, chẳng hạn: sự kiện vua Lê Thánh Tông đi Đông tuần, tập trận ở vùng cửa biển Bạch Đằng cuối Thu năm Đinh Hợi

(1467) thì từ *Toàn thư* đến *Khâm định Việt sử thông giám Cương mục* đều không chép, trong khi *Thơ văn Lê Thánh Tông* (3) và *Đại Nam nhất thống chí* lại ghi rõ chuyện này .v.v...).

3. Từ tập hợp thống kê bước đầu như vậy (4), có một vài nhận xét:

- Mặc dù về tổng số các sự kiện, các chi tiết theo tiêu chí đã nêu trên của cả ba khu vực không chênh lệch nhau mấy. Nhưng điều đáng lưu ý là: khu vực 1 và 3 các sự kiện của thế kỷ XV được chép nhiều hơn so với khu vực 1. Giai đoạn sau, tức là 1/4 đầu thế kỷ XVI, khu vực 2 nhiều sự kiện hơn.

- Khu vực 1 và 3 trong triều Lê Thánh Tông rõ ràng được quan tâm, cuốn hút sự chú ý của chính quyền trung ương hơn.

Khu vực 1 = An Bang, do vị trí địa - quân sự của mình, đương nhiên không phải chỉ đến nửa sau thế kỷ XV mới được quan tâm. Tuy nhiên, dưới triều Lê Thánh Tông vùng An Bang "góc biển chân trời", "núi sông dài dằng dặc, con người nơi ngàn dặm" (*sơn xuyên di lệ nhân thiên lý*) càng khiến cho Lê Thánh Tông "lo ngay ngáy khác nào vàng trong lò lửa, gạo trong cối giã" (*Tâm ưu dữ dữ như kim mễ*) bởi thương cảng Vân Đồn với khách buôn xa lạ, bởi người Minh "thuyền chở lương dạt vào (1467), giặc cỏ đánh bảo Khả Lặc khiến hết viên Tây quan đô đốc Khuất Đả đánh không lại, rồi Kiêu vệ tổng tri Lê Công Nghi đi đến ứng cứu mãi không xong (cũng năm 1467), đã lại vùng Vạn Ninh bị cướp bóc (1468), rồi lại liên tục tin tức "quan lính nhà Minh đến hội khám biên giới sao đông đến thế" (1468). v.v...)

Vì thế không chỉ quan quân luôn phải huy động, mặt nhọc mà ngay Lê Thánh

Tông cũng phải đích thân tuần du An Bang, phải sắp đặt lực lượng hậu bị chi viện, phải gắn với quân Nam Sách, rồi Nam Sách với An Bang (từ 1466), Hải Dương với An Bang (năm 1473).

Đối với khu vực 3, khu vực Thiên Trường - Sơn Nam, vị trí chiến lược mà Nguyễn Trãi từ đầu thế kỷ XV đã xác định là "*phên dậu" thứ nhất*" ở phía Nam của Đông Kinh, sự quan tâm của nhà nước Trung ương đã là một truyền thống. Nếu Lê Thánh Tông phân công trách nhiệm cai quản, giám sát ở khu vực 1 và 2 (An Bang, Hải Dương) vị trí cận kề, núi sông liên lạc, thì vì sao cũng trong đợt xác định này, Sơn Nam xa cách dằng dặc với Thuận - Quảng mà triều Lê đã trao "*Sơn Nam, Thuận Hoá, Quảng Nam đạo giám sát ngự sử kiêm coi sáu vệ ty Điện triều, Nam quan phủ, quân dân ba ty các xứ Sơn Nam, Thuận Hoá, Quảng Nam*". Ngẫu hứng, ngẫu nhiên, nhất thời chăng?

Không ngẫu nhiên, không tùy tiện nhất thời chút nào khi nhìn lại một quá trình:

- Năm 1466 triều Lê thay đổi xếp đặt lại quân ở năm phủ và định quân hiệu, trong đó 4/5 phủ quân gắn liền về mặt địa lý như:

Thanh Hoá - Nghệ An thuộc phủ Trung quân,

Nam Sách và An Bang thuộc phủ Đông quân.

Quốc Oai và Hưng Hoá thuộc phủ Tây quân

Bắc Giang và Lạng Sơn thuộc phủ Bắc quân

Riêng Nam quân lại gồm Thiên Trường và Thuận Hoá!

Sau đó, quân đội nhà Lê dồn dập 3 lần tập trận ở địa bàn Thiên Trường (Giao Thủy, Lỗ Giang, sông Vị).

- Hai tháng trước ngày xuất quân "Nam chinh", tháng 9 năm 1470, Lê Thánh Tông sắc dụ riêng cho Thừa tuyên phủ Thiên Trường "*... bọn người phải trưng ở các hạng quân, lại viên, sinh đồ mỗi người 15 ống gạo, hạng hoàng đình và người già mỗi người 12 ống, bắt người bị trưng thu lại phải đồ thành gạo chín, đem nạp sử ty không chậm ngày giờ*", và áp dụng hình phạt chém đầu với những ai trốn chạy không thực hiện.

Như vậy, trong thời Lê Thánh Tông, nửa sau thế kỷ XV, vùng đất Thiên Trường - Sơn Nam, nơi gắn liền với một tuyến đường giao thông huyết mạch từ Đông Kinh về phía Nam quê hương của nhà Lê, của các chuyến kinh dinh, củng cố, mở rộng biên cương phía Nam, không chỉ được tăng cường về nhiệm vụ quân sự, giao thông với phương Nam, còn thành hậu phương - nguồn hậu cần trực tiếp cho các hoạt động quân sự, kinh tế vùng Thuận - Quảng. Có thể nói ở triều Lê Thánh Tông, tiềm lực kinh tế, quân sự của Đại Việt được ưu tiên nhiều hơn cho việc phát triển vào phía Nam. Địa bàn Sơn Nam trở thành điểm xuất phát, chuẩn bị quan trọng, trực tiếp cho công cuộc ấy.

Nhiệm vụ trung tâm, thường xuyên đó đương nhiên sẽ gắn liền, chi phối và định hướng những chính sách và hoạt động, tổ chức thực hiện trên thực tế của chính quyền trung ương trên vùng đất này: từ việc thăm nom, đốc thúc của vua Lê Thánh Tông... đến tổ chức công việc đưa lính lập đồn điền, di dân đi khẩn hoang lập làng như là việc bố trí các lực lượng quân sự, kinh tế đứng chân tại chỗ ở các vị trí chiến lược trọng yếu, đắp đê biển Hồng Đức.

Nằm kẹp giữa hai khu vực ven biển như trên, sự tác động mạnh mẽ và chi phối trực tiếp của chính quyền trung ương với khu vực 1 và 3 không thể không tác động tới vùng ven biển Hải Phòng.

Hơn một lần chỉ mới là những tin tức gửi từ biên giới An Bang về thôi, cả vùng xứ Đông đã phải chuẩn bị. Chẳng hạn, năm 1448 có tin đồn "nhà Minh sai sứ sang hội khám biên giới rồi lời tâu của viên Đông đạo tham tri Trình Dục rất quan liêu *"đến biên giới, không hề điều tra, chỉ nghe lời người đi đường"* là có quan hai ty khâm sai phương Bắc và tổng binh trấn thủ Quảng Đông đem binh mã đến rất đông", Đông Kinh đã vừa sai các quan triều, đi hội khám, vừa sai hạ Nam Sách phủ đồng tri Lê Thiệt đem hơn 1 vạn 2 ngàn quân hợp đồng với các quan của trấn An Bang đề phòng biên giới... Đây là về phía quân đội, còn dân chúng thì *"bắt các quan lộ, trấn, huyện và dân phu thuộc Đông đạo phải đóng góp đầy đủ tiền gạo, trâu dê, gà vịt ngan ngỗng, rượu, thịt các thứ để đợi khao quân phương Bắc"*.

"Cả miền Đông xao động"!

Toàn thư chép và bình như thế.

Ấy mới là một lần, mà là tin ngoa truyền thôi, còn những năm sau, nhất là khi công việc quân sự của vùng An Bang trở lên khẩn trương, gấp rút như những năm 1467, 1468, hoặc năm 1472 khi trấn An Bang có lời tâu *"người Minh sai quân lính đi theo quan hội khám của Quảng Tây sao đông thế..."* Lê Thánh Tông đã sai Thái bảo Lê Cảnh Huy *"hoả tốc phái người đi thăm dò, lập tức gửi công văn cho các xứ tập hợp binh mã phòng giữ"*.

Trong nhiệm vụ quân sự trên thực tế miền Thủy Đường (Thủy Nguyên) của đất Hải Phòng thường xuyên bị cuốn hút nhất

vào với công việc An Bang, chẳng hạn cho đến trước nửa sau thế kỷ XV, vào những năm 40 vùng Thủy Đường luôn bị phân công vào công việc tăng cường phòng thủ với An Bang. Không phải ngẫu nhiên mà trong khi các viên Chuyển Vận sứ cấp huyện các vùng khác hầu như vắng bóng trong chính sử, thì ở Thủy Đường lại nhắc đến tới 3 viên từ Nguyễn Liêm (1435), Vũ Đình Ngạn (1437) đến Dương Cháp Trung (năm 1449): việc dời những kẻ phạm tội của 2 phủ thuộc đạo Hải Tây (hai trấn Tuyên Quang, Quy Hoá) ra đặt ở Thủy Đường (năm 1449).

Tuy nhiên, từ nửa sau thế kỷ XV, khi thấy vùng An Bang *"nơi ấy rất độc hại lại là cội biên giới xa xôi, đường xá nhiều trở ngại"* đã *"đặt vệ quân ở trấn An Bang, lập đồn lũy ở Vạn Ninh"*, *"chọn đặt các hương trưởng làm giáp thủ để chống giặc"* thì sức ép của "công việc An Bang" với miền Thủy Nguyên đã giảm đi nhiều.

Khi đặt vào khung cảnh của vùng ven biển Bắc Bộ nửa cuối thế kỷ XV, so sánh với 2 khu vực trên, rõ ràng vùng Hải Phòng thời đó ít bị cuốn hút trực tiếp vào các công việc quốc phòng, an ninh của triều Lê Thánh Tông.

Lưu ý một điều là việc an nguy, phát triển của quốc gia thời phong kiến nói chung, của thời Lê Sơ, mà điển hình là thời Lê Thánh Tông là *"nhìn từ Đông Kinh"* - qua lăng kính của Đông Kinh - từ tư duy chính trị thời Nho giáo cực thịnh, trên nền tảng kinh tế của một xã hội nông nghiệp. Thời Lê sơ đã lấy việc tăng cường kinh tế tiểu nông, lấy việc chấn, be qua những con dê (như vùng ven biển Thiên Trường = dê Hồng Đức) hay hệ thống đồn lũy ở Vạn Ninh, Tân Yên", *"chọn đặt các hương trưởng làm giáp thủ để trông coi lẫn nhau"*, *"lấp các đường quan ải, không*

cho mở đường đi lại làm mất thế hiểm trở của vùng An Bang "...), dễ tạo ra, duy trì sự ổn định, an ninh của đất nước. Vì thế, càng được Đông Kinh quan tâm, chú trọng đốc thúc, chỉ đạo và đầu tư, thì cái sản phẩm tất yếu của nó không thể là cái gì khác cái chất nông nghiệp, sự "kìm nén, đóng cửa" càng được khắc hoạ, tăng cường. Và ngược lại, vùng ven biển Hải Phòng ít được chú trọng, ít "quan tâm chăm sóc" hơn của một triều đình, một hệ thống chính sách như vậy thì trước hết cũng bỏ đi những khía cạnh trên. Nói một cách khác, so với hai khu vực 1 và 2 thì vùng Hải Phòng nửa cuối thế kỷ XV có điều kiện, chủ quan và khách quan tạo ra sự thoảng, mở, hơn về cơ sở kinh tế, xã hội, văn hoá.

Chưa và hiện không có điều kiện để lượng hóa được cái thoảng, cái mở - đã xây nền hay manh nha từ thế kỷ ấy trên khu vực Hải Phòng ra sao.

Cái chất thoảng, mở ấy của vùng đất ít được/bị triều đình nhà Lê "quan tâm, chú trọng" với việc các viên quan trực tiếp phụ trách các lĩnh vực của vùng thừa tuyên Nam Sách rồi Hải Dương ít được thăng quan hơn so với vùng Thiên Trường?

Cái dị ứng của vùng đất ven biển thuở ấy với tư tưởng Nho giáo độc tôn, đóng kín, ràng giũ của chính quyền Đông Kinh có thể hiện gì qua việc hay xuất hiện "điềm lạ", hay sử dụng các hình thức tín ngưỡng dân gian, "dị đoan" so với đạo Nho chính thống đương thời hơn chăng? (hai lần sử ghi có "rồng vào cửa biển Đại Toàn, vào bến sông Hóa năm 1443; chuyện trước khi là Tiến sĩ đệ nhất giáp năm 1502, Lê Ích Mộc - người Thanh Lân, Thuỷ Đường là đạo sĩ; những năm 1511, 1516 " hào kiệt và thuật sĩ đều nói rằng ở phương Đông có khí sắc thiên tử, vua sai Nghia

Quốc công Nguyễn Văn Lang đem thuật sĩ ra Đồ Sơn để trấn áp; "Trần Cao tự xưng Đế Thích giáng sinh, mặc áo đen, quần đều trọc đầu" v.v...).

Trong gần một thập kỷ qua các nhà sử học đã cố gắng nhiều để tìm hiểu chất thoảng, các bước phát triển kinh tế, văn hoá của vùng đất Hải Phòng thế kỷ XVI qua việc nghiên cứu về Vương triều Mạc. Từ bức tranh Hải Phòng thời Mạc cũng giúp ích cho việc suy ra, nhìn lại phần nào tình hình thời Lê Sơ (5).

Cách ấy đương nhiên là chưa đủ, là thiếu khách quan bởi một khi đã nắm được chính quyền, đã thành vương triều Mạc rồi, thì trong câu thúc của tương quan giữa chính quyền và cơ sở không còn như trước nữa. Mạc Đăng Dung dẫu chỉ là con nhà nghèo, xuất thân đánh cá, kẻ ở bên lề xã hội Nho giáo, và không thực tâm với việc trung hưng Nho học, thì khi đứng trên cương vị vua cả nước (chứ không phải chỉ là thủ lĩnh của vùng Hải Dương, Hải Phòng) để lấy lòng một thế lực xã hội phổ biến ở cả nước lúc bấy giờ cũng đã phải thi hành việc đề cao Nho, trọng khoa cử Nho.

Không nên quên gần một phần tư thế kỷ của thời Lê sơ tính từ sau khi Lê Thánh Tông mất, cái triều đình - di sản mà Lê Thánh Tông đã cần mẫn, lao tâm khổ tứ dựng xây đã bị dả kích liên tục, từ mọi địa bàn với nhiều động cơ, mục tiêu khác nhau. Không tính các cuộc đảo chính ở cung đình mà mục tiêu cuối cùng vẫn là nhằm thiết lập vẫn một triều đình Lê chỉ không có những Lê Tương Dực, Lê Uy Mục. Trong bão triều phản kích liên tục từ Thanh, Nghệ, Thái Nguyên, Lạng Sơn, Sơn Tây... vào các cấp chính quyền của Đông Kinh ở hai thập kỷ thế kỷ XVI, thì chỉ có một nơi, một cuộc khởi nghĩa mà

người tổ chức có lực lượng mạnh mẽ hơn cả, không cần đến một danh nghĩa Nho giáo, chính thống nào, đã phủ định ngay từ đầu không phải một ông vua Lê, mà cả triều Lê. Đó là cuộc khởi nghĩa Trần Cảo. Về phương diện này, cuộc khởi nghĩa của Trần Cảo từ địa bàn Thủy Nguyên (thuộc Hải Phòng giáp Hải Dương ngày nay) mùa Xuân năm 1516 trở thành một biểu hiện tập trung, một "chất chỉ thị" khách quan, không thể thiếu được về tình hình chính

trị, kinh tế, văn hoá, xã hội của vùng đất Hải Phòng đến trước khi thành lập nhà Mạc. Nói cách khác chính "sự lãng quên" của triều đình phong kiến trung ương thời Lê Sơ với vùng đất ven biển Bắc Bộ - nằm kẹp giữa Sơn Nam và An Bang, (tương đương với vùng đất Hải Phòng ngày nay) đã làm tiền đề quan trọng để bùng dậy một tiềm lực chính trị - quân sự - kinh tế - văn hóa- triều Mạc ở vùng đất này đầu thế kỷ XVI.

CHÚ THÍCH

(1). Những chữ in nghiêng không có chú thích trong bài này, trích từ *Đại Việt sử ký toàn thư*. Bản dịch, tập II. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.

(2). Chẳng hạn xem: Phan Huy Lê. *Kinh tế nông nghiệp thời Lê sơ*. Nxb. Sử học, Hà Nội, 1959.

Hội Sử học Hải Phòng - Viện Văn học. *Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm*, 1991.

Đại học Quốc gia Hà Nội - Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn. *Lê Thánh Tông - Con người và sự nghiệp*. Hà Nội, 1997.

Ban nghiên cứu và biên soạn lịch sử Thanh Hoá. *Thanh Hoá thời Lê*. Kỷ yếu hội nghị khoa học, 1997.

(3). Chẳng hạn xem: Viện Nghiên cứu Hán Nôm. *Thơ chữ Hán Lê Thánh Tông*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994. Các bài "Đông tuần quá An Lão" (Đi tuần phía Đông qua An Lão), tr. 272;

"Đông tuần hiệu phát Cấm giang" (Đi tuần về phía Đông, buổi sáng rời sông Cấm), tr. 274; "Quá Nam Triệu" (Qua Nam Triệu), tr. 302; "Du Húc hải môn" (Đi chơi cửa biển Húc), tr. 320; "Quá Bạch Đằng giang" (Qua Sông Bạch Đằng), tr. 324; "Xuất Bạch Đằng hải môn tuần An Bang" (Ra cửa biển Bạch Đằng, đi tuần An Bang), tr. 324.

(4). Vì khuôn khổ bài viết có hạn, tác giả không thể đưa vào một tập phụ lục thống kê theo *Đại Việt sử ký toàn thư* các sự kiện có liên quan đến 3 vùng đất này thời Lê Sơ.

(5). Xem: Viện Sử học. *Vương triều Mạc*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.

Trần Quốc Vượng với các bài: *Về Lê Thánh Tông (1442-1497) (Mấy điều giải ảo hiện thực lịch sử Việt Nam thế kỷ XV)*; *Về gốc tích Mạc Đăng Dung*. In trong *Văn hoá Việt Nam tìm tòi và suy ngẫm*. Nxb. Văn hoá Dân tộc. Hà Nội, 2000.

VỀ ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH "TỔNG" Ở VIỆT NAM

ĐINH KHẮC THUẬN*

Tổng là đơn vị trung gian giữa *huyện* và *xã* trong hệ thống hành chính được duy trì trong một thời gian dài dưới thời phong kiến Việt Nam. Tuy nhiên, nguồn gốc, thời điểm xuất hiện và chức năng của *tổng* đến nay vẫn còn là những câu hỏi chưa có lời giải đáp thống nhất. Phần lớn các nhà sử học đều cho rằng, *tổng* chỉ xuất hiện vào thời Nguyễn (đầu thế kỷ XIX trở đi). Song không ít người đưa ra một thời điểm xuất hiện sớm hơn của đơn vị hành chính này. Bài viết này đưa ra một số tư liệu mới cùng một vài kiến giải bước đầu về đơn vị hành chính "Tổng" ở Việt Nam.

1. Sự xuất hiện đơn vị hành chính tổng

Nguồn tư liệu thư tịch cho biết đơn vị hành chính cấp *tổng* xuất hiện khá muộn. Kể cả *Dư địa chí* của Nguyễn Trãi biên soạn vào thế kỷ XV, bản đồ thời Hồng Đức, *Ô Châu cận lục* của Dương Văn An thế kỷ XVI, đến các bộ dư địa chí khác cũng chưa hề chép về *tổng*. Trong các bộ sử dương thời cũng vậy, như *Đại Việt sử ký toàn thư* - cuốn biên niên sử ghi chép các sự kiện lịch sử Việt Nam từ buổi đầu lập nước đến năm cuối cùng đời Vua Lê Gia Tông (Đức Nguyên thứ 2 - 1675), cũng

không có dòng nào chép về đơn vị hành chính *tổng*. Nguồn tư liệu thư tịch sớm nhất ghi chép về *tổng* có lẽ là *Phủ biên tạp lục* của Lê Quý Đôn, tác phẩm được biên soạn vào thế kỷ XVIII.

Tuy vậy, qua tư liệu văn bia chúng ta thấy đơn vị hành chính *tổng* xuất hiện không những ở thời nhà Mạc thế kỷ XVI mà cả vào thời Lê sơ (từ đầu thế kỷ XV đến đầu thế kỷ XVI).

Bia *Tự điền bi kí*, số kí hiệu thác bản 3382-3 (Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm), khắc năm Hồng Đức thứ 2 (1471) tại xã La Khê (nay thuộc huyện Vũ Thư, tỉnh Thái Bình) ghi: "Điền tại bản huyện, Nội Lãng tổng, Huyền Chân xã", nghĩa là "Ruộng tại xã Huyền Chân tổng Nội Lãng trong huyện". Bia *Công chúa tự điền*, kí hiệu thác bản 3675, dựng năm Hồng Thuận thứ 5 (1513) ở đền Vũ Bị (huyện Bình Lục, tỉnh Hà Nam) ghi: "Nhất sở tại Cổ Bị tổng, An Nội xã tam mẫu ngũ cao", nghĩa là "Ruộng 1 mảnh tại xã An Nội, tổng Cổ Bị diện tích là 3 mẫu 5 sào"; hoặc "Bản tổng An Phú xã", nghĩa là "xã An Phú trong tổng"...

Trong văn bia thời Mạc thế kỷ XVI, chúng ta thấy *tổng* xuất hiện phổ biến và

*TS. Viện Nghiên cứu Hán Nôm.

đầy đủ hơn trong hệ thống đơn vị hành chính ở địa phương.

Chẳng hạn trên bia chùa Hồng Khánh (xã Đốc Hành, huyện Tiên Lãng, Hải Phòng) ghi: "Tín vãi các xã và các tổng của huyện Tân Minh cúng ruộng vào chùa năm Hưng Trị thứ 2 (1589)". Bia chùa Thiên Phúc, xã Đa Phúc, huyện Quốc Oai tỉnh Hà Tây ghi: "Ninh Sơn huyện, [...] tổng, Lật Sài xã", nghĩa là "xã Lật Sài, tổng [...], huyện Ninh Sơn". Hai chữ ghi tên tổng này bị mờ nên không biết cụ thể là gì, nhưng rõ ràng đó là tên gọi của một tổng thuộc huyện Ninh Sơn. Căn cứ vào sách *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX* thì đây có lẽ là tổng Lật Sài, nay phần lớn các xã của tổng này thuộc xã Sài Sơn, huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây.

Bia Hội Tư văn huyện Tân Minh đặt tại xã Ninh Duy (huyện Tiên Lãng, Hải Phòng) kê số người trong Hội Tư văn của 11 tổng trong huyện Tân Minh, phủ Kinh Môn năm Sùng Khang thứ 10 (1574) là: "Tổng Xuân Cát gồm 33 người, tổng Động Hàm gồm 44 người, tổng Kim Đới gồm 26 người, tổng Văn Thị 22 người, tổng Lật Khê 2 người, tổng Kinh Thanh 13 người, tổng Yên Tử Hạ 1 người, tổng Tân Duy 23 người, tổng Cẩm Khê 3 người, tổng Tự Tân 2 người, tổng Xuân Úc 1 người".

Bia chùa Phúc Lâm Hoàng Thệ xã Vĩnh Thệ, huyện Tiên Phong (nay thuộc huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây) dựng năm Hưng Trị thứ 2 (1589) ghi: "Hai tổng Thanh Long và Tây Đằng được làm ba khu: các xã Thanh Long, Vị Nội, Kim Bình Lũng làm một khu, các xã Tây Đằng, Phấn Thượng, Lai Bồ, Phấn Phan, Nghệ Trai, Nghị Dũng làm một khu..." (1). Trong một số văn bia khác còn thấy ghi tên gọi người đứng đầu của

tổng là *Tổng chính* (bia chùa Hương Sơn nay thuộc huyện Phù Ninh, tỉnh Phú Thọ); Hay *Trùm tổng* như trên bia chùa Hồng Phúc (nay thuộc xã Xuân Ổ, huyện Quế Võ, tỉnh Bắc Ninh)...

Tư liệu trên cho thấy *tổng* không những xuất hiện từ thời Mạc mà đã xuất hiện sớm hơn như trong văn bia Phúc Lâm Hoàng Thệ đã nêu ở trên.

Đây là những tư liệu sớm nhất hiện biết về *tổng*. Trước thời kì Lê sơ, tuyệt nhiên chưa thấy dấu tích nào của đơn vị hành chính này. Tuy đã xuất hiện ở thời Lê sơ, song tên gọi này cũng chỉ mới xuất hiện ở một vài địa phương. Sang thời Mạc, những đơn vị hành chính *tổng* tiếp tục được duy trì và mở rộng hơn. Thực tế, sự xuất hiện của đơn vị hành chính *tổng* ở thời kì đầu không phải là chủ ý của triều đình nhà Lê hay nhà Mạc mà do nhu cầu thực tại của từng địa phương trước sự mở rộng và phát triển của làng xã từ nửa sau thời Lê sơ trở đi. Cũng như *phủ* ở Trung Quốc, ban đầu do một số *châu* lớn mà lập thêm *phủ*, nên sau đó *phủ* trở thành đơn vị hành chính quản lý cấp *châu* và *huyện*; *Tổng* ở thời Lê sơ và Mạc xuất hiện gắn với nhu cầu các hoạt động tín ngưỡng khá sôi nổi dưới thời Lê, Mạc, nhất là ở triều Mạc với sự xuất hiện ngôi đình làng và việc thờ thành hoàng ở đình, đồng thời gắn với nhu cầu mở rộng phát triển của làng xã, nhiều xã mới hình thành và đòi hỏi có một cấp trung gian để cai quản các xã đó, trước hết về sinh hoạt tín ngưỡng, tổ chức lễ hội, làm thủy lợi...

Cũng chính vì *tổng* xuất hiện do sự mở rộng của làng xã, nên mỗi *tổng* thường gồm một số làng có chung một tên Nôm gốc, do vậy, ngoài tên Hán Việt, mỗi *tổng*

còn có tên Nôm. Sau mỗi làng có một tên Nôm riêng, có yếu tố gốc đứng đầu. Phần lớn tên gọi của *tổng* được lấy theo tên gọi của một xã đứng đầu, như *tổng* Tây Đằng, nay thuộc địa phận huyện Ba Vì, tỉnh Hà Tây gồm các xã : Tây Đằng, Lai Bô, Vĩnh Thệ, Văn Trai, Kim Bí và Đằng Lũng; *Tổng* Lập Bái nay thuộc địa phận huyện Hưng Hà, tỉnh Thái Bình có các xã Lập Bái, An Tiêm, Hương La, An Khê, Cổ Sách, Thượng Đạo (2)... Những làng xã có tên được dùng cho tên của tổng gọi là dân đầu tổng, thường ở vị trí trung tâm, có những đặc điểm nổi hơn về dân cư, kinh tế và trong nhiều trường hợp, cả về tính cách.

Trong khi hầu hết các đơn vị hành chính khác được sử dụng trong các triều đại phong kiến Việt Nam như *đạo, lộ, phủ, châu, huyện, xã* đều có nguồn gốc từ Trung Quốc thì *tổng* hoàn toàn không mang yếu tố ngoại lai. Tuy nhiên, *tổng* không phải là do Nhà nước phong kiến thời Lê hay thời Mạc quy định mà chính là sản phẩm của các yếu tố sau:

- *Yếu tố địa lý*: mỗi tổng thường gồm một số làng nằm chung một thế đất, một thế nước, một ô trũng do vậy có chung nguồn nước tưới tiêu. Điều này ở các vùng trung du, vùng chiêm trũng càng rõ nét hơn.

- *Yếu tố lịch sử - văn hóa* các làng xã thuộc một tổng thường có chung một quá trình lịch sử hình thành và phát triển. Do vậy, thường thờ chung thành hoàng, lúc đầu chung đình chùa, sau mới tách ra dựng đình chùa riêng.

Có thể lấy tổng Hội Phụ, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn, trấn kinh Bắc là một ví dụ điển hình. Tổng này lúc đầu có tên

Nôm là Cói, do ở đây có một vệt ao hồ có nhiều cói mọc, sau phiên âm ra tên Hán - Việt là tổng Cối Giang. Sau khi Trịnh Tùng lên nắm quyền, vì ghét em là Trịnh Cối làm phản năm 1570, nên cho đổi làm Hội Giang, đến khi Trịnh Giang lên ngôi chúa năm 1730 lại cho đổi làm Hội Phụ. Tổng này gồm 8 làng Cói, trong đó có các làng *Cói ao dài* (gồm 3 làng Du Nội, Du Ngoại và Du Bi, nằm trong xã Du Lâm), *Cói Thái Đường*, *Cói Chợ* v.v... Các làng đều thờ Lý Chiêu Hoàng, Trần Cảnh, cùng tổ chức hội lệ vào đầu tháng 2. Các cụm làng lúc đầu thường chung đình chùa, sau dựng đình chùa riêng (3).

Trường hợp tổng Dương Liễu, huyện Đan Phượng, phủ Quốc Oai, trấn Sơn Tây là một ví dụ nữa. Tổng này lúc đầu gồm 3 làng *Sấu*, gọi là *Sấu Chợ* (Dương Liễu, do làng có một chợ to), *Sấu Vật* (Quế Dương, do làng có truyền thống đấu vật) và *Sấu Mậu* (Mậu Hòa) nên gọi là *tổng Sấu*. Ba làng cùng nằm ven sông Đáy, chung dải đất bãi và đồng ruộng ở thế cao (đồng mùa). Văn bia *Bản tổng tạo đình bia kí* dựng năm Chính Hoà thứ 10 (1689) ở hiện dựng Ở vệ đề sát đình Dương Liễu, huyện Đan Phượng, tỉnh Hà Tây cho biết 3 xã Dương Liễu, Quế Dương và Mậu Hoà trong tổng vốn có ngôi đình chung lợp lá, nay làm lại đình mới 3 gian 2 chái, sau đó định lệ tu bổ và tế lễ tại đình. Định lệ rằng, đình chia làm 5 phần, xã Dương Liễu, Quế Dương mỗi xã 2 phần, xã Mậu Hoà 1 phần, lo tu bổ hàng năm và được chia ngôi nơi đình trung mỗi kỳ lễ hội. Hội vùng Sấu xưa kia tổ chức vào 12 - 3 là hội lớn, được phân công tổ chức rất chu đáo giữa 3 làng để cùng thờ vọng Lý Phục Man - nhân vật lịch sử thế kỷ VI (nơi thờ

chính là Quán Giá xã Yên Sở). Về sau, hai làng Quế Dương và Mậu Hòa dựng đình riêng.

Từ chỗ xuất hiện rải rác ở một vài nơi rồi trở nên phổ biến ở nhiều địa phương và cuối cùng nhà nước ở các triều đại sau đó mới thừa nhận và đặt nó trong hệ thống hành chính của quốc gia. Vì lẽ đó mà trong các bộ quốc sử hay trong các bộ địa chí của các triều đại phong kiến Việt Nam, *tổng* chỉ mới được ghi từ những năm cuối thời Lê Trung hưng (cuối thế kỷ XVIII) và trong các đời vua triều Nguyễn mà thôi.

2. Chức năng và tổ chức đơn vị cấp tổng

Từ những tư liệu trên có thể thấy *tổng* ban đầu là tập hợp của một cụm làng xã có mối quan hệ thân thuộc về địa lý, lịch sử, văn hoá và nhất là tín ngưỡng. Quy mô một tổng lúc đầu thường nhỏ, với chức năng chủ yếu là :

- Liên kết trong việc làm thủy lợi, bảo đảm nguồn nước tưới tiêu cho sản xuất nông nghiệp.
- Bảo trì và cúng tế tại một ngôi đình chung của tổng. Điều này hoàn toàn tương ứng với tên gọi dân gian của người đứng đầu tổng là *Trùm tổng* như vừa nêu trên, tương tự tên gọi *Trùm trưởng* chỉ người đứng đầu của các tổ chức tín ngưỡng khác như các lão vãi, sãi vãi... thường gặp trên văn bia thế kỷ XVII-XVIII.

- Liên kết chống trộm cướp.

Tuy nhiên, tổng chưa có chức năng thực thụ của một cấp hành chính ở địa phương.

Điều này giống như sự xuất hiện tổ chức "đô" (du) ở thời Minh Trung Quốc nhằm

liên kết các *động* ở biên giới để tăng cường khả năng tự vệ (4).

Chúng ta cũng đã gặp tên gọi *đô* này liên quan đến mấy *động* biên giới mà sử sách ghi là nhà Mạc trả lại cho nhà Minh vào năm Đại Chính thứ 11 (1540), trong một đoạn văn sau : "Quảng Đông Khâm Châu thủ thần tấu xưng: Như Tích, Chiêm Lăng nhị đô Tư Lãm, Kim Lạc, Cổ Sâm, Liễu Cát đẳng tứ động nguyên hệ Khâm Châu cố địa", nghĩa là "Thủ thần Khâm châu tâu xưng là 4 động Tư Lãm, Kim Lạc, Cổ Sâm và Liễu Cát thuộc hai đô Như Tích và Chiêm Lăng là đất cũ của Khâm Châu" (5). Chính vì không rõ đơn vị *đô* này nên không ít sách sử đã có sự nhầm lẫn về số lượng các *động* trên, chỗ thì ghi là 4 động, chỗ thì ghi là 5, thậm chí là 6 động. Thực tế chỉ có 4 động thuộc hai *đô* (tương tự *tổng* của người Việt) mà các Động trưởng di theo nhà Lê năm 1428 đã bỏ về với nhà Minh sau khi nhà Mạc thay thế nhà Lê.

Xuất hiện từ thời Lê, Mạc và tiếp tục được duy trì ở thời Lê, Trịnh thế kỷ XVII, XVIII, song tổ chức *tổng* vẫn chủ yếu tồn tại với chức năng liên kết tự nguyện một cụm làng xã với nhau trong các hoạt động thủy lợi, tín ngưỡng. Vì thế trong thời kỳ này xuất hiện một số ngôi chùa và ngôi đình chung của một vùng được gọi là chùa Tổng, đình Tổng.

Từ đầu thế kỷ XIX, khi mà cấp *tổng* được thành lập phổ biến trong phạm vi cả nước, thì *tổng* mới có chức năng của một đơn vị hành chính trong bộ máy chính quyền địa phương. Khi ấy mỗi tổng bao gồm trên dưới 10 xã thôn. Đứng đầu tổng là viên cai tổng và phó cai tổng, song từ năm Minh Mệnh thứ 3 (1822), nhà

Nguyễn định cho các địa phương chỉ đặt mỗi tổng một viên cai tổng. Sau đó được quy định cụ thể hơn là: Tổng nào có số đinh dưới 5.000 người, ruộng dưới 1.000 mẫu, lại nhiều việc, ở cách xa huyện lỵ từ hai ngày đường trở lên thì ngoài viên cai tổng, còn cho đặt thêm một viên phó cai tổng. Đầu thời Nguyễn, chức cai tổng mang hàm bát phẩm, về sau giảm xuống hàm tòng cửu phẩm. Chức cai tổng thường là do các viên tri phủ, tri huyện kén chọn người rồi làm tờ đề đạt lên. Cai tổng là người có trách nhiệm trông coi một tổng, có nhiệm vụ: "Đến kỳ bình lương thì thu thuế đúng hạn, có trộm giặc lén lút thì nã bắt, hay có cường hào gần dỡ thì vạch rõ để trị tội, có kẻ điều toa gian dối thì trừng trị để cho thuế khoá xong đủ, địa phương yên ổn, dân không bị tổn hại và không bị phiền nhiễu" (6).

Như vậy, ngay ở thời Nguyễn, dù đã được nhà nước thiết lập, song chức năng

chủ yếu của viên cai tổng cũng chỉ là đốc thúc các lí trưởng lo sưu thuế và giữ gìn an ninh ở địa phương. Để thực hiện được nhiệm vụ của mình, Cai tổng phải dựa vào các viên chánh, phó lý và bộ máy chính quyền địa phương, có nghĩa là Cai tổng không có bộ phận giúp việc trực tiếp mà phải thông qua bộ máy chức dịch làng xã để thực thi nhiệm vụ. Điều đó phản ánh rõ nét tính chất trung gian đặc biệt của cấp *tổng* trong hệ thống hành chính địa phương (không có trụ sở riêng).

Tóm lại, *tổng* xuất hiện từ thời Lê, Mạc và được duy trì trong thời Lê, Trịnh, song thực sự trở thành đơn vị hành chính cấp trung gian giữa huyện và xã mới từ đầu thời Nguyễn. Sự xuất hiện đơn vị cấp *tổng* là hệ quả của sự mở rộng và phát triển của làng xã cả về quy mô không gian và dân cư, đến các hoạt động tín ngưỡng, văn hoá ngày càng phong phú nơi làng xã.

CHÚ THÍCH

(1). Xem: Đinh Khắc Thuân. *Văn bia thời Mạc*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1996.

(2). Xem: Dương Thị The, Phạm Thị Thoa (biên dịch). *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỉ XIX*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981, tr. 153.

(3). Ý kiến trao đổi và tư liệu của TS. Bùi Xuân Đính (Viện Dân tộc học).

(4). Cartier Michel, *Une réforme locale en Chine au XVI^e*, Paris, La Hay, Mouton & Co. 1973, tr. 46.

(5). Xem thêm: Đinh Khắc Thuân. *Lịch sử thời Mạc qua thư tịch và văn bia*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2001, tr. 87.

(6). Đỗ Bang (chủ biên), *Tổ chức bộ máy nhà nước triều Nguyễn giai đoạn 1802-1884*, Nxb. Thuận Hoá, 1997, tr. 191-192.

VIỆC NHƯỢNG ĐẤT, LẬP ĐỒN ĐIỀN THEO QUY CHẾ NHƯỢNG ĐẤT CHUNG Ở HẢI PHÒNG - KIẾN AN THỜI CẬN ĐẠI

TẠ THỊ THÚY*

Chỉ vài năm sau khi chiếm được Bắc Kỳ, người Pháp đã thực hiện ngay việc giành quyền quản lý đối với đất hoang và đất được gọi là hoang (còn được gọi là đất công nông nghiệp) từ tay triều Nguyễn và tiến hành ngay việc khai khẩn dưới những hình thức nhượng địa hay còn gọi là những hình thức nhượng đất, lập đồn điền khác nhau, ở hầu khắp các tỉnh, mà Hải Phòng - Kiến An cũng không phải là ngoại lệ.

Năm 1897, sau hàng chục năm khai thác thuộc địa, trong báo cáo của "*Phái đoàn Lyon tìm hiểu về thương mại của Trung Quốc*", phần nói về Bắc Kỳ, đại biểu Phòng Thương mại Lyon - đặc trách về tư vấn Metral viết:

"Diện tích không trồng cấy ở vùng đồng bằng còn nhiều, nhất là ở những vùng rối loạn trong những năm vừa qua. Nhiều vùng trước kia đã từng trồng lúa, còn để lại dấu vết của những bờ ruộng nay đã bị bỏ hoang hoàn toàn. Ở những vùng này, nay đã có dân hồi cư, nhưng vẫn còn những nhượng địa lớn để khai thác" (1).

Chúng tôi không có được những con số thống kê chính xác về đất hoang và đất bị

bỏ hoang của từng tỉnh lúc bấy giờ, nhưng bản báo cáo trên cho phép hình dung về qui mô của tình trạng đất hoang của cả xứ nói chung, của Hải Phòng - Kiến An nói riêng.

Năm 1888, hai nghị định đầu tiên về việc nhượng đại đồn điền cho người Pháp và nhượng tiểu đồn điền cho người "bản xứ" được ban hành, công cuộc nhượng đất, khẩn hoang ở Bắc Kỳ chính thức bắt đầu. Các văn bản pháp lý liên quan đến việc nhượng đất, khẩn hoang được công bố. Phong trào xin cấp nhượng đất, lập đồn điền phát triển ở khắp các tỉnh và ngày càng được mở rộng về đối tượng được cấp đất, hình thức cấp nhượng đất và loại hình đất nhượng.

Trước Chiến tranh thế giới thứ Nhất, đất hoang dường như chỉ được dành cho các công dân Pháp và chỉ được tiến hành theo quy chế nhượng đất chung. Phong trào di dân tự do, dưới hình thức tiểu đồn điền cho người "bản xứ" không phát triển. Sau chiến tranh, khi mà việc khẩn hoang ở Bắc Kỳ được đặt ra đối với chính quyền thuộc địa như một nhu cầu cấp thiết để giải quyết một số vấn đề về kinh tế, chính trị, xã hội, liên quan đến nhiều cư dân người Việt thì

* TS. Viện Sử học.

cùng với việc mở rộng công cuộc khai thác thuộc địa trên phạm vi toàn Liên bang Đông Dương và việc thực thi một chính sách "bản xứ" của Albert Sarraut, người Việt tham gia ngày một đông vào công cuộc nhượng đất, khẩn hoang theo quỹ chế nhượng đất chung cũng như theo các quy chế nhượng đất ban hành cho di dân, khẩn hoang của họ: Tiểu đồn điền di dân tự do; Đại đồn điền di dân tập thể... Đất nhượng giờ không phải chỉ là đất hoang và đất bị bỏ hoang trong nội địa mà còn là các vùng bãi bồi ven sông, ven biển.

Ở Hải Phòng - Kiến An, theo các tài liệu hiện có, việc nhượng đất, khẩn hoang chủ yếu được thực hiện dưới hai hình thức là: cấp nhượng đại đồn điền cho các điền chủ Pháp-Việt, theo quy chế nhượng đất chung và cấp nhượng đại đồn điền tập thể ở các vùng bãi bồi ven biển. Dưới đây, chúng tôi xin trình bày những kết quả nghiên cứu của mình về hình thức nhượng đất thứ nhất, tức là *việc nhượng đất, khẩn hoang theo quy chế nhượng đất chung* (2).

Hình thức nhượng đất, khẩn hoang này chịu sự chi phối của các Nghị định 5-9-1888, 24-5-1895, 18-8-1896, 27-12-1913, 26-11-1918, 19-9-1926, 19-10-1927, Sắc lệnh 4-11-1928 và các văn bản sửa đổi, bổ sung được ban hành cho đến năm 1942.

Theo quy định của những văn bản đó, việc nhượng đất được tiến hành dưới hai hình thức cơ bản là cho không và phải trả tiền. Trước năm 1913, việc nhượng là cho không, dù diện tích là bao nhiêu. Từ Nghị định 27-12-1913, hình thức cho không được áp dụng đối với những đồn điền có diện tích từ 50 ha trở xuống. Những đồn điền có diện tích từ 50 ha trở lên được nhượng theo hình thức phải trả tiền: bán đấu giá và bán theo giá thỏa thuận. Nghị định 26-11-1918 nâng diện tích các đồn điền cho không lên 300

ha. Chỉ những đồn điền có diện tích vượt quá giới hạn này mới phải trả tiền. Ngoài quy định này, việc nhượng cũng phải tuân thủ những điều kiện khác, được quy định ngày một chặt chẽ hơn. Tuy nhiên, trên thực tế, việc nhượng luôn luôn không diễn ra theo đúng qui định và không phải điền chủ nào cũng tuân thủ những điều kiện đặt ra. Đồn điền được nhượng chủ yếu dưới hình thức cho không. Phần nhiều đất nhượng không được khai thác sau nhiều năm nằm trong tay các điền chủ, như chúng tôi trình bày dưới đây và việc nhượng đất, lập đồn điền ở Hải Phòng-Kiến An cũng không tránh khỏi tình trạng chung đó.

Cuối thế kỷ XIX, khi chiến sự còn đang diễn ra, dân phuêu tán chưa kịp trở về, các điền chủ người Pháp đã nhanh chân chiếm đất "hoang" ở Hải Phòng và xin chính quyền thuộc địa cấp nhượng, hoặc "mua" của người "bản xứ" lập ra các đồn điền. Vì vậy, Hải Phòng trở thành một trong những tỉnh có đồn điền được thiết lập sớm ở Bắc Kỳ.

Năm 1887, đồn điền đầu tiên được lập ra ở Hà Nam. Năm 1888, Nghị định ngày 5 tháng 9 được ban hành. Chỉ 1 năm sau, năm 1889, Hải Phòng có 2 đồn điền, tổng cộng 955 ha được nhượng tạm thời cho 2 điền chủ người Pháp, bất chấp quy định về diện tích tối đa được nhượng cho mỗi đồn điền là 100 ha theo quy định của Nghị định 5-9-1888.

Đồn điền thứ nhất, rộng 855 ha, nằm ở chân dãy núi Đông Triều, được nhượng tạm thời cho Cruer de Cogodin - Tổng biên tập báo Tin tức Hải Phòng (*Le Courrier du Hải Phòng*) bằng Nghị định 28-2-1889, theo tinh thần Nghị định 5-9-1888, tức là phải khai thác hết đất nhượng trong 5 năm và nộp thuế cho toàn bộ đồn điền sau 3 năm, kể từ ngày nhượng.

10 năm sau, đồn điền của Cruer de Cogodin bị thu hồi về Quốc gia công điền, công thổ do điền chủ không thực hiện đúng quy định, tức là không khai thác hết đồn điền trong thời hạn cho phép.

Đồn điền thứ hai, rộng 100 ha, nằm ở chân núi Sơn Đèo, được nhượng cho Oflier bằng Nghị định 19-3-1889.

Năm 1890, Hải Phòng cũng có 2 đồn điền được nhượng tạm thời cho 2 điền chủ:

- Theo Nghị định 16-8-1890, Lefèbre George - một thương gia (cũng có tài liệu ghi là kỹ sư mỏ ở Paris), được nhượng đồn điền 79 ha ở chân núi con voi, thuộc về làng Thượng Chất, phủ Kiến Thụy. Đất đồn điền được điền chủ trồng khoai tây và dùng làm đồng cỏ nuôi gia súc.

Ngày 1-1-1895, Lefèbre chuyển nhượng lại cho Louis Mondange - Nhân viên hãng vận tải đường sông Hải Phòng, ngụ tại Hà Nội, 73 trong số 79 ha đó với giá 300 \$ và chỉ giữ lại 6 ha. Phần nhượng cho Mondange, bằng Nghị định 13-4-1895, Mondange chính thức được nhượng tạm thời phần 76 ha đó. Nghị định 21-9-1896 đồng ý gia hạn thêm 2 năm để điền chủ khai thác hết diện tích. Nghị định 13-12-1896 của Toàn quyền Jean Jaures nhượng vĩnh viễn cho Mondange 70,9 ha với điều kiện phải trả cho làng Thường Chất 35 \$ dưới danh nghĩa tiền công khai khẩn.

- Nghị định 2-2-1890 nhượng tạm thời cho Lemée - Trạng sư ở Hải Phòng 1.200 ha ở đảo Madelain theo quy định của Nghị định 5-9-1888, tức là phải khai thác hết đất nhượng trong thời hạn 5 năm. Nhưng chúng tôi không có được những thông tin liên quan đến đồn điền này trong những năm sau.

Năm 1891, qua Nghị định 24-11, Darribes được nhượng 1 đồn điền tạm thời

không biết rõ diện tích, nằm trên đảo Cái Bàn, theo quy định của Nghị định 5-9-1888, để chăn nuôi gia súc, với điều kiện là trong 6 tháng phải có 500 đầu gia súc, trong 5 năm phải có 2.500 con với mức thuế lệ là: 0,2 \$/1 con bò; 0,55 \$/1 con ngựa.

Trước năm 1897, năm kết thúc giai đoạn tiền khai thác thuộc địa của người Pháp ở Đông Dương, Hải Phòng còn có một số đồn điền được nhượng thức "*cấp nhượng*" và "*mua*" của người "*bản xứ*".

Đồn điền 46 ha được nhượng theo qui định của Nghị định 5-9-1888 cho Saint Marthurin. Diện tích đồn điền được dành chủ yếu cho chăn nuôi: bò (16 con); dê (50 con); cừu (12 con). Việc khai thác đồn điền "*là do một người Âu là Ribert quản lý và do hai cu li ăn lương chuyên coi sóc đàn gia súc*".

Đồn điền 7 ha của Broutin có được là do "mua từng mảnh của người bản xứ". Đất đồn điền được trồng khoai tây và nuôi gia súc. Việc khai thác là do bà Broutin trực tiếp quản lý.

Đồn điền của George - một hoa tiêu ở Hải Phòng, rộng 5 ha cũng là do "mua từng mảnh của người bản xứ", nằm trên đường từ Đồ Sơn đi Đồ Hải. Đất đồn điền được trồng lúa, khoai tây, khoai lang. Điền chủ trực tiếp quản lý việc khai thác.

Đồn điền 3 ha đã được Drerup - Thầu khoán ở Hải Phòng "*mua của người bản xứ để trồng lúa và dâu*". Đồn điền là do "những người Việt được sử dụng vào công việc của đồn điền khai thác".

Đồn điền rộng 2 ha được Barbier - Quản lý khách sạn Gallay ở Đồ Sơn "*mua của người bản xứ*". Điền chủ tự lo quản lý việc khai thác đất.

Đồn điền của Ronze, 1 ha được nhượng theo quy định Nghị định 5-9-1888.

Như vậy, tính cho đến hết 1897, Hải Phòng có tổng cộng 13 đồn điền của các điền chủ người Pháp, diện tích 2.300,5 ha. Trong số này, 1 đồn điền không được biết diện tích, 4 đồn điền thuộc loại lớn (trên 50 ha), diện tích 2.234 ha, 8 đồn điền còn lại thuộc loại nhỏ chỉ là những mảnh vườn của các "*điền chủ chủ nhật*", tức là những tiểu chủ và viên chức vậy.

Sau 1897, phong trào nhượng đất, khẩn hoang ở Bắc Kỳ bột khởi. Những thay đổi về quy chế nhượng đất, qua Nghị định 18-8-1896 có xu hướng giải phóng mọi cản trở về thủ tục xin cấp đất, về diện tích có thể được cấp nhượng- diễn ra đúng vào lúc kết thúc giai đoạn thiết lập chế độ thuộc địa ở Đông Dương, theo sau sự kết thúc giai đoạn thứ nhất của phong trào dân tộc của nhân dân Việt Nam. Tình hình chính trị dường như yên ổn. Ở vùng Đông - Bắc, phong trào đấu tranh của nhân dân ta tạm bị "*đẹp yên*". Người Pháp chuyển sang giai đoạn khai thác thuộc địa lần thứ hai, trên quy mô lớn chưa từng thấy. Ở Hải Phòng - Kiến An có thêm 10 đồn điền nữa được thiết lập theo quy chế nhượng đất chung vào các năm cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.

Năm 1898, Louis Mondange được nhượng tạm thời đồn điền 27 ha ở làng Khả Lâm và Thường Chất, bằng Nghị định 2-1-1898. Nghị định 27-8-1908 chấp thuận nhượng vĩnh viễn đồn điền này cho Mondange, nhưng không phải là 27 ha, mà là 28,4 ha. Đất đồn điền được trồng cà phê, cây ăn quả và nuôi gia súc, được khai thác trực tiếp bằng công nhân ăn lương. Theo kết quả điều tra của Hội đồng điều tra đồn điền thì: "*Việc chăn nuôi tỏ ra có kết quả. Mondange có một đàn gia súc được coi là tuyệt vời*".

Năm 1900, lại có 2 đồn điền được nhượng tạm thời cho 2 điền chủ người Pháp, tổng cộng là 287 ha:

- Cái thứ nhất rộng 280 ha, ở làng Đoàn Xá, Đồi Lộc, phủ Kiến Thụy, được nhượng cho Faussemagne - một thầu khoán ở Hải Phòng bằng Nghị định 27-11-1900. Sau đó, đồn điền này được bán cho Canque, để rồi lại rơi vào tay một điền chủ khác là Leblonde. Theo kết quả điều tra năm 1911 của Hội đồng điều tra đồn điền thì toàn bộ diện tích của đồn điền này đã được khai thác, trong đó 200 ha đã trồng lúa, 80 ha còn lại cũng đang chuẩn bị được đưa vào trồng lúa. Mọi điều kiện đã được điền chủ tuân thủ đầy đủ.

- Cái thứ hai 7 ha, được nhượng tạm thời cho Fréchon Harmand - một thương gia ở Hải Phòng, bằng Nghị định 20-1-1900. Nhưng 2 năm sau, đồn điền này đã bị thu hồi qua Nghị định 21-5-1902, do điền chủ không khai thác đất nhượng.

Năm 1901, ở Kiến An, có 4 đồn điền do hai liên danh của các điền chủ người Pháp thiết lập, dưới hình thức cấp nhượng và "mua của người bản xứ", diện tích tổng cộng 465,93 ha.

- Bằng Nghị định 1-8-1901, liên danh Thomé - một quan chức chính quyền - Giám đốc Phòng Canh nông Bắc Kỳ, với nhiều đồn điền được cấp nhượng ở Bắc Giang và Tourel được nhượng 80 ha.

Tháng 2-1901, liên danh Thomé - Tourel lại mua của làng Vọng Hải 240 ha nữa.

- Cũng bằng hai nghị định ký ngày 1 tháng 8 năm 1901, liên danh Dandolo-Nhân viên hãng Bảo hiểm, ngụ tại Hải Phòng và Défosse Louis Paul - Bác sĩ ở Paris, được nhượng 2 đồn điền:

Cái thứ nhất rộng 65,936 ha, được trồng cây các loại và khai thác trực tiếp bằng

công nhân ăn lương tháng, mức 6 \$/người. Năm 1902, do việc khai thác hết diện tích đồn điền, điền chủ được chính quyền thuộc địa cấp cho một khoản tiền thưởng là 260 \$ và bằng Nghị định 27-8-1908, đã nhượng vĩnh viễn đồn điền này cho điền chủ.

Cái thứ hai 80 ha "*được dùng để làm đồng cỏ nuôi gia súc*". Nghị định 11-3-1907 nhượng vĩnh viễn đối với 37.35 ha trong số 80 ha đó cho điền chủ với 50 đầu gia súc được nuôi trên đồn điền. Việc khai thác đồn điền là do "*10 công nhân ăn lương tháng, mức 6 \$/người đảm nhiệm*".

Cả 2 đồn điền này sau được chuyển cho Công ty Tài chính và Mỏ Bắc Kỳ và mang tên công ty này.

Năm 1904, Coupard Victor Alphonse - một Dược sĩ ở Hải Phòng, được nhượng tạm thời 19.946 ha bằng Nghị định 11-8-1904. Trên diện tích của đồn điền, 4 ha được trồng cây thuốc, 15 ha còn lại được dùng làm đồng cỏ để nuôi 40 con trâu, bò. Đồn điền được khai thác bằng công nhân ăn lương 6 \$/người/tháng. Năm 1929, đồn điền được đem bán cho một người Hoa tên là Lương Chương Hải ở Hải Phòng.

Năm 1905, chỉ còn 1 đồn điền 22 ha nữa được nhượng ở Hải Phòng cho Louis Mondange, bằng Nghị định 22-9-1905 ở làng Khả Lâm, phủ Liễn. Đồn điền cũng được khai thác bằng công nhân ăn lương và trồng các thứ cây như: cà phê, chè, cao su.

Trong giai đoạn đầu thế kỷ, Kiến An còn có 1 đồn điền 176 ha được nhượng cho Louis Mondange, nhưng không biết chính xác ngày lập. Theo báo cáo của Công sứ Kiến An 31-12-1910, trên đồn điền này có 10 ha trồng lúa, 40 ha đồng cỏ cho đàn gia súc 17 con trâu, bò, phần còn lại được trồng cây các loại. Cũng theo bản báo cáo đó thì "*điền chủ sử dụng 7 công nhân người bản*

xứ vào công việc khai thác và được trả lương tháng với mức 6 \$/người".

Như vậy, cho đến đầu thế kỷ XX, Hải Phòng - Kiến An có 23 đồn điền được thiết lập cả dưới hình thức cấp nhượng cũng như hình thức "*mua của người bản xứ*", diện tích tổng cộng 3.298,3820 ha mà 13 là các đồn điền nhỏ, diện tích 148,4460 ha và 10 đồn điền lớn, diện tích 3.149,936 ha. Những đồn điền đó thuộc về 1 công ty, 1 liên danh và 16 điền chủ độc lập mà tất cả đều là người Pháp.

Phong trào nhượng đất, lập đồn điền theo quy chế nhượng đất chung ở Hải Phòng yếu dần từ đầu thế kỷ và dừng lại trong vài năm sau đó. Phải mất gần 2 chục năm sau, việc cấp nhượng đồn điền ở Hải Phòng - Kiến An mới bắt đầu trở lại, nhưng lần này chuyển ra ngoài bãi bồi ven biển, chỉ còn có thêm một vài đồn điền nữa được nhượng theo quy chế nhượng đất chung.

Năm 1923, Đinh Thị Mến, vợ của Geoffray, người làng Kiều Sơn, huyện Hải An, ngụ tại 14, phố Lyon, Hải Phòng được nhượng 10,15 ha qua Nghị định 26-12-1923.

Năm 1926, 2 đồn điền nữa được cấp nhượng cho 1 điền chủ người Pháp và 1 điền chủ người Việt.

Điền chủ người Pháp là Bonna, ngụ tại Hà Nội, được nhượng 960 ha ở các làng Xuân Úc, Bạch Xá, Trung Nghĩa, Cao Khê, Thái Bình, tổng Xuân Úc qua Nghị định 17-6-1926. Năm 1937, đồn điền của Bonna bị thu hồi do "*không có một cố gắng nghiêm túc nào được thực hiện trong việc khai thác đồn điền*".

Điền chủ người Việt là Lại Văn Thiệp, được nhượng 37.734 ha, dưới danh nghĩa cho không, ở làng Niệm Sơn Nội qua Nghị định 14-9-1926. Nghị định 13-9-1935 chấp

nhận nhượng vĩnh viễn đồn điền cho điền chủ 0,864 ha trong số 37,734 ha đó, số còn lại bị chính quyền thuộc địa thu hồi do không được khai thác.

Theo quy định của Nghị định 30-5-1930 về việc nhượng những khu vực bị đóng lại và khu vực được mở ra đối với việc nhượng đất, khẩn hoang ở Bắc Kỳ, Hải Phòng-Kiến An là một trong những tỉnh bị đóng lại vì đất hoang có thể được cấp nhượng đã cạn hết. Trên thực tế, phong trào ấy đã dừng lại từ trước đó, nhường chỗ cho việc nhượng bãi bồi ven biển phát triển, vào những năm 1930. Năm 1935, chỉ có 4,411 ha được nhượng bằng Nghị định 23-9 cho Đặng Văn Thụy - một nông dân ở Thanh Lãng, tổng Phù Lưu, huyện Thủy Nguyên. Đồn điền này được nhượng vĩnh viễn theo Nghị định 15-12-1938. Và như vậy, sau năm 1919, chỉ có thêm 4 đồn điền, diện tích tổng cộng 1.012,2950 ha được cấp nhượng ở Hải Phòng - Kiến An.

Tổng cộng, cả giai đoạn cận đại, Hải Phòng - Kiến An có 27 đồn điền được thiết lập theo quy chế nhượng đất chung cho “Công dân, Thân dân và Dân bảo hộ Pháp”, với diện tích 4.310,67 ha. Trong số đó, 16 là đồn điền nhỏ, diện tích 200,74 ha và 11 đồn điền lớn, diện tích 4.109,93 ha. Những đồn điền này lần lượt xuất hiện như sau:

Năm	Số đồn điền	Diện tích (ha)
1889	2	955,0000
1890	2	1.279,0000
1891	1	không có diện tích
1898	1	27,0000
1900	2	287,0000
1901	4	465,9300
1904	1	19,9460
1905	1	22,0000
1923	1	10,1500
1926	2	997,7300
1935	1	4,4110
KBNL	9	242,5000

Nếu phân theo loại diện tích, kết quả sẽ là:

Loại đồn điền	Số đồn điền	Diện tích (ha)
Từ 0 đến 50ha	15	200,7410
50 đến 100ha	5	398,9360
100 đến 500ha	3	696,0000
500 đến 1000ha	2	1.815,0000
Trên 1000ha	1	1.200,0000
KBNL	1	?
Tổng cộng	26	4.310,6770

Sự phân loại này cho biết một nửa số đồn điền được thiết lập theo quy chế nhượng đất chung ở Hải Phòng - Kiến An là đồn điền nhỏ. Đối với những đồn điền lớn nhất cũng chỉ là 3 đồn điền của Bonna, Cruer de Cogodin và Lemée, có diện tích dưới 1.000 ha. So với quy mô của những đồn điền được thiết lập ở các tỉnh khác thì tỏ ra khiêm tốn hơn.

Đây là những con số được chúng tôi tính cho đến năm 1935 là năm cuối cùng có đồn điền được thiết lập dưới hình thức nhượng đất theo quy chế chung ở Hải Phòng-Kiến An. Những con số đó lớn hơn những con số thống kê được đưa ra trong các báo cáo kinh tế hàng năm của tỉnh này. Chẳng hạn như:

Theo báo cáo năm 1933, Hải Phòng - Kiến An có 19 đồn điền, diện tích tổng cộng 3.001,7371 ha, trong đó có 1.113,0504 ha đã được khai thác, gồm:

Loại đồn điền	Số đồn điền	Diện tích (ha)	Diện tích được khai thác (ha)
Từ 0 đến 10ha	5	23,3945	8,8400
10 đến 50ha	7	183,5721	85,4360
50 đến 100ha	2	137,0100	21,0600
100 đến 500ha	3	1.003,7605	843,7144
500 đến 1000ha	2	1654,0000	160,0000
Tổng cộng	19	3.001,7371	1.119,0504

Những năm sau, một số đồn điền, do không được khai thác, đã bị thu hồi, một số bị bỏ hoang, làm cho diện tích đất nhượng giảm đi chỉ còn khoảng 3.000 ha. Thế nhưng, trong các báo cáo hàng năm người ta đã nhập cả các đồn điền bãi bồi vào mục Đồn điền (concessions) làm cho số lượng đồn điền tăng lên, nhưng lại không giải thích một cách cụ thể. Năm 1939, báo cáo kinh tế của tỉnh này cho biết có 31 đồn điền được thiết lập ở đây cho đến lúc đó, diện tích 2.771,5121 ha, trong đó 1.590,4891 ha đã được khai thác, gồm:

Loại đồn điền	Số đồn điền	Diện tích (ha)	Diện tích được khai thác (ha)
Từ 0 đến 10ha	7	23,4695	13,9895
10 đến 50ha	11	281,0991	110,5000
50 đến 100ha	7	522,9900	54,0000
100 đến 500ha	5	1.249,9535	899,0000
500 đến 1.000ha	1	694,0000	513,0000
Tổng cộng	31	2.771,5121	1.590,4895

Trong số các đồn điền trên có đồn điền bãi bồi ven biển 694 ha của Hoàng Trọng Phu.

Cũng theo báo cáo kinh tế, cho đến năm 1941, Hải Phòng - Kiến An có 33 đồn điền diện tích 2.885,3890 ha, trong đó có 1.665,2 ha đã được khai thác, gồm:

Loại đồn điền	Số đồn điền	Diện tích (ha)	Diện tích được khai thác (ha)
Từ 0 đến 10ha	7	23,4695	14,5000
10 đến 50ha	11	281,0991	115,0000
50 đến 100ha	9	636,9660	85,0000
100 đến 500ha	5	1.246,9535	930,0000
500 đến 1.000ha	1	964,0000	520,7000
Tổng cộng	33	2.885,3890	1.665,200

So với những tỉnh khác, Hải Phòng - Kiến An là một trong những tỉnh có số đồn điền được thiết lập theo quy chế nhượng đất chung ít nhất ở Bắc Kỳ trong thời kỳ cận đại.

Số 27 đồn điền theo thống kê của chúng tôi ở trên thuộc về 23 điền chủ, được ghi trong danh sách kèm dưới đây. Đó là 1 công ty, 1 liên danh, 21 cá nhân, gồm:

- 1 điền chủ không được biết diện tích.
- 14 điền chủ có diện tích đất nhượng từ 50 ha trở xuống, chiếm 14 đồn điền, diện tích 151,741 ha.
- 1 điền chủ có trên 100 ha.
- 4 điền chủ có diện tích từ 100 đến 500 ha, chiếm 9 đồn điền, 1.043,936 ha.
- 2 điền chủ có diện tích từ 500 đến 1.000 ha, chiếm 2 đồn điền, 1.851 ha.
- 1 điền chủ có diện tích 1.200 ha.

Các điền chủ lớn nhất ở đây là Lemée, Cruer de Cogodin, Bonna và một vài điền chủ khác có diện tích đất nhượng trên 100ha: Thomé và Turrel; Mondange; Faussemagne; Công ty Tài chính và Mỏ Đông Dương.

Điều đó có nghĩa là trong khu vực đồn điền ở Hải Phòng-Kiến An, tiểu sở hữu chiếm số đông. Thế nhưng, so với sở hữu nhỏ, manh mún của người “bản xứ” thì đây vẫn là những người có tài sản lớn về ruộng đất, với bình quân mỗi điền chủ là 187,42 ha. Vả lại, Hải Phòng - Kiến An là một tỉnh đồng bằng đông dân, việc chiếm đất ở đây, dù diện tích là bao nhiêu cũng ảnh hưởng đến đời sống của dân chúng nông thôn vùng này, nhất là khi mà những đồn điền đó lại rơi vào tay các điền chủ người nước ngoài.

Xét theo nghề nghiệp và nguồn gốc xã hội thì tuyệt đại bộ phận các điền chủ không

Danh sách các điền chủ có đồn điền được thiết lập theo quy chế
nhượng đất chung ở Hải Phòng - Kiến An thời kỳ Cận đại

(NTT: nhượng tạm thời; NVV: nhượng vĩnh viễn; M: mua; TH: thu hồi)

TT	Tên điền chủ	Nghề nghiệp	Số ĐĐ	Tổng diện tích (ha)	Diện tích từng đồn điền (ha)	Phương thức lập	Năm	Ghi chú
1	Barbier	Quản lý khách sạn Gallay	1	2,000	2,0000	M	Trước 1897	
2	Bonna		1	960,000	960,0000	NTT	1926	
3	Broutin	Trang sư ở Hải Phòng	1	7,0000	7,0000	NTT	Trước 1897	
4	Coupard (Victor, Alphonse)	Dược sĩ ở Hải Phòng	1	19,8460	19,8460	NTT	1904	1929, bán cho người Hoa là Lương Chương Hải, ở Hải Phòng
5	Cruet de Cogodin	Nhà báo ở Hải Phòng	1	855,0000	855,0000	NTT	1889	
6	Darribes	Ngụ tại Hà Nội	1	?	?	NTT	Trước 1897	Trên đảo Cái Bàn
7	Drerup		1	3,0000	3,0000	M	Trước 1897	
8	Faussemagne Auguste	Thầu khoán ở Hải Phòng	1	280,0000	280,0000	NTT	1900	
9	Fréchon	Thương gia ở Hải Phòng	1	7,0000	7,0000	NTT	1900	TH 1902
10	Gallay	Chủ khách sạn ở Đồ Sơn	1	1,0000	1,0000	NTT	Trước 1897	
11	Géoffray Alfred	Hoa tiêu ở Hải Phòng	1	5,0000	5,0000	M	Trước 1897	
12	Javanon		1	1,5000	1,5000	M	Trước 1897	
13	Lefèbre George	Thương gia	1	6,0000	6,0000	NTT	1890	
14	Lemée	Trang sư ở Hải Phòng	1	1.200,0000	1.200,0000	NTT	1890	
15	Marthurin		1	46,0000	46,0000	NTT	Trước 1897	
16	Đinh Thị Mến	Vợ của Géoffray	1	10,1500	10,1500	NTT	1923	NVV 1931
17	Mondange	Nhân viên hãng vận tải đường sông Hải Phòng	4	298,0000	73,0000 27,0000 22,0000 176,0000	NTT NTT NTT NTT	1895 1898 1905 sau 1897	NVV 1899 NVV 1908 NVV 1908 NVV 1908
18	Offlier		1	100,0000	100,0000	NTT	1889	
19	Lại Văn Thiệp		1	37,7430	37,7430	NTT	1926	NVV 1935 (0,864 ha)
20	Đặng Văn Thụy		1	4,4110	4,4110	NTT	1935	NVV 1938
21	Ronze	Buôn bán gia súc	1	1,0000	1,0000	M	Trước 1897	
22	Thomé và Tourrel	Quan chức chính quyền	2	320,0000	240,0000 80,0000	M NTT	1901 1901	
23	Công ty Tài chính và Mỏ Đồng Dương		2	145,9360	65,9360 80,0000	NTT NTT	1901 1901	NVV 1908 NVV 1908

phải là các nhà canh nông mà thuộc đủ mọi ngành nghề khác, như đã thấy: thương gia, tiểu chủ, người làm nghề tự do, viên chức...

Xét theo quốc tịch, 20 trong số 23 đồn điền chủ là người Pháp, chiếm 25 đồn điền, diện tích 4.258.382 ha, chỉ có 3 là người Việt, với 3 đồn điền và 52.295 ha.

Về việc sử dụng nhân công trên các đồn điền đó thì như chúng tôi liệt kê ở trên, khác với các tỉnh khác, là những nơi mà đồn điền phần lớn được khai thác một cách gián tiếp bằng tá điền hoặc quá điền, ở Hải Phòng - Kiến An, phần nhiều các đồn điền chủ tự quản lý việc khai thác và nhân công được sử dụng đều là công nhân ăn lương, với mức phổ biến là 6 \$/tháng, tức là khoảng 0.20 \$/ngày trong những năm đầu thế kỷ. Có những đồn điền sử dụng đến hàng chục công nhân và có những năm, số công nhân đồn điền của tỉnh này lên đến hàng trăm người.

Việc khai thác không được phản ánh đầy đủ trên các nguồn tài liệu có liên quan. Chúng tôi chỉ có được những thông tin rời rạc đã dẫn ra ở trên. Tình hình chung là có một số đồn điền được khai thác, được chuyển nhượng vĩnh viễn. Số khác, do không được khai thác đúng quy định đã bị thu hồi, sau nhiều năm nằm trong tay các đồn chủ.

Theo các con số thống kê trong các báo cáo kinh tế hàng năm của Công sứ tỉnh này đã dẫn thì có khoảng 57% diện tích đồn điền đã được khai thác. Điều đó có nghĩa là vẫn còn đến 43 % đất nhượng làm đồn điền bị bỏ hoang, cho đến những năm 1940. Thế nhưng, theo điều tra của chúng tôi thì chỉ có 9 trong số 27 đồn điền được cấp vĩnh viễn, diện tích 459.361 ha, tức là chỉ chiếm 10,65% diện tích đất nhượng. Số còn lại được khai thác nhưng chưa được cấp vĩnh viễn hay chưa được khai thác mà vẫn không bị thu hồi hoặc giả chưa được điều

tra về tình trạng khai thác, do sự nhiều khê về thủ tục hành chính.

Về việc canh tác, cũng theo các báo cáo kinh tế hàng năm và theo các nguồn tài liệu hiện có thì lúa là cây trồng chính trên các đồn điền, những cây trồng khác chỉ là phụ. Chẳng hạn:

Năm 1933, Hải Phòng-Kiến An có 3 đồn điền trồng lúa, diện tích 533.886 ha, trên đó 175 ha đã cấy. Số nhân công được sử dụng là 47 người, mức lương là 0,15 \$. Sản lượng thóc thu về là 300 tấn, trị giá 6.900\$. trừ chi phí 4.200 \$. lãi ròng từ trồng lúa của chúng là 2.700 \$. Số tiền thu về từ chăn nuôi gia súc là 3.200 \$. Tổng số thu là 5.960\$.

Năm 1939, diện tích trồng lúa trên các đồn điền của Hải Phòng - Kiến An là 498,25 ha. Số công nhân được sử dụng là 173 người, mức lương 0.3 \$/ngày/người. Sản lượng thóc là 830 tấn, trị giá 44.586 \$. Trừ chi phí là 16.909 \$, các đồn chủ thực thu 27.680 \$.

Bên cạnh lúa, chăn nuôi cũng được tiến hành trên các đồn điền có bãi chăn thả tự nhiên, với quy mô đàn gia súc hàng chục con. Năm 1933, giá trị đàn gia súc đồn điền của tỉnh này là 3.260 \$, lớn hơn trị giá thóc thu được cùng năm.

Tóm lại, Hải Phòng- Kiến An là một trong những tỉnh có đồn điền được thiết lập theo quy chế nhượng đất chung cho "Công dân, Thân dân và Dân bảo hộ" từ sớm. Thế nhưng, do là một tỉnh đồng bằng đông dân, ít đất, nên kết quả cuối cùng của việc nhượng đất, lập đồn điền cũng tỏ ra khiêm tốn hơn so với các tỉnh khác, nhất là các tỉnh trung và thượng du. Phong trào nhượng đất, lập đồn điền dưới hình thức này ở đây giảm dần từ đầu thế kỷ XX, rồi sớm dừng lại nhường chỗ cho việc khai khẩn và cấp nhượng đất bãi bồi ven biển, di dân tập thể, được khuyến khích trong

những năm 1920-1930, sẽ được chúng tôi đề cập đến ở một bài viết sau.

Việc khai thác đất nhượng tỏ ra cầm chừng. Các điền chủ cốt chiếm lấy đất, đầu cơ đất theo kiểu địa chủ "bản xứ". Một vài yếu tố mới của phương thức sản xuất đã được du nhập vào khu vực này, như việc quản lý trực tiếp việc khai thác đất nhượng và sử dụng công nhân ăn lương, việc sản xuất các sản phẩm để bán... nhưng phương thức khai thác đất truyền thống của người

"bản xứ" vẫn được duy trì, được biểu hiện ra bằng việc trồng lúa chiếm ưu thế trong khu vực đồn điền. Như đã thấy, tuyệt đại đa số các điền chủ không phải là những nhà canh nông. Họ không có đủ thì giờ và kiến thức để khai thác đất. Là những điền chủ hoạt động trong nhiều lĩnh vực khác nhau, họ đem vào việc xin nhượng đất và khai thác đất những động cơ, những khả năng về tiền vốn và kinh nghiệm sử dụng nhân công khác nhau.

CHÚ THÍCH

(1). Charles Fourniau, *Les contacts franco-vietnamiens en Annam et au Tonkin de 1885 à 1896*, IHPOM, Tome 4, tr. 2136.

(2). Những dữ liệu được công bố trong mục này được khai thác từ các tài liệu lưu trữ đã được chỉ dẫn

trong hai cuốn sách của Tạ Thị Thúy: *Đồn điền của người Pháp ở Bắc Kỳ 1884-1918*, Nxb. Thế giới, 1996, chú thích số 3 tr. 91 và "*Việc nhượng đất, khẩn hoang ở Bắc Kỳ 1919-1945*", Nxb. Thế giới, 2001, chú thích số 89, tr. 88.

TẤM BIA VỀ ĐỒNG GIANG HẦU VŨ TƯỚNG QUÂN..

(Tiếp theo trang 67)

CHÚ THÍCH

(1). Ký hiệu chữ mờ không đọc được.

(2). Ở xã Minh Tân, Thủy Nguyên hiện nay còn di tích mộ táng treo Vũ Huệ An trong hang đá, bên cạnh đường đi.

(3). Chưa rõ cách thức dùng đơn vị Đấu đo đất như thế nào?

(4). *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX*. Dương Thị The, Phạm Thị Thoa dịch và biên soạn. Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981.

(5). Vợ của Đồng Giang Hầu họ Ngô. Theo truyền thuyết ở địa phương cho biết cụ là Ngô Thị Ngải (Ngại). Hiện vẫn còn mộ cụ Ngải ở xóm Trại, xã Minh Tân. Con cháu hậu duệ họ Vũ ở đó đã tôn tạo mộ phần cụ khang trang.

(6). Phan Huy Lê, Phan Đại Doãn, Nguyễn Quang Ngọc. *Chiến thắng Bạch Đằng năm 938 và 1288*. Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1988, tr. 101.

(7). Theo *Dại Việt sử ký toàn thư*. Tập II. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1981, tr. 21-22: Năm Đinh Thìn không phải là năm (1247), mà ứng với năm (1247) phải là năm Đinh Mùi. Trong năm này - niên hiệu Thiên Ứng Chính Bình thứ 16 vua Trần Thái Tông cho mở khoa thi thông tam giáo. Vũ Vị Phủ (người Hồng Châu) đỗ Ất khoa.

(8). Bia kỷ niệm Đồng Giang Hầu (tên bia do chúng tôi đặt) dựng tại đền thờ ông ở chân núi Phụng Hoàng, thị trấn Minh Đức. Toàn bộ nội dung bia đã dẫn trên. Cuối bia có ghi dòng lạc khoản: *Hải Phòng ngày 6 tháng 1 năm 1990. Sở Văn hoá Thông tin Hải Phòng. Ban di tích lịch sử danh lam thắng cảnh. (Đã ký) Trịnh Minh Hiền*. Bia do Vũ Phiến (người Minh Đức) hậu duệ đời thứ 14 cung tiến.

(9). Xem: *Mộ Trạch Vũ tộc thế hệ sự tích*. Vũ Phương Lan, Vũ Thế Nho, Vũ Tông Hải biên soạn. TS. Vũ Huy Đình nhuận sắc. Chữ Hán Nôm A3132.

TÌM HIỂU QUÁ TRÌNH XÂY DỰNG KINH TẾ TỰ TÚC, TỰ CẤP Ở VÙNG TỰ DO NAM TRUNG BỘ TRONG KHÁNG CHIẾN CHỐNG THỰC DÂN PHÁP (1945-1954)

LÊ VĂN ĐẠT*

Thắng lợi của quân và dân miền Nam Trung Bộ trong kháng chiến chống thực dân Pháp là kết quả tổng hợp của nhiều nhân tố, trong đó nhân tố kinh tế-xây dựng và phát triển kinh tế tự túc, tự cấp ở vùng tự do (gồm bốn tỉnh: Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú yên) giữ vai trò hết sức quan trọng.

Quán triệt chủ trương, phương hướng xây dựng nền kinh tế tự túc, tự cấp của Đảng vào thực tiễn địa phương, Đảng bộ, chính quyền miền Nam Trung Bộ đã lãnh đạo, tổ chức nhân dân bốn tỉnh vùng tự do từng bước thực hiện có hiệu quả chủ trương của Đảng.

I. QUÁ TRÌNH VÀ NHỮNG THÀNH TỰU VỀ XÂY DỰNG KINH TẾ TỰ TÚC, TỰ CẤP Ở VÙNG TỰ DO NAM TRUNG BỘ TRONG NHỮNG NĂM 1945-1954

1. Về nông nghiệp: Nhờ đẩy mạnh khai hoang phục hóa, làm thủy lợi, tăng gia sản xuất lúa, hoa màu... đến cuối năm 1946, sản lượng lương thực của bốn tỉnh đã tăng gấp rưỡi năm 1945. Từ cuối 1947 dưới sự lãnh đạo của Ban Canh nông miền Nam Trung Bộ phong trào làm ăn tập thể, xây dựng các tổ hợp công, đổi công, các tiểu

nông đoàn, hợp tác xã nông nghiệp được triển khai thí điểm ở bốn tỉnh vùng tự do.

Để đáp ứng yêu cầu cải thiện hơn nữa đời sống nhân dân và chi viện ngày càng lớn cho chiến trường, tháng 4-1948 Hội nghị Quân-Dân-Chính-Đảng các tỉnh miền Nam Trung Bộ đã họp dưới sự chủ tọa của đồng chí Phạm Văn Đồng - Đại diện Trung ương Đảng và Chính phủ tại miền Nam Trung Bộ. Hội nghị đã đề ra chủ trương phải đẩy mạnh hơn nữa công cuộc kháng chiến kiến quốc, động viên mọi tầng lớp nhân dân, mọi khả năng của vùng tự do cho chiến đấu và sản xuất. Về phát triển kinh tế tự túc, tự cấp, Hội nghị nhấn mạnh mọi ngành mọi người phải "nỗ lực sản xuất để tự cung, tự cấp, chủ yếu trồng lúa và hoa màu phụ, phấn đấu đạt 300 kg lương thực đầu người, ra sức trồng bông dệt vải, triệt để bao vây kinh tế địch, bài trừ hàng ngoại, khuyến khích nâng đỡ thủ công" (1). Để chỉ đạo việc xây dựng và phát triển kinh tế tự túc ở vùng tự do, Hội nghị đã quyết định thành lập Ban tự cấp, tự túc miền Nam Trung Bộ và Ban tự cấp, tự túc các tỉnh vùng tự do.

Dưới sự chỉ đạo trực tiếp của Ban tự cấp, tự túc các địa phương, trong những năm

* TS. Khoa Lịch sử, Trường Đại học Quy Nhơn.

1948-1950 phong trào tăng gia sản xuất, thực hiện tự cấp, tự túc mọi mặt đã diễn ra mạnh mẽ trên toàn vùng tự do Nam Trung Bộ.

Toàn vùng tự do đã triệt để thực hiện chính sách ruộng đất của Đảng và Chính phủ. Tính đến tháng 10-1950 ở bốn tỉnh diện chủ đã thực hiện giảm tô trên diện tích 250.640 mẫu, và 291.719 tá điền được giảm tô (2). Việc thực hiện chính sách ruộng đất đã tạo không khí hăng hái tăng gia sản xuất trong nhân dân. Phong trào làm thủy lợi, thâm canh tăng vụ diễn ra rộng khắp. Đến cuối năm 1950, diện tích đất canh tác được tưới nước của bốn tỉnh tăng thêm 6,2 vạn ha, gấp 2 lần diện tích tưới của các công trình thủy lợi trước năm 1945. Nhiều giống lúa mới ngắn ngày, chịu hạn có năng suất như lúa Tứ Quý, lúa Đen, lúa Ba giảng... được nhân dân đưa vào gieo trồng. Sản lượng lúa trên diện tích gieo trồng ngày càng tăng. Năm 1949 nhiều địa phương năng suất lúa đã đạt 4.000 kg/mẫu. Riêng ở huyện Mộ Đức (Quảng Ngãi), có xã năng suất lúa đạt tới 4.150 kg/mẫu. Phong trào trồng hoa màu phụ, trồng bông, trồng dâu nuôi tằm được các tỉnh chú trọng. Năm 1950 tổng diện tích trồng hoa màu của bốn tỉnh vùng tự do lên tới 12,5 vạn ha, diện tích trồng bông lên tới gần 1 vạn ha, sản lượng bông hạt đạt gần 8.000 tấn. Tính trung bình trong những năm 1948-1950 mỗi năm bốn tỉnh vùng tự do đã sản xuất được 65 tấn tơ tằm phục vụ cho tiêu dùng của nhân dân. Phong trào xây dựng hợp tác xã được triển khai. Tuy vậy hoạt động của các hợp tác xã chủ yếu là làm nhiệm vụ tiếp tế cho bộ đội và các cơ quan chính phủ. Chăn nuôi gia súc, gia cầm được chính quyền các địa phương chú trọng trong đó tỉnh Phú Yên có bước tiến bộ đáng kể.

Tháng 2-1951, Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng đã họp tại Việt

Bắc. Đại hội đã đề ra các chính sách của Đảng nhằm đẩy mạnh cuộc kháng chiến đến thắng lợi. Về chính sách kinh tế, tài chính, Đại hội chỉ rõ phải đảm bảo "tăng gia sản xuất mọi mặt để cung cấp cho nhu cầu kháng chiến và cải thiện dân sinh, đặc biệt là cải thiện đời sống của nhân dân lao động" (3). Về các ngành sản xuất, Đại hội nhấn mạnh "Hiện nay phải chú trọng nhất việc phát triển nông nghiệp, về công nghiệp phải chú trọng phát triển công nghệ và thủ công nghiệp, đồng thời xây dựng kỹ nghệ, phát triển thương nghiệp. Phát triển nền tài chính theo nguyên tắc tài chính dựa vào sản xuất và đẩy mạnh sản xuất" (4).

Quán triệt Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ II của Đảng, trong những năm 1951-1954 công tác thủy lợi, đảm bảo nước tưới cho đất canh tác được các địa phương trong toàn vùng tự do đẩy mạnh. Cuối năm 1953, tổng diện tích canh tác được tưới nước của bốn tỉnh lên tới 90.000ha. Diện tích trồng lúa, hoa màu và trồng cây bông tăng lên đáng kể. Đặc biệt, việc phổ biến và ứng dụng kỹ thuật trồng trọt mới được triển khai rộng khắp, góp phần tăng năng suất cây trồng và tiết kiệm lương thực. Công tác động viên bồi dưỡng sức dân (giảm tô, giảm tức) tiếp tục được đẩy mạnh. Chỉ tính riêng trong năm 1953 ở bốn tỉnh vùng tự do địa chủ đã phải trả lại cho nông dân 4.500 tấn thóc và trên 6 triệu đồng (5). Phong trào xây dựng hợp tác xã nông nghiệp, chăn nuôi gia súc, gia cầm đều có bước phát triển. Tổng sản lượng lương thực quy thóc hàng năm của vùng tự do đã tăng đáng kể. Tính đến tháng 8/1953, tổng sản lượng lương thực bốn tỉnh đã tăng thêm 2.378 tấn so với 2 năm trước đó (6). Năm 1953 tổng sản lượng lương thực quy thóc của tỉnh Quảng Nam là 267.750 tấn, Quảng Ngãi là 154.668 tấn, Bình Định là 257.139 tấn, Phú Yên là 88.943 tấn (7).

Nếu tính tổng số lượng lương thực quy thóc của bốn tỉnh vùng tự do trên tổng số dân 2.610.016 người (8) thì năm 1953 đã đạt tới chỉ tiêu 300kg lương thực/người. Đặc biệt tỉnh Bình Định với số dân là 727.942 người, thì đã vượt chỉ tiêu 38.756,4 tấn lương thực. Tỉnh Phú Yên với số dân là 277.239 người cũng đã vượt chỉ tiêu 5.321,3 tấn lương thực. Số lương thực đó đã đáp ứng được nhu cầu của lực lượng vũ trang, đồng thời còn góp phần giải quyết về cơ bản sự thiếu hụt lương thực của 2 tỉnh Quảng Nam và Quảng Ngãi. Nhờ vậy đời sống của nhân dân và lực lượng vũ trang được cải thiện thêm một bước. Đây là thành công và là một bước phát triển rõ rệt trong việc thực hiện chủ trương tự túc, tự cấp về lương thực của nhân dân vùng tự do Nam Trung Bộ.

2. Về thủ công nghiệp: Thực hiện chủ trương của Sở Kinh tế miền Nam Trung Bộ khuyến khích phát triển các ngành nghề thủ công, đến cuối năm 1947 các ngành nghề thủ công truyền thống như dệt vải, làm muối, sản xuất giấy, sản xuất đường, ép dầu... ở bốn tỉnh từng bước được phục hồi. Nhờ vậy bốn tỉnh vùng tự do bước đầu tự túc được những hàng hóa thiết yếu phục vụ đời sống dân sinh và cung cấp cho lực lượng vũ trang nhất là về vải mặc.

Trong những năm 1948-1950 sản xuất thủ công nghiệp có bước phát triển cả về ngành nghề và số lượng sản phẩm. Bên cạnh sản xuất vải, giấy, muối phát triển mạnh, các nghề xà phòng, đường, thuốc da, cồn rượu, ép dầu, đồ gốm, đồ thủy tinh, làm nón... cũng đã được các địa phương chú trọng. Tính đến cuối năm 1950, toàn vùng tự do đã có 47 xưởng dệt vải quốc doanh và hợp tác xã, sản xuất được 2,4 triệu mét vải các loại. Số khung dệt ở các gia đình lên tới 17 nghìn khung, sản xuất được hàng triệu

mét vải (9), bước đầu đã đáp ứng nhu cầu vải mặc cho toàn miền Nam Trung Bộ và còn được lưu thông ra Khu IV, vào Nam Bộ. Sản lượng muối của bốn tỉnh năm 1948 đã đạt 30.000 tấn (gấp 5 lần lượng muối sản xuất năm 1947). Trong 2 năm 1949-1950 lượng muối sản xuất được đã đáp ứng đầy đủ nhu cầu của lực lượng vũ trang và nhân dân. Sản xuất giấy có bước phát triển khá. Năm 1948 số xưởng sản xuất giấy của bốn tỉnh vùng tự do là 36, đến năm 1950 tăng lên 87 xưởng. Trung bình mỗi tháng các xưởng sản xuất 40 tấn giấy các loại, góp phần giải quyết khó khăn về giấy viết, giấy phục vụ văn phòng, in báo, in tín phiếu... cho toàn miền Nam Trung Bộ.

Trong những năm 1951-1954 sản xuất thủ công nghiệp đã đi vào ổn định và phát triển cả về số lượng ngành nghề, mức sản xuất. Sản xuất vải, sợi, giấy, xà phòng, muối, da, dầu dừa, dầu phụng, đồ gốm, chén bát, đồ thủy tinh, nón, chiếu, bao bì, dây dừa, nghề rèn, đúc... phát triển mạnh. Đặc biệt nhiều mặt hàng thủ công nghiệp còn được trao đổi với Liên khu IV và Nam Bộ như: vải, dầu dừa, dầu lạc, nón, chiếu, dây dừa... Riêng sản phẩm nón trong năm 1953, bốn tỉnh vùng tự do đã xuất khẩu được 300.425 chiếc (10). Sự phát triển của sản xuất thủ công nghiệp không những đã đáp ứng được nhu cầu về hàng hóa tiêu dùng cho nhân dân và lực lượng vũ trang đồng thời còn góp phần giải quyết việc làm, nâng cao đời sống cho một bộ phận dân cư vùng tự do.

3. Về công nghiệp: Thực hiện chủ trương phát triển kỹ nghệ chế tạo vũ khí của Đảng, để có vũ khí cung cấp cho lực lượng vũ trang, ngay từ cuối năm 1945, công nghiệp quốc phòng được chú trọng đặc biệt. Đến tháng 6 năm 1946 trên địa bàn bốn tỉnh vùng tự do đã xây dựng được 13

xưởng sửa chữa và sản xuất vũ khí với tổng số trên 1.000 cán bộ, công nhân. Tuy vậy do thiếu công nghệ và nguyên liệu sản xuất, các xưởng mới chỉ chủ yếu sản xuất được vỏ đạn súng thường, lựu đạn và ngòi nổ.

Trong những năm 1948-1950 ngoài 2 cơ sở công nghiệp quốc doanh là Xưởng cơ khí Liên khu V và Xí nghiệp dệt quốc doanh Việt Thắng, các cơ sở sản xuất công nghiệp quốc phòng phát triển mạnh. Cả bốn tỉnh vùng tự do đều có các xưởng sản xuất vũ khí. Ngoài sản xuất lựu đạn, đạn súng trường, kíp mìn, bộc phá... các xưởng còn sản xuất được súng phóng bom, súng Bazôca, súng cối... Công tác nghiên cứu, chế tạo, cải tiến kỹ thuật được các xưởng đầu tư công sức, vì vậy số lượng và chất lượng vũ khí tăng nhanh. Năm 1949 đã sản xuất được 30 tấn vũ khí các loại. Đến cuối năm 1950 sản xuất được 135 tấn bao gồm 31 loại vũ khí phục vụ nhu cầu chiến trường Nam Trung Bộ (11).

Những năm 1951-1954, công nghiệp dân dụng phát triển chậm. Năm 1951 toàn vùng tự do mới có 17 xưởng cơ khí quy mô trung bình bao gồm: Xưởng đóng toa xe lửa (Quảng Ngãi, Phú Yên), xưởng sửa chữa máy móc, xưởng sản xuất hóa chất, dầu nhớt ở Bình Định... Mặc dù quy mô không lớn nhưng các xưởng đã góp phần cung cấp nhiều loại hóa chất phục vụ cho nhu cầu dân sinh và quốc phòng như: Clorat Kali, xút, chì, clorat polat, cồn, rượu...

Trong khi đó, công nghiệp quốc phòng có bước phát triển mạnh. Mức sản xuất vũ khí của các xưởng quân giới ngày càng tăng. Năm 1953 mức sản xuất đã đạt 350 tấn vũ khí các loại, tăng 260% so với năm 1950. Riêng 6 tháng đầu năm 1954 đã sản xuất được 175 tấn vũ khí (12), đáp ứng về cơ bản nhu cầu vũ khí cho lực lượng vũ trang. Ngoài sản xuất vũ khí, cán bộ công nhân

các xưởng còn tự nghiên cứu tìm tòi, sản xuất thành công các loại thuốc chữa bệnh phục vụ kịp thời cho việc điều trị thương bệnh binh như: Pênicinin, dầu chống lạnh, viên lọc nước, thuốc Philatốp...

4. Về thương nghiệp: Từ cuối năm 1945 đến đầu năm 1947, do hàng hóa khan hiếm và do thực dân Pháp thực hiện chính sách bao vây phong tỏa nên hoạt động nội, ngoại thương ở bốn tỉnh vùng tự do không phát triển được. Số lượng hàng hóa xuất và nhập cảng ít. Giá cả các mặt hàng trên thị trường bốn tỉnh thường tăng vọt, nhất là trong những tháng giáp hạt. Tuy vậy hoạt động ngoại thương trong thời kỳ này đã là nhân tố bước đầu kích thích sản xuất, nhất là sản xuất thủ công nghiệp.

Những năm 1948-1950, hoạt động nội và ngoại thương của bốn tỉnh vùng tự do đã có tiến bộ bước đầu. Tuy vậy thương nghiệp quốc doanh và hợp tác xã mới chỉ đảm bảo việc cung cấp hàng hóa thiết yếu cho lực lượng vũ trang và cơ quan Nhà nước. Năm 1949 thuế thu được từ hàng hoá bán ra của bốn tỉnh là 1.845.243 đồng, năm 1950 tăng lên 2.959.615 đồng. Tuy vậy, thị trường lúc này chưa ổn định. Giá hàng hóa trên thị trường vùng tự do có chiều hướng tăng. Tình hình đó ngoài nguyên nhân khách quan là do địch thường xuyên bán phá, nhưng còn do các cấp chính quyền "đã lệch lạc trong việc giao cho hợp tác xã nắm độc quyền nội thương" và còn "nặng việc tiếp tế kháng chiến và nhẹ việc điều hòa giữa thu nhập và sinh hoạt của nhân dân" (13).

Từ năm 1951, thực hiện chủ trương nội thương tự do của Ủy ban kháng chiến hành chính (UBKCHC) miền Nam Trung Bộ, hoạt động nội thương của vùng tự do phát triển nhanh. Bên cạnh hoạt động của mậu dịch quốc doanh và các hợp tác xã (HTX) tiêu thụ, hoạt động buôn bán của tư thương

đã diễn ra sôi động hơn. Nhiều loại hàng hóa như: muối, dầu ăn từ Bình Định đã được đưa ra Quảng Nam, vải Xita Bình Định vào Phú Yên, vải Tám, vải Xita từ Quảng Nam vào Quảng Ngãi... Nhờ vậy trong 2 năm 1953-1954 giá cả hàng hóa trên thị trường vùng tự do được ổn định hơn. Hoạt động ngoại thương nhất là hoạt động xuất khẩu đã được đẩy mạnh. Tuy vậy vai trò và hiệu quả kinh doanh của các cơ sở mậu dịch quốc doanh còn thấp, "trên 90% hàng hóa xuất nhập khẩu của vùng tự do là do thương nhân kinh doanh" (14).

5. Về tài chính tiền tệ: Sau Cách mạng Tháng Tám, tình hình tài chính của bốn tỉnh vùng tự do hết sức khó khăn, trong khi đó yêu cầu chi tiêu cho cuộc kháng chiến ngày một lớn. Để giải quyết khó khăn đó, Đảng bộ và chính quyền đã chủ động dựa vào dân, huy động sự ủng hộ và đóng góp của nhân dân. Trong "tuần lễ vàng" nhân dân bốn tỉnh vùng tự do đã đóng góp được 95 kg vàng và hàng triệu đồng vào "Quỹ độc lập", góp phần giải quyết phần nào khó khăn về tài chính của chính quyền cách mạng. Công tác thu thuế được triển khai từ đầu năm 1946 và ngày càng được đẩy mạnh. Tuy vậy tổng nguồn thu tài chính còn quá thấp.

Để chống lại âm mưu phá hoại tiền tệ của địch và nhằm huy động thêm sự đóng góp của nhân dân cho cuộc kháng chiến, theo sự chỉ đạo của Trung ương và đại diện Trung ương Đảng và Chính phủ tại miền Nam Trung Bộ, từ tháng 5-1947 miền Nam Trung Bộ được phép in tín phiếu. Theo Sắc lệnh số 234-SL/MT tín phiếu được lưu hành ở vùng tự do từ tháng 8-1947 song song với đồng tiền Việt Nam do Trung ương phát hành (1-1946). Mỗi tháng Sở Tài chính miền Nam Trung Bộ sản xuất trung bình 15.000.000đ tín phiếu.

Từ năm 1948, thực hiện chủ trương của UBKCHC miền Nam Trung Bộ tăng thu giảm chi, thực hành tiết kiệm, quản lý việc thu trong mọi ngành, mọi cấp nên tình hình tài chính của các địa phương đã bớt căng thẳng. Công tác thu thuế được các tỉnh hết sức chú trọng. Nhờ vậy nguồn thu tài chính quy ra thóc của toàn vùng tự do có bước tiến bộ (năm 1948 là 16.970 tấn, năm 1949 là 17.980 tấn, năm 1950 là 39.292 tấn). Riêng năm 1950, thực hiện nghị quyết Hội nghị toàn quốc lần thứ III của Đảng về "Gấp rút hoàn thành nhiệm vụ chuyển mạnh sang tổng phản công", nhân dân bốn tỉnh vùng tự do đã đóng góp tiền, lúa gạo, trâu bò, ruộng đất cho kháng chiến, quy ra tiền là 2.028 triệu đồng (tương đương với 34.700 tấn gạo) (15). góp phần giải quyết khó khăn về tài chính của từng địa phương và cho toàn miền Nam Trung Bộ. Tuy vậy tình hình tài chính phục vụ cho kháng chiến trong những năm 1948-1950 vẫn còn hết sức khó khăn.

Những năm 1951-1954 nhờ đẩy mạnh sản xuất trên các lĩnh vực, thực hiện tăng thu từ các nguồn thuế, thực hành chính sách tiết kiệm nên tình hình tài chính vùng tự do có bước tiến bộ. Số thực thu ngày càng tăng, đáp ứng được mọi mặt hoạt động của cuộc kháng chiến. Nếu năm 1951 số thực thu quy thóc của bốn tỉnh vùng tự do mới chỉ đảm bảo 25% số thực chi thì năm 1952 số thu đã đảm bảo 64% số chi. Năm 1953 số thực thu quy thóc lên tới 82.351 tấn trong khi đó số thực chi chỉ là 64.797 tấn (tỉ lệ thu/chi đạt 127%). Trong năm 1954, mặc dù vùng tự do phải trực tiếp đối phó với cuộc tiến công của thực dân Pháp, nhưng tỉ lệ thu và chi vẫn đạt 93% (16). Đây là một bước tiến vượt bậc về lĩnh vực tài chính của vùng tự do Nam Trung Bộ trong kháng chiến chống thực dân Pháp.

6. Về giao thông vận tải: Cho đến cuối năm 1946 giao thông vận tải ở bốn tỉnh về cơ bản là thuận lợi. Nhưng từ cuối tháng 12/1946, thực hiện chủ trương tiêu thổ kháng chiến của Đảng và Chính phủ, ta đã phá nhiều đoạn đường quốc lộ, cầu cống quan trọng, kẻ địch lại tăng cường bao vây phong tỏa. Vì vậy, giao thông đường bộ, đường sắt, đường thủy của vùng tự do hết sức khó khăn. Cuối năm 1947 một số tuyến đường đã được khôi phục trở lại nhưng hoạt động vận tải vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế và quốc phòng.

Để giải quyết tình hình khó khăn trên, từ đầu năm 1948, các tỉnh vùng tự do đã tập trung tu sửa các tuyến giao thông (đường sắt, đường quốc lộ, tỉnh lộ), đồng thời chú trọng hoạt động vận tải đường sông, đường biển. Nhờ vậy, giao thông vận tải, thông tin liên lạc có bước phát triển. Đặc biệt vận tải đường sắt đã bước đầu có lãi.

Trong những năm 1951-1954 để phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế và chi viện chiến trường, công tác sửa chữa, xây dựng và bảo vệ hệ thống đường giao thông vận tải, thông tin liên lạc được các cấp chính quyền hết sức chú trọng. Hoạt động vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy được duy trì. Thông tin liên lạc bằng điện tín, điện thoại trong toàn vùng tự do được bảo đảm thông suốt. Việc liên lạc, vận chuyển công văn, thư từ có bước tiến bộ rõ rệt. Nếu năm 1951 thời gian chuyển vận công văn, thư... qua bốn tỉnh phải mất 12 ngày, thì cuối năm 1952 đến đầu 1954 đã rút xuống chỉ còn 7 ngày. Tuy nhiên việc liên lạc bằng công văn, thư vào Nam Bộ, ra Trung ương vẫn còn khó khăn, trung bình phải mất 26 ngày. Nhìn chung giao thông vận tải, thông tin liên lạc về cơ bản đã đáp ứng được yêu cầu tác chiến của lực lượng vũ trang cũng như đời sống của nhân dân.

II. NHẬN XÉT

1. Trước Cách mạng Tháng Tám năm 1945, dưới ách thống trị, bóc lột của thực dân phong kiến, bốn tỉnh Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên hàng năm thường thiếu khoảng 4 vạn tấn gạo, đời sống vật chất của nhân dân lao động hết sức cơ cực. Cách mạng Tháng Tám 1945 vừa thành công, nhân dân vùng tự do đã cùng với nhân dân miền Nam Trung Bộ bắt tay ngay vào cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược trong hoàn cảnh khó khăn thiếu thốn mọi bề.

Từ sau Cách mạng Tháng Tám 1945 đến cuối năm 1947 mặc dù đã có nhiều cố gắng trong việc xây dựng kinh tế tự túc, tự cấp và bước đầu giải quyết được những khó khăn trước mắt nhưng tổng nguồn thu tài chính của bốn tỉnh còn quá thấp, năm 1947 chỉ đạt 21.599.303 đồng, quy ra thóc là 5.400 tấn. Trong khi đó số thực chi quy thóc là 71.750 tấn, tỉ lệ thu/chi chỉ đạt 7% (17). Sản xuất lương thực chưa đáp ứng được yêu cầu về đời sống của nhân dân và chi viện chiến trường, còn "tiểu công nghệ kém và thương mại đình đốn" (18).

2. Từ 1945-1950, sau 5 năm xây dựng, phát triển kinh tế tự túc, tự cấp, thực hiện tự túc, tự cấp mọi mặt, vùng tự do đã từng bước vượt qua khó khăn, ổn định tình hình kinh tế. Các ngành sản xuất lương thực, sản xuất vũ khí và các hàng hóa thiết yếu như vải, muối, giấy... đã có những bước phát triển rõ rệt. Lĩnh vực sản xuất nông nghiệp được coi là trọng điểm. Riêng 2 tỉnh Bình Định, Phú Yên sản xuất lương thực đã đạt và vượt chỉ tiêu 300 kg/người do chính quyền đề ra (19). Đời sống của nhân dân vùng tự do được cải thiện thêm một bước. Sự đóng góp chi viện cho cuộc kháng chiến ngày càng lớn. Từ năm 1945 đến 1950, nhân dân vùng tự do đã đóng góp,

tiếp tế cho lực lượng vũ trang hàng trăm tấn lúa gạo. Số vũ khí, hàng hóa thiết yếu cung cấp cho chiến trường miền Nam Trung Bộ tăng gấp nhiều lần. Ví như: năm 1949, cung cấp cho chiến trường 12.500 tấn gạo, năm 1950 là 17.569 tấn (20). Riêng tỉnh Bình Định đã tiếp tế cho chiến trường Hạ Lào, Cực Nam, Tây Nguyên và Quảng Nam 1.895 tấn gạo, 42.500m vải (21). Năm 1950 số lượng vũ khí cung cấp cho chiến trường lên tới 135 tấn. Số lượng vải (vải Xi ta) cung cấp cho lực lượng vũ trang Nam Trung Bộ lên tới hàng chục ngàn mét.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng bộ và chính quyền miền Nam Trung Bộ, từ năm 1951 đến 1954, sản xuất của quân và dân vùng tự do luôn được đẩy mạnh, việc thực hiện tự cấp, tự túc đã được triển khai về mọi mặt, nhất là đã tự túc được lương thực, vũ khí và nhiều hàng hóa thiết yếu khác. Đời sống của dân lao động được ổn định và cải thiện từng bước. Vùng tự do đã đáp ứng ngày càng cao yêu cầu chi viện cho chiến trường. Hàng năm ngoài việc cung cấp cho lực lượng vũ trang hàng chục tấn vũ khí, nhân dân vùng tự do còn cung cấp một khối lượng lớn về lương thực, thực phẩm và các hàng hóa thiết yếu khác phục vụ chiến trường. Năm 1951 đã cung cấp cho chiến trường Cực Nam, Tây Nguyên 16.537 kg sợi, hàng trăm tấn muối và hàng chục tấn đường (22). Năm 1952 số lượng gạo cung cấp cho các chiến trường Nam Trung Bộ lên tới 23.500 tấn (23). Trong 2 năm 1953-1954 chi viện cho chiến trường ngày càng lớn. Năm 1953 đã đảm bảo ngân sách chi cho quân sự 43.434 tấn thóc. Năm 1954 đã lên tới trên 82.698 tấn (24).

Các lĩnh vực thủ công nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp, tài chính tiền tệ, giao thông vận tải đã từng bước khắc phục khó khăn ban đầu đi vào hoạt động có hiệu

quả, phục vụ cho nhu cầu tự túc, tự cấp và cho cuộc kháng chiến chống Pháp.

Bảng 1

Năm	Thực thu quy thóc	Thực chi quy thóc	Tỷ lệ thu/chi (%)
1947	5.400 tấn	71.750 tấn	7
1948	16.970 tấn	71.285 tấn	23
1949	17.980 tấn	70.707 tấn	25
1950	39.292 tấn	96.697 tấn	40

3. Tuy nhiên, trong những năm đầu, bên cạnh những thành tựu đạt được, tình hình kinh tế tài chính nói chung vẫn còn không ít khó khăn. Nguồn tài chính phục vụ cho cuộc kháng chiến chủ yếu dựa vào nguồn thu của bốn tỉnh vùng tự do. Chỉ tính từ năm 1947 đến năm 1950, số thực thu quy thóc hàng năm của bốn tỉnh (bao gồm thu từ các nguồn thuế, từ sự đóng góp của nhân dân...) mới chỉ đáp ứng được từ 7% đến 40% yêu cầu cân bằng thu chi tài chính của miền Nam Trung Bộ được thống kê ở bảng trên (25).

Mặt khác, việc huy động nhân dân đóng góp còn nhiều, nhất là trong năm 1950. Vì vậy đời sống của nhân dân lao động trong thời gian này còn nhiều khó khăn. Những năm sau (1951-1954) tình hình sản xuất được đẩy mạnh nên những khó khăn ban đầu đã tích cực được khắc phục.

4. Thực tế cho thấy, quá trình xây dựng, phát triển kinh tế tự túc, tự cấp, thực hiện tự túc, tự cấp mọi mặt để đánh giặc của quân và dân vùng tự do Nam Trung Bộ là một thành công đáng ghi nhận. Thành công này là kết quả của việc thực hiện và vận dụng sát hợp đường lối phát triển kinh tế tự túc, tự cấp của Đảng vào thực tiễn địa phương vùng tự do. Quân và dân vùng tự do Nam Trung Bộ đã phát huy cao độ tinh

thần tự lực, tự cường, không quản hy sinh, gian khổ trong lao động sản xuất và chiến đấu, đã góp phần giữ vững vùng tự do, hậu phương chiến lược của cuộc kháng chiến chống Pháp ở Nam Trung Bộ và đáp ứng yêu

cầu chi viện ngày càng lớn về vật chất cho chiến trường; Đồng thời góp phần đắc lực cho sự nghiệp kháng chiến chống thực dân Pháp của dân tộc đi đến thắng lợi hoàn toàn.

CHÚ THÍCH

(1). *Biên bản Hội nghị xây dựng kinh tế vùng tự do năm 1948*. Tài liệu lưu trữ tại Ban Nghiên cứu lịch sử quân sự Quân khu V.

(2). *Báo cáo tình hình chung ở Liên khu V năm 1950*. Cục Lưu trữ văn phòng Trung ương Đảng, ĐVBQ 174.

(3), (4). *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*-Trích Văn kiện Đảng. Tập II. Nxb. Sách giáo khoa Mác-Lênin, Hà Nội, 1978, tr. 210, 210.

(5). *Hậu phương chiến tranh nhân dân Việt Nam 1945-1975*. Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1997, tr. 61.

(6). *Chương trình công tác và báo cáo tình hình chung của ủy ban kháng chiến hành chính miền Nam Trung Bộ năm 1953*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, ĐVBQ 188h.

(7), (8). *Thống kê tình hình lâm nghiệp (lãnh thổ, hải sản), lúa, hoa màu, lương thực, trồng trọt, lúa giống, nông lịch, chăn nuôi ở miền Nam Trung Bộ 1946-1953*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, ĐVBQ 337.

(9), (12). *Hậu cần Quân khu V - 30 năm chiến tranh giải phóng (1945-1975)*. Cục Hậu cần Quân khu V, 1994, tr. 40, 71.

(10). *Thống kê sản xuất tiểu thủ công nghiệp ở miền Nam Trung Bộ năm 1945-1954*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, ĐVBQ 315.

(11). *Lịch sử Quân giới Quân khu V 1945-1975*. Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1995, tr. 102.

(13). *Báo cáo tình hình công tác năm 1950 của ủy ban kháng chiến hành chính miền Nam Trung Bộ*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, ĐVBQ 33.

(14). *Báo cáo tình hình kinh tế tài chính của ủy ban kháng chiến hành chính miền Nam Trung Bộ 1953*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, ĐVBQ 1751.

(15). *Hậu phương chiến tranh nhân dân Việt Nam 1945-1975*. Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1997, tr. 54.

(16), (17). *Báo cáo của Khu Tài chính Liên khu V về tình hình công tác tài chính 6 tháng đầu năm 1954, 8 năm kháng chiến và từ ngày đình chiến đến nay*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, ĐVBQ 470.

(18). *Báo cáo tình hình miền Nam Trung Bộ năm 1947 của Đại diện ủy ban hành chính Trung Bộ*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, ĐVBQ 01.

(19). *Thống kê tình hình lâm nghiệp (lãnh thổ, hải sản), lúa, hoa màu, lương thực, trồng trọt, lúa giống, nông lịch, chăn nuôi ở miền Nam Trung Bộ 1946-1953*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, ĐVBQ 337.

(20). *Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam*, trích Văn kiện Đảng, tập II, Nxb. Sách giáo khoa Mác-Lênin, Hà Nội, 1978, tr. 52-53.

(21). *Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bình Định*. Tập 2: *Thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược (8/1945 - 5/1955)*. Tiểu ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng bộ tỉnh Bình Định, 1992, tr. 123.

(22). *Báo cáo của Khu Công thương Liên khu V về tình hình công nghệ thương mại 1951*. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia III, ĐVBQ 372.

(23). *Hậu phương chiến tranh nhân dân Việt Nam 1945-1975*. Nxb. Quân đội Nhân dân, Hà Nội, 1997, tr. 55.

(24), (25). *Báo cáo của Khu Tài chính Liên khu V về tình hình công tác tài chính 6 tháng đầu năm 1954, 8 năm kháng chiến và từ ngày đình chiến đến nay*. Trung tâm lưu trữ Quốc gia III, ĐVBQ 470.

THẾ GIỚI THỨ BA NHÌN VỀ ĐIỆN BIÊN PHỦ VALMY^(*) CỦA NHÂN DÂN THUỘC ĐỊA

ALAIN RUSCIO*

Ngày 20 tháng 7 năm 2004 - lần thứ 50 ngày ký Hiệp định Giơnevơ đánh dấu sự chấm dứt cuộc chiến tranh Đông Dương. Sáu tuần trước sự kiện này, quân đội Pháp đã phải chịu một sự thất bại thảm hại ở lòng chảo Điện Biên Phủ: một dấu hiệu đối với tất cả các dân tộc đang tìm kiếm nền độc lập. Những người đầu tiên biết được điều đó, đó là người Angiêri và với ngày lễ Thánh đỏ, ngày 1 tháng 11 năm 1954, khởi đầu cuộc khởi nghĩa của họ.

*

Cách đây 50 năm, ngày 20 tháng 7 tại Giơnevơ, các nhà thương lượng Pháp và Việt Nam đã cùng ký bản Hiệp ước ngừng bắn, dưới sự giám sát của cộng đồng quốc tế: Mỹ, Vương quốc Anh, Liên Xô và đặc biệt là Cộng hoà nhân dân Trung Hoa "với vai trò cuối cùng". Vài tuần trước đó, ngày 7 tháng 5 năm 1954, những người lính phòng thủ cuối cùng tại chiến trường Điện Biên Phủ đẩy một mìn và suy sụp vì một trận đánh diễn ra liên tục trong 55 ngày, mất hết tinh thần, đã phải cay đắng thừa nhận sự thắng thế của đối phương. Những "người Việt" này [mặc dù] đã quá bị coi thường nhưng mà đã đánh bại hoàn toàn một trong những đội quân phương Tây hùng mạnh, được trợ giúp của lực lượng đồng minh Hoa Kỳ.

Người ta đã hiểu rất ít về tiếng vang của sự kiện này mà nó có thể có trong thế giới thuộc địa: những tên thực dân đã bị thất bại, một đội quân chính quy đã bị đánh bại. Tổng thống Chính phủ lâm thời Cộng hoà Angiêri (GPRA), Benyoucef Ben Khedda nhớ lại: "*Ngày 7 tháng 5 năm 1954, quân đội Hồ Chí Minh đã buộc đội quân viễn chinh Pháp ở Việt Nam gánh chịu thảm họa nhục nhã ở Điện Biên Phủ. Thất bại này của phía Pháp có tác động như một ngòi nổ cực mạnh đã ảnh hưởng tới tất cả ai từ bây giờ nghĩ rằng quan niệm về một cuộc khởi nghĩa nhanh chóng là phương thuốc duy nhất, chiến lược khả thi duy nhất (...). Hành động trực tiếp đã vượt lên trên tất cả những đắn đo khác và trở thành sự ưu tiên đầu tiên của mọi sự ưu tiên*" (1). Hơn 3 tháng sau khi ký Hiệp định Giơnevơ một chút, đã diễn ra cuộc khởi nghĩa của nhân dân Angiêri-ngày 1 tháng 11 năm 1954.

Trước Điện Biên Phủ, ở xa bên kia Angiêri, cuộc đấu tranh dưới sự lãnh đạo của Việt Minh-một tổ chức chính trị-quân sự do Hồ Chí Minh thành lập, đã tác động lớn tới những người bị áp bức theo chủ nghĩa quốc gia mà còn tới những dân chúng cần lao. Và, điều này ngay từ lúc bắt đầu.

Ngày 6 tháng 3 năm 1946, tại Hà Nội, đoàn đại biểu Pháp (Jean Sainteny) và một

* Cộng hoà Pháp.

người Việt Nam (Hồ Chí Minh) đã cùng ký một Hiệp định. Paris công nhận "nền Cộng hoà của Việt Nam" như là một "*Nhà nước tự do, có Chính phủ, có Quốc hội, có Quân đội, có Tài chính, nằm trong Liên hiệp Pháp*". Khái niệm độc lập đã bị gạt bỏ một cách cố ý. Điều đó không ngăn người ta có ấn tượng tiên liệu rằng Pháp có khả năng thành công trong việc xác lập vị thế các mối quan hệ mới với các thuộc địa của mình.

Từ ngày 21 đến ngày 26 tháng 3 năm 1946, khi Quốc hội lập hiến phân tích tình hình ở hải ngoại, nhiều nghị sĩ nêu lên tấm gương của Đông Dương: Lamine Gueye (Tây Phi thuộc Pháp) (2), Raymond Vergès (dảo Réunion)... Nhất là, các nghị sĩ của Phong trào dân chủ cải cách Madagátxca (MDRM) đã đề xuất lên văn phòng Quốc hội dự luật trong đó lấy lại nguyên văn [của Hiệp định] ngày 6 tháng 3: Pháp công nhận Madagátxca như một "*Nhà nước tự do, có Chính phủ...*". Phe đa số [trong Quốc hội] đã từ chối tính đến yêu cầu này.

Nhưng sự lan toả sẽ không dừng lại. Đối với nhiều nước thuộc địa, Việt Nam trở thành một hình mẫu. Vì rằng các cuộc thương lượng vẫn được tiếp tục giữa Pháp và những người theo chủ nghĩa dân tộc Việt Nam. Người ta bắt đầu hy vọng vào một bản hiệp ước được lập ra đối với nguyện vọng tốt đẹp về một "nước Pháp mới". Vì điều này Hồ Chí Minh đã sang tận Paris để thương thuyết về một thể chế chính thức cho đất nước ông ta. Thế nhưng, ông trở về nước với hai bàn tay trắng.

Nhưng ông già nhỏ bé rất gây to mò, rất đỗi ý tứ, khiêm tốn này đã tạo lập được uy tín to lớn dưới con mắt của những người theo chủ nghĩa dân tộc ở những nước thuộc địa khác. Nếu hoạt động của ông trước đây khi còn mang tên Nguyễn Ái Quốc không được biết đến, thì giờ đây không còn như

thế nữa vào mùa Hè năm 1946 này. Việc thành lập Liên hiệp các nước thuộc địa, việc xuất bản tờ *Paria* (Người cùng khổ) trong những năm 1920 thì hoạt động trong Quốc tế Cộng sản của ông như một nhà cách mạng chuyên nghiệp những năm 1930 đã gây được tiếng vang; và danh tiếng của nhà ái quốc kiên định đã vượt xa khỏi biên giới của đất nước ông ta.

Mặc dù ông còn khá trẻ (56 tuổi), nhưng rất nhiều nhà cách mạng của các dân tộc thuộc địa khác vẫn coi ông là một "người anh cả". Jacques Rabemananjana, người lãnh đạo MDRM, khi gặp ông [Hồ Chí Minh] đã bị chinh phục bởi sự gắn kết giữa sự kiên quyết về mục đích cuối cùng (độc lập) với sự mềm dẻo về cách thức - việc chấp nhận Liên hiệp Pháp (3). Tuy vậy, cuối tháng 11 năm 1946, cuộc chiến tranh bùng nổ.

Ngày 5 tháng 6 năm 1947, tên Hồ Chí Minh lại vang lên tại Vel d' Hiv' (Vélodrome d'Hiver: trường đua xe đạp mùa Đông) ở Paris. Tại đó, những "nghị sĩ ở hải ngoại" đã gặp gỡ nhau trên cùng một chủ đề "Liên hiệp Pháp đang suy sụp". Cuộc đàn áp ở Madagátxca đã thêm vào cuộc xung đột Pháp-Việt. Những người thuộc về nhiều số phận khác nhau đã phát biểu: Félix Houphouët-Boigny, Tổng thống tương lai của Bờ Biển Ngà, vì một Tập hợp dân chủ Phi châu (RDA, giống như nhóm cộng sản trong Quốc hội), nhà thơ Aimé Césaire thay mặt cho Đảng Cộng sản Pháp (PCF), Chủ tịch tương lai Hội đồng quốc gia Sênêgan Lamine Gueye với Đảng Xã hội SFIO, một người Angiêri được giới thiệu như "Chérif" đối với Bản tuyên ngôn Angiêri của Ferhat Abbas (4)...

Theo vài báo cáo đương thời, nhiều nhân chứng đã chứng nhận điều này: những dân tộc thuộc địa hướng con mắt của mình về chiến khu Việt Minh - đã dám thách thức

với sức mạnh bảo hộ. Phải chăng nó sẽ phải đối chọi với sức mạnh vượt trội của đội quân viễn chinh Pháp? Những sinh viên đến từ các dân tộc thuộc địa có mặt ở chính quốc đã chia sẻ sự chú ý này.

Lúc đó, những người cộng sản đã có ảnh hưởng rất lớn tới giới sinh viên này. Tại những nước thuộc địa, việc kiểm duyệt và đàn áp đã ngăn cản bất kỳ cuộc biểu tình đoàn kết nào. Nhưng trong một vài văn kiện của RDA ở châu Phi đen hay của PCF ở Angiêri đã viện dẫn rõ ràng cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam (5).

Năm 1949, nhà văn Maurice Genevoix đã đi suốt cả châu Phi. *"Khắp những nơi tôi đã đi qua, ông viết, Tuynidi, Angiêri, Maroc, Sênêgal, Xuđăng, Gynê, Côtđivoa hay Nigiê, lập tức nhận ra rõ ràng ảnh hưởng của những sự kiện ở Đông Dương giữ vị trí có tính chất quyết định trước nhất. Sự im lặng, về điểm này, hùng hồn hơn những lời nói"* (6).

NHƯ CÁC HẠT TRONG MỘT CHUỖI HẠT

Ở Bắc Phi, những tiếng vang cũng rất lớn. Đầu năm 1949, Bác sĩ Phạm Ngọc Thạch, một vị Bộ trưởng của Hồ Chí Minh, đã viết thư cho Abd El-Krim (7) đang lưu vong ở Cairô, để ông ra một lời kêu gọi những binh lính ở Bắc Phi đang có mặt ở Đông Dương. Nhà lãnh đạo ở vùng người Ríp vui lòng chấp nhận: *"Thắng lợi của chủ nghĩa thực dân, dù nó ở phía bên kia của địa cầu, là sự thất bại của chúng ta và là thất bại trong sự nghiệp của chúng ta. Thắng lợi của tự do ở bất kỳ nơi nào trên thế giới là (...) dấu hiệu cận kề của nền độc lập của chúng ta"* (8).

Năm sau, Đảng Cộng sản Maroc được liên lạc bởi Việt Minh qua Đảng Cộng sản Pháp đã cử một thành viên trong Ủy ban trung ương của mình là Mohamed Ben

Aomar Laharch (9) tới văn phòng của Hồ Chí Minh. Người này được biết dưới tên "Tướng Maaroul" theo cách gọi của người Bắc Phi hay người Việt Nam gọi là "Anh Ma", sẽ liên tục nắm giữ một trọng trách là tăng cường ra lời kêu gọi những anh em của mình đang phục vụ trong đội quân viễn chinh đảo ngũ hay cố gắng uốn nắn giáo dục chính trị mácxít đối với những tù nhân hay hàng binh Bắc Phi (10).

Việc liên tiếp thất bại của quân đội Pháp ở Đông Dương sẽ làm nổi rõ lên nhận thức về tình đoàn kết giữa các dân tộc thuộc địa. Ví dụ như tại các cảng của Angiêri (Ôrăng, Angiê), mà những nơi này không thuộc vào chính quốc Pháp, những phu bốc vác ở bến cảng là những người đầu tiên từ chối bốc xếp khí tài chiến tranh tới Đông Dương. Những "nhà quyết định" đã phân tích dữ liệu này. Chính tình đoàn kết của các nước thuộc địa đã trả lời cho sự cấu kết của những kẻ đi áp bức. Trong tác phẩm đã kể ra trước đó, Maurice Genevoix kết luận: *"Khi sợi dây giữ chuỗi hạt bị đứt nó giữ lại những hạt trong một chiếc vòng, các hạt sẽ tuột ra hết, hết hạt này đến hạt khác: vấn đề của Đế chế cũng tương tự như vậy"*.

Đối với những kẻ ủng hộ nhiệt tình cho cuộc chiến tranh thì ý chí gắn kết Liên hiệp đã thêm vào cho việc chống lại chủ nghĩa cộng sản về nguyên tắc. Họ tuyên truyền cho sự lây lan của chiến thắng: chỉ ra sức mạnh của nó ở Đông Dương để không phải thực hiện nghĩa vụ ở chỗ khác... Theo đó, Georges Bidault, nhiều lần là Bộ trưởng Ngoại giao, nói với bất cứ ai rằng Liên hiệp Pháp là "một khối": tất cả thỏa ước ở một trong những nơi nào đó của nó sẽ kéo theo sự sụp đổ của cả một cơ cấu (11). Những người bảo thủ nhất như những cựu Đảng thuộc địa tuyên bố hùng hồn rằng chỉ duy nhất "biện pháp mạnh" ở Đông Dương mới

bắt buộc "*những kẻ theo chủ nghĩa dân tộc giả tạo bản xứ*" im lặng.

Ngược lại, một phần trong giới chính trị Pháp coi Đông Dương đã tuyệt vọng hay e sợ sự lây lan. Pierre Mendès-France đảm bảo ngay sau mùa Thu năm 1950 cuộc chiến đấu sẽ bị thất bại. Pháp không còn có đủ sức mạnh cần thiết để đối chọi ở khắp nơi. François Mitterant cũng viết: cuộc chiến tranh đang diễn ra ở châu Á đe dọa nghiêm trọng đến "*triển vọng có giá trị duy nhất về châu Phi của chúng ta*" (12). Tốt hơn là cắt bỏ chỉ châu Á trước khi sự hoại thư không cách nào thắng nổi toàn bộ cơ thể. Tuyệt đối không phải ngẫu nhiên mà nhóm Mendès-Mitterant dần xếp vụ việc ở Đông Dương để rồi chống đỡ ở Angiêri.

Những kiến nghị này không được chấp nhận: thảm họa của Điện Biên Phủ từ đâu. Ảnh hưởng của nó tại những thuộc địa của Pháp là gì? Vì thiếu một nghiên cứu đầy đủ ý kiến của dư luận (như các ý kiến công cộng: báo cáo của cảnh sát hay báo chí thuộc địa thời kỳ này-ND). Nhưng nhiều manh mối buộc phải nghĩ rằng người ta đã tự vui mừng tại không chỉ một nơi, từ Angiê đến Tananarivô vượt qua Đaka (Dakar). Ngày 11 tháng 5 năm 1954, 4 ngày sau thất bại, người theo chủ nghĩa Đờ Gôn Christian Fouchet tiết lộ rằng rất nhiều người Pháp ở Maroc đã nhận được các bức thư nặc danh thông báo "*Casablanca sẽ là Điện Biên Phủ thứ hai của các anh*" (13). Và những người theo chủ nghĩa dân tộc Angiêri quyết định thúc đẩy nhanh công việc chuẩn bị của họ để khởi nghĩa vũ trang (14).

Vì vậy, Điện Biên Phủ không chỉ đi vào trong Lịch sử của hai quốc gia-đối với Pháp, như biểu tượng của một sự ngoan cố lạc hậu dẫn đến một thảm họa, đối với Việt Minh như biểu tượng của sự giành lại độc lập dân tộc. Trận đánh được nhìn nhận từ

khắp nơi trên thế giới như một sự cảnh báo trước đối với những cuộc đấu tranh khác. Mùi thuốc súng vừa mới bị tiêu tan trong lòng chảo của "Bắc Kỳ" đã thấm vào Aurès. Và tiếng vang của trận đánh không chờ vào dịp kỷ niệm lần đầu tiên của nó, để xem cuộc họp được tổ chức ở Ban-dung (Băng Dung) (15), những "*địa ngục trần gian*".

Năm 1962, nhà lãnh đạo dân tộc chủ nghĩa Angiêri Ferhat Abbât viết: "*Điện Biên Phủ không chỉ là một chiến thắng quân sự. Trận đánh này còn là một biểu tượng. Nó là Valmy của các dân tộc thuộc địa. Đó là sự khẳng định của người châu Á và châu Phi trước người Âu. Đó là sự xác nhận của quyền con người trên toàn thế giới. Tại Điện Biên Phủ, nước Pháp đã mất đi việc hợp pháp hoá sự có mặt của họ, có nghĩa là quyền của kẻ mạnh*" (16).

Mười hai năm sau, nhân kỷ niệm lần thứ 20 của trận đánh, Jean Pouget, cựu sĩ quan quân đội viễn chinh Pháp, cay đắng nhưng sáng suốt, đã viết: "*Sự sụp đổ của Điện Biên Phủ đánh dấu sự kết thúc của thời kỳ thực dân hoá và mở đầu kỷ nguyên độc lập của các nước thế giới thứ ba. Ngày nay, ở châu Á, châu Phi hay châu Mỹ, không còn một cuộc nổi dậy, một sự chống đối hay một cuộc khởi nghĩa nào mà lại không viện dẫn đến thắng lợi của Tướng Giáp. Điện Biên Phủ trở thành ngày 14 tháng 7 của quá trình giải thực dân hoá*" (17).

Người dịch: Nguyễn Mạnh Dũng
(Viện Sử học)

Người xem lại bản dịch: TS. Tạ Thị Thuý
(Viện Sử học)

(Dịch từ nguyên bản tiếng Pháp: "*Dien Bien Phu vu du tiers-monde. Le Valmy des Peuples colonisés*" trên Tạp chí *Le Monde diplomatique*, số ra tháng 7 năm 2004).

CHÚ THÍCH

(*) Valmy là địa điểm diễn ra trận đánh giữa nước Pháp và nước Phổ vào ngày 20 tháng 9 năm 1792. Sau khi đã chiếm Longwy và Verdun, Công tước Brunswick (nước Phổ) dẫn 34.000 quân tiến về Paris. Ông nhận được lệnh của vua Phổ tấn công Dumouriez. Brunswick chuẩn bị đợt nã pháo dữ dội lên đồi Valmy, nhưng đại pháo của Pháp đã đáp trả quyết liệt. Khi đó, lúc 13 giờ, người Phổ mở cuộc tấn công, họ vấp phải tiếng hô vang: "Tổ quốc muôn năm!" và phải dừng lại ở 800m, bị choáng trước tinh thần của một đội quân mà ông tin đã bị mất hết tinh thần; quân Phổ đã phải rút lui lúc 16 giờ. Ngay ngày hôm sau (21-7-1792), nền Cộng hoà đã được công bố Paris. Trong trận chiến này, Pháp bị thiệt hại 300 quân; Phổ thiệt hại 184 quân và Valmy đã chặn đứng quân xâm lược. Nhà văn Đức Göt, từng có mặt trong quân đội nước Phổ sau này đã viết trong tác phẩm của mình "*Chiến dịch của nước Pháp*": "Từ nơi này, và ngày này đã mở ra một thời kỳ mới trong lịch sử thế giới" (*Chú thích của người dịch*).

(1). *Nguồn gốc của ngày 1 tháng 11 năm 1954*, Dahlab, Alger, 1989; Benjamin Stora kể, "*Một quá khứ đã qua? 1954, từ Điện Biên Phủ tới Aurès*", tài liệu đánh máy của một cuộc Hội thảo, Hà Nội, tháng 4 năm 2004.

(2). Thiết lập năm 1895, nó nhóm thành ra một liên hiệp từ lãnh thổ của Sênegan, của Môritania, của Xuđăng, của Thượng Volta (ngày nay là Búckina Phasô), của Ghinê, của Nigêr, của Cốtdivoa và của Đahômây (ngày nay là Bênanh). Thủ đô của nó là Đaca.

(3). Hiến pháp Pháp năm 1946 gọi như vậy về Liên đoàn Pháp là tên được hợp thành toàn bộ bởi Cộng hoà Pháp (Pháp chính quốc, các tỉnh và lãnh thổ ở hải ngoại) và những vùng đất và Nhà nước liên hiệp. Xem Jacques Tronchon: *Cuộc khởi nghĩa năm 1947 ở Mađagátxca. Essai d'interprétation historique*, Maspero/CNRS, Paris, 1974.

(4). Báo *Nhân đạo* (L' Humanité), ngày 6 tháng 6 năm 1947.

(5). Xem: *Quân dịch ở lục địa đen. Tập hợp dân chủ châu Phi trong cuộc đấu tranh chống chủ nghĩa đế quốc*, sách mỏng năm 1949.

(6). *Phi trắng, Phi đen*, Flammarion, Paris, 1949.

(7). Nhà lãnh đạo theo chủ nghĩa độc lập Maroc, trong những năm 1920, ông lãnh đạo cuộc đấu tranh chống lại người Tây Ban Nha và Pháp, rồi sau đó bị đày đến đảo Rêuniông. Năm 1947, ông đến Cairô, tại đây ông tổ chức một Ủy ban để giải phóng Magrêp (Bắc Phi).

(8), (9). Cf. *Abdalkrim El Khattabi* (Abd El-Krim nói) và vai trò của ông ta trong Ủy ban giải phóng Magrêp, được kể trong Abdallah Saaf, *Histoire d' Anh Ma*, Paris, L' Harmattan, 1996.

(10). Cf. Nelcy Delanoë: *Poussières d'Empire*, Paris, PUF, 2002.

(11). Cf. Nelcy Delanë: *Georges Bidault, Biographie politique*, L'Harmattan, Paris, 1993.

(12). *Về biên giới của Liên hiệp Pháp. Đông Dương, Tuynidi* (Aux frontières de l'Union française. Indochine, Tunisie), Paris, Juilliard, Paris, 1953.

(13). *Công báo*, Paris, ngày 11 tháng 5 năm 1954.

(14). Cf. lời chứng của Mohamed Harbi, "Tiếng vang trên các con sông của Địa Trung Hải" (L' écho sur les rives de la Méditerranée), Sổ tay về Việt Nam, tháng 2 năm 2004.

(15). Cuộc họp đầu tiên, tháng 4 năm 1955, của các nước không liên kết: 29 nước đã có mặt tại đó, trong đó Indônêxia của Xucác nô, Trung Quốc của Mao Trạch Đông, Ấn Độ của Nêru và Angiêri, vừa bắt đầu cuộc chiến tranh giải phóng của mình.

(16). Julliard, Paris, 1962.

(17). "Le mythe et la réalité", *Le Figaro*, ngày 7 tháng 5 năm 1974.

CHÍNH SÁCH THUỘC ĐỊA CỦA ĐẾ QUỐC ANH VÀ ĐẾ QUỐC PHÁP

HỆ QUẢ NHÌN TỪ HAI PHÍA

ĐỖ THANH BÌNH*
TRỊNH NAM GIANG**

Cuối thế kỉ XIX đầu thế kỉ XX, chủ nghĩa tư bản đã phát triển đến giai đoạn tột cùng của nó: Giai đoạn chủ nghĩa tư bản độc quyền và nhu cầu về thuộc địa càng trở nên cấp thiết đối với tất cả các nước đế quốc. Bằng ưu thế của các nước có nền kinh tế tư bản phát triển sớm hơn, đế quốc Anh và đế quốc Pháp đã nhanh chóng xây dựng cho mình những hệ thống thuộc địa đứng đầu thế giới cả về diện tích và dân số. Là hai đại diện tiêu biểu nhất cho *chủ nghĩa thực dân kiểu cũ*, với nhu cầu phát triển chung nền kinh tế đế quốc và nguy cơ giảm sút địa vị của các nước tư bản “già”, thực dân Anh và Pháp đã cùng thực hiện ở thuộc địa của mình những chính sách tương đối giống nhau như: Thực hiện việc cai trị trực tiếp, *chia để trị*, *hợp để trị* về chính trị; Khai thác, bóc lột tàn tệ về kinh tế trên cơ sở vẫn duy trì những quan hệ sản xuất tư bản và du nhập thêm quan hệ sản xuất tư bản; Nắm độc quyền về ngoại thương; Thực hiện đồng hoá về văn hoá; Hạn chế phát triển giáo dục... Nhưng để phục vụ tốt nhất, hiệu quả nhất cho nhu cầu của chính quốc, bên cạnh những chính sách chung, hai nước đế quốc Anh và Pháp

còn chú ý tạo ra những lối hành xử riêng đối với thuộc địa mang đậm bản chất, đặc trưng của mình nhằm xây dựng nên những thuộc địa *kiểu Anh* hoặc *kiểu Pháp*. Tất cả những chính sách thuộc địa này đã để lại hệ quả sâu sắc đối với cả hai phía thực dân và thuộc địa trong lịch sử trước đây và cả hiện nay. Nhằm khắc họa sâu sắc thêm về vấn đề chủ nghĩa thực dân và thuộc địa, chúng tôi tiến hành xem xét một số hệ quả nổi bật của chính sách thuộc địa của Anh và Pháp từ cả hai phía thực dân cũng như các thuộc địa trên cơ sở chú ý khai thác các điểm chung và riêng.

I. ĐỐI VỚI THỰC DÂN ANH VÀ PHÁP

Có thể nói, sự tác động của tinh thần thời đại chủ nghĩa đế quốc đã khiến mối quan hệ giữa Anh và Pháp về vấn đề thuộc địa trở nên hết sức phức tạp: Lúc thì tranh giành, căng thẳng, lúc lại thoả hiệp, hợp tác. Quan hệ tranh giành đã trở thành tất yếu đối với các nước đế quốc khi mà nhu cầu thuộc địa đã trở nên vô cùng bức thiết và những mảnh đất “*vô chủ*” thì chẳng còn bao nhiêu. Chúng ta có thể nhận thấy rất rõ sự căng thẳng ấy trong quan hệ Anh -

* PGS. TS. Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

** Khoa Lịch sử - Trường Đại học Sư phạm Hà Nội.

Pháp khi hai đế quốc này đụng độ nhau về quyền lợi ở châu Phi, nổi bật nhất là quyền lợi ở Ai Cập (vụ kênh đào Suez), Xuđăng (vụ Phasôda)... Năm 1898, tại làng Beticubas ở Tây Ni-giê, quốc kì Anh và quốc kì Pháp kéo lên chỉ cách nhau 800 thước. Bộ trưởng Bộ thuộc địa Anh đã từng tuyên bố: *“Chúng ta cần nếu đi đến chiến tranh cũng được. Chiếm vùng đất bên trong bờ biển của Lagôt và những phần đất của Nigô. Chúng ta không thể để cho (người Pháp) diễn lại sự kiện ở Găng-đi và Si-ê-ra Lôn nữa”* (1). Nhưng rồi sự căng thẳng cuối cùng cũng phải dịu xuống và giải pháp “hợp tác” đã được lựa chọn. Ở châu Phi, Pháp buộc phải nhường Ai Cập cho Anh và rút lui khỏi vùng Phasôda, không dám tranh chấp Đông Xu-đăng với Anh. Ở châu Á, Pháp chấp nhận giải pháp của Anh biến Xiêm thành “vùng đệm” giữa khu vực thuộc địa của Anh và của Pháp và cuối cùng đành để Xiêm trở thành nơi ảnh hưởng nhiều hơn của Anh. Ngược lại, năm 1946, Anh lại tạo bàn đạp cho Pháp quay trở lại Đông Dương. Sự “hợp tác” được xuất phát từ quyền lợi chung của hai nước đế quốc “già” - hai đế quốc có hệ thống thuộc địa lớn nhất, nay buộc phải dựa vào nhau để chống lại cuộc đấu tranh chia lại thuộc địa của các nước đế quốc “trẻ” có tiềm lực kinh tế mạnh, mà hùng hổ nhất là Đức. Một điều khá thú vị là hầu như trong các cuộc “hợp tác”, đế quốc Pháp luôn là nước nhần nhịn và chịu thiệt thòi hơn. Lời giải thích được nằm ở tiềm lực kinh tế mạnh hơn của Anh và sự đe dọa trực tiếp của nước Đức đối với Pháp. Từ sự “hợp tác” về vấn đề thuộc địa, Anh và Pháp dần xích lại gần nhau và cùng đứng trong một phe đế quốc, đó là phe Hiệp ước để tham gia Chiến tranh thế giới lần thứ Nhất. Thắng lợi của phe Hiệp ước trong Chiến tranh thế giới thứ Nhất đã khẳng định tính hiệu quả của sự “hợp tác”

này mà trước hết là nó đã đem lại thêm cho mỗi nước đế quốc “già” số thuộc địa chiếm được của các nước bại trận.

Việc bóc lột thuộc địa đã đem lại nguồn lợi rất lớn cho cả Anh và Pháp, nhưng lại làm cho nền kinh tế của các nước này ngày càng phát triển thụ động, mang tính chất ăn bám và mất tính cạnh tranh. Đó là hậu quả chung được nhìn thấy từ những đặc điểm ở thuộc địa của cả hai nước. Các nước này chiếm độc quyền mua bán ở các thuộc địa của mình và đã biến thuộc địa trở thành nơi tiêu thụ hầu hết hàng hoá, nơi cung cấp thường xuyên một khối lượng lớn các sản phẩm cần thiết cho chính quốc. Việc tiêu thụ áp đặt đối với thuộc địa và sự nhập khẩu ồ ạt, dễ dàng bởi thuế quan thấp đã không tạo ra được cơ chế kích thích cho sản xuất trong nước mà ngược lại, nó tạo ra sự thụ động rất lớn cho kinh tế của chính quốc. Việc độc quyền thuộc địa đã dần làm mất đi tính cạnh tranh của kinh tế Anh, Pháp và do đó, các nước này ngày càng tụt hậu so với các nước tư bản “trẻ” như Mĩ, Đức. Và như thế có nghĩa là thuộc địa là thế mạnh giữ lại địa vị cho đế quốc Anh, Pháp, nhưng đồng thời chính nó lại khiến cho hai đế quốc này không thể phát triển thêm địa vị của mình được nữa.

Việc bóc lột thuộc địa còn mang lại thêm một hệ quả khác cho Anh và Pháp. Đó là nhờ bóc lột thuộc địa, tư sản Anh, Pháp ngày càng trở nên giàu có, thu được nhiều lợi nhuận khổng lồ. Điều này tạo điều kiện cho giai cấp tư sản tiến hành mua chuộc một bộ phận công nhân, thường gọi là “công nhân quý tộc”, biến bộ phận này trở thành “con ngựa thành Troia” trong phong trào công nhân, từ đó thực hiện phá hoại đối với phong trào công nhân. Tình hình này diễn ra điển hình nhất ở nước Anh - nước có hệ thống thuộc địa rộng lớn và giàu có nhất.

Có thể nói thuộc địa giúp cho tư sản Anh, Pháp giải quyết hiệu quả hơn một số vấn đề xã hội nan giải, nhất là vấn đề đấu tranh của quần chúng nhân dân lao động.

Bên cạnh những hệ quả chung, những hệ quả khác do các chính sách thuộc địa riêng tạo ra cũng rất đáng chú ý. Với chính sách khôn khéo, mềm dẻo của mình, thực dân Anh đã lập nên mô hình thuộc địa độc đáo là các lãnh thổ tự trị và đặt chúng trong cùng một tổ chức mà người ta quen gọi là **Khối Liên hiệp Anh**. Chính mối quan hệ với các nước thuộc khối này đã giúp nước Anh chịu đựng các cuộc khủng hoảng kinh tế trong thế kỷ XX tốt hơn bất cứ những quan hệ đối ngoại nào. Từ năm 1929 đến năm 1939, tỉ lệ hàng nhập khẩu từ Khối Liên hiệp tăng từ 26% lên 38% trong tổng số nhập khẩu của Anh và tỉ lệ xuất khẩu sang khối này trong tổng số xuất khẩu của Anh cũng tăng từ 40% lên 45% (2). Hơn nữa, các lãnh thổ tự trị còn là những đồng minh chính trị rất quan trọng và trung thành với chính quốc. Trong Chiến tranh thế giới thứ Nhất, quân đội của các quốc gia này đã tham gia và đóng góp vào thắng lợi của quân Anh. Sau Chiến tranh thế giới thứ Nhất, với vai trò tích cực tham gia cùng phe thắng trận, mỗi xứ tự trị đã giành cho mình một lá phiếu ở Hội Quốc liên và điều này có ý nghĩa rất lớn trong việc đảm bảo ưu thế tiếng nói của người Anh trên chính trường thế giới. Sau Chiến tranh thế giới thứ Hai, Khối Liên hiệp Anh ngày càng chuyển biến theo hướng từ một tổ chức liên hiệp thuộc địa thành một tổ chức quốc tế hiện đại. Điều ấy được thể hiện nổi bật ở sự kiện Ấn Độ giành được độc lập và tham gia Khối Liên hiệp Anh với một tư cách hoàn toàn mới: Tư cách một quốc gia tự chủ có thể chế cộng hoà. Thực ra, để chấp nhận sự biến chuyển này, Chính phủ Anh đã phải cân nhắc rất

nhiều bởi một thành viên cộng hoà với người đứng đầu quốc gia là Thủ tướng hay Tổng thống được phép tồn tại trong Khối Liên hiệp Anh sẽ vi phạm nghiêm trọng đến tính nguyên tắc đã ràng buộc các nước thành viên. Đó là trung thành với nhà vua Anh. Nhưng cuối cùng, trên cơ sở xác định "cắt đứt quan hệ với Ấn Độ được coi như là đòn nghiêm trọng đánh vào sự tồn tại của Khối Liên hiệp Anh vì điều đó tước đi của khối này gần 2/3 dân số và phần lớn lãnh thổ, làm giảm sút tiềm lực kinh tế và tổn thất uy tín của khối châu Á và trên toàn thế giới" (3), Chính phủ Anh đã tìm mọi cách tiến hành thoả hiệp để tiếp nhận thành viên Cộng hoà Ấn Độ (1949). Sự kiện này đã mở ra một thời kì mới, thời kì mà các quốc gia châu Á và châu Phi vốn là thuộc địa Anh sau khi giành được độc lập đã được kết nạp thành thành viên của Khối Liên hiệp Anh. Khối Liên hiệp Anh hiện đại đã được khai sinh và trở thành một Khối Liên hiệp đa sắc tộc. Tất cả các thành viên của nó (trừ Mozambique gia nhập vào tháng 11 năm 1995) đều có mối quan hệ mang tính lịch sử với nhau (vốn là thuộc địa, khu vực bảo hộ hoặc lãnh thổ tự trị của đế quốc Anh), đều sử dụng tiếng Anh là ngôn ngữ chính thức duy nhất và thừa nhận vương triều Anh là biểu tượng của hiệp hội tự do, là người đứng đầu Khối Liên hiệp Anh về danh nghĩa. Như vậy, có thể nói rằng với chính sách mềm dẻo và khôn khéo, thực dân Anh đã xây dựng thành công tổ chức liên hiệp các thuộc địa của mình, biến nó thành một đồng minh tin cậy và vững chắc cho chính quốc.

Mặc dù sau Chiến tranh thế giới thứ Hai, Khối Liên hiệp phát triển theo hướng hiện đại, tích cực và tiến bộ hơn với sự tham gia của các nước cộng hoà, song thông qua những quy định chung, nước Anh trên thực tế vẫn tạo ra được những ràng buộc

nhất định đối với các thành viên, từ đó vẫn duy trì địa vị đứng đầu và ảnh hưởng lớn của mình về chính trị. Đây có thể coi như một sự vớt vát thành công chút địa vị “chính quốc” của nước Anh sau khi hệ thống thuộc địa đã tan rã. Những chính sách, hành động linh hoạt như trên đã khiến người ta nhận thấy Anh sớm có hình bóng của chủ nghĩa thực dân kiểu mới. Có phải chăng với mô hình lãnh thổ tự trị và cách duy trì Khối Liên hiệp Anh, chính nước Anh là nước tiên phong thực hiện chủ nghĩa thực dân kiểu mới? Và có lẽ, ở góc độ nào đó, nó có mối quan hệ gần gũi, mật thiết với Mỹ - một nước áp dụng chính sách thực dân kiểu mới điển hình nhất?

Trong khi nước Anh đạt được những thành công như vậy, thì nước Pháp dù cũng rất cố gắng thành lập nên khối liên hiệp của mình, nhưng trên thực tế, tổ chức đó không thể tồn tại bởi những chính sách cai trị trực tiếp, cứng nhắc của thực dân Pháp, đã khiến cho các thuộc địa không hề muốn chấp nhận một sự hợp tác mang tính lừa bịp nào của chính quốc. Tình cảnh cùng cực của nhân dân thuộc địa Pháp đã thúc đẩy họ đấu tranh quyết liệt để thoát hoàn toàn khỏi sự lệ thuộc vào chính quốc, có như thế họ mới có cơ hội phát triển cùng các quốc gia độc lập khác. Cũng có trường hợp như nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà năm 1946 đã kí Hiệp định sơ bộ ngày 6 tháng 3 với Chính phủ Pháp chấp nhận là “*một quốc gia tự do trong Khối Liên hiệp Pháp*” tức là thừa nhận sự tồn tại của Liên hiệp Pháp. Song, đó chỉ là một giải pháp tình thế, mang tính sách lược mềm dẻo, tạm thời. Và thực tế lịch sử đã chứng minh sự chiến đấu dũng cảm, quyết liệt của nhân dân Việt Nam với thực dân Pháp, làm nên một chiến thắng Điện Biên Phủ “*lừng lẫy năm châu, chấn động địa cầu*”, đánh bại hoàn toàn thực dân Pháp ở Đông Dương và

đánh dấu mở đầu cho sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân kiểu cũ trên phạm vi thế giới.

Tóm lại, hai hệ thống thuộc địa rộng lớn nhất thế giới vừa mang tính chung, vừa có nét đặc thù, đã tạo ra những hệ quả khá quan trọng đối với sự phát triển và mối quan hệ của hai đế quốc Anh và Pháp. Sau khi hệ thống thuộc địa sụp đổ, thời gian đầu, các nước thực dân rơi vào khủng hoảng, đặc biệt là Pháp với những thất bại nặng nề ở Đông Dương, còn sau đó, Anh đã nhanh chóng lấy lại thăng bằng hơn với sự giúp sức của Khối Liên hiệp Anh. Không còn mối dây liên hệ về thuộc địa, Anh và Pháp đã phát triển khá độc lập với nhau và tìm thấy sự gắn bó nhiều hơn, quan trọng hơn trong quyền lợi ở châu Âu. Cả hai cũng đều có những lối ứng xử riêng đối với các thuộc địa cũ theo xu thế chung của thế giới là hoà bình, hợp tác, bình đẳng, hai bên cùng có lợi. Với Anh, nó được thể hiện qua mối quan hệ trong Khối Liên hiệp Anh, còn với Pháp, chủ yếu qua các mối quan hệ song phương. Tuy vậy, những mối quan hệ với các thuộc địa cũ của cả Anh và Pháp đều tạo ra những thế mạnh riêng và đều hướng tới mục đích chung. Đó là mong muốn cải thiện mối quan hệ cũ trong lịch sử theo hướng hợp tác tích cực, hai bên cùng có lợi và thông qua đó khơi dậy, củng cố lại ảnh hưởng của mình.

II. ĐỐI VỚI CÁC THUỘC ĐỊA

Sự giống và khác nhau trong chính sách thuộc địa của Anh và Pháp cũng đã mang lại những hệ quả chung và riêng cho các thuộc địa, trong đó, những hệ quả chung là cơ bản và mang tính quyết định nhất. Điều này thể hiện trước tiên ở việc các nước này đều phải cùng “thừa hưởng” một di sản đặc biệt nặng nề do chế độ thuộc địa để lại. Đó là một nền kinh tế què quặt, biến dạng, chủ

yếu phục vụ nhu cầu khai thác của chính quốc, hầu như không có công nghiệp nặng; Những mối quan hệ chính trị ngổn ngang do chính sách “*chia để trị*” và “*hợp để trị*” của thực dân; Một nền văn hoá lai căng giữa các yếu tố Âu châu với các yếu tố bản xứ; Một xã hội tồn tại rất nhiều giai cấp, cả cũ cả mới với trình độ dân trí vô cùng hạn chế... Với những “di sản” này, sau khi giành độc lập, các nước thuộc địa cũ đã phải vất vả trong việc đấu tranh, cải tạo chúng, từ đó mới bắt tay thực sự được vào công cuộc xây dựng đất nước. Công cuộc khôi phục và phát triển đó không phải ở nước thuộc địa cũ nào cũng thực hiện suôn sẻ và nhanh chóng thành công. Có nhiều nước do không giải quyết nổi các khó khăn lúc ban đầu đã chọn giải pháp tạm thời quay lại dựa vào chính quốc cũ, tức là chấp nhận một sự lệ thuộc mới với những thoả hiệp của đế quốc đó, rõ nhất là trường hợp các thuộc địa Anh. Và cũng vì nền độc lập còn chưa vững chắc, tồn tại nhiều yếu kém do hoàn cảnh khách quan, hầu hết các thuộc địa cũ này lại trở thành mục tiêu, đối tượng của chủ nghĩa thực dân kiểu mới.

Để chứng minh rõ hơn những “di sản” do thực dân để lại, chúng ta có thể tìm hiểu vài nét về hai “di sản” phổ biến nhất ở các thuộc địa sau giải phóng, đó là nạn đói và nạn sốt. Người ta đã thống kê được rằng, ngay trong thời kì còn dưới ách thực dân, bản thân các nước thuộc địa là nơi xuất khẩu và cung cấp lương thực chủ yếu cho chính quốc, nhưng nhân dân thuộc địa vẫn bị chết đói và số người chết đói ngày càng gia tăng, tỉ lệ với số lượng lương thực xuất khẩu. Ở Ấn Độ, trong nửa sau thế kỉ XIX, số lượng lương thực xuất khẩu tăng lên hơn 10 lần thì số người dân Ấn Độ chết đói tăng lên 37,5 lần. Sau khi giành được độc lập, Ấn Độ có 80% dân số sản xuất lương thực

nhưng vẫn là một nước thiếu lương thực. Tình hình đó cũng diễn ra tương tự ở Việt Nam thuộc Pháp, sự cấu kết bóc lột thuộc địa giữa thực dân Pháp với quân phiệt Nhật từ năm 1940 đã gây ra nạn đói khủng khiếp đầu năm 1945, làm chết gần 2 triệu người dân. Sau Cách mạng Tháng Tám năm 1945, Việt Nam có gần 90% dân số là nông dân, nhưng nguy cơ của một nạn đói mới vẫn còn đe dọa... Về nạn sốt, theo một cuộc điều tra của Hội đồng bảo trợ Liên hợp quốc, vào những năm 50, tỉ lệ trẻ em đi học ở Angiêri là 15%, Tuynidi là 17%, châu Phi đen là 10 - 15%. Tỉ lệ mù chữ ở các thuộc địa rất cao: Xu-dăng là 99,9%, Nam Phi là 90%, Ấn Độ là 92% (năm 1950) và ở Việt Nam là hơn 90% (năm 1945)... Chính sách ngu dân của chủ nghĩa thực dân chính là cơ sở dẫn đến hậu quả này.

Có thể nói, hệ quả tiêu cực do chế độ thực dân để lại cho các thuộc địa cũ là rất nặng nề. Chính chủ nghĩa thực dân bề ngang và làm biến dạng quá trình phát triển tự nhiên của các thuộc địa, biến các thuộc địa trở thành “*cái đũa*”, chuyên cung cấp những gì chính quốc cần và gánh hộ những hậu quả khủng hoảng, thiệt hại của chính quốc. Với hệ quả ấy, các thuộc địa cũ sau khi giành độc lập đã phải nỗ lực rất nhiều trong cải tạo, xoá bỏ tàn tích quá khứ và có như thế, họ mới thực sự có được sự phát triển độc lập, vững bền cho chính mình.

Bên cạnh những hệ quả tiêu cực, các thuộc địa Anh và Pháp còn có chung với nhau một số hệ quả có thể nói là *tích cực*. Cũng như C. Mác đã từng phân tích về sự thống trị của thực dân Anh ở Ấn Độ, chủ nghĩa thực dân kiểu cũ nói chung khi thống trị thuộc địa sẽ phải thực hiện một quá trình gồm hai mặt: *Mặt phá hoại và mặt*

xây dựng. Cả hai mặt này đều thể hiện rất rõ thông qua các đặc điểm của thuộc địa và điều đáng chú ý ở đây là: Cả mặt phá hoại và mặt xây dựng này đều có khả năng tạo ra những hệ quả tích cực cho xã hội thuộc địa, nhưng đậm nét hơn cả vẫn là mặt xây dựng. Về mặt phá hoại, khi tiến hành đặt ách cai trị lên thuộc địa, mặc dù theo đặc thù của chủ nghĩa thực dân kiểu cũ là vẫn giữ lại cơ bản sự thống trị của giai cấp cũ, nhưng đối với thực dân Anh và Pháp, để đảm bảo cho sự cai trị tuyệt đối, thống nhất và hiệu quả của mình, đã tiến hành xóa bỏ, phá vỡ một số điểm lạc hậu của xã hội trước đây như: Làm phá sản các công xã nông thôn (ở Ấn Độ thuộc Anh), gia giảm hoặc tước quyền của các tiểu vương để thống nhất các tiểu vương quốc dưới sự điều khiển của thực dân, chấm dứt tình trạng chia cắt, xé lẻ lãnh thổ và những xung đột vũ trang giữa các bộ lạc hoặc các tiểu vương quốc... Sự phá hoại này đã giúp giảm bớt đi những tàn tích nặng nề của chế độ cũ và đồng thời cũng tạo ra cơ sở cho chủ nghĩa thực dân tiến hành mặt xây dựng. Mặt xây dựng của chủ nghĩa thực dân Anh và Pháp ở thuộc địa chủ yếu biểu hiện ở việc đưa các yếu tố xã hội phương Tây vào thuộc địa nhằm mục đích để cai trị và khai thác thuộc địa có hiệu quả cao hơn và phục vụ cho đời sống giới thực dân ở thuộc địa. Mặt xây dựng này thể hiện rõ hơn ở các thuộc địa Anh, nhất là về kinh tế. Mặc dù, mặt xây dựng của thực dân Anh và Pháp không nhằm mang lại lợi ích cho thuộc địa, nhưng do sự phát triển khách quan, những yếu tố xây dựng của thực dân đã thực sự làm thay đổi bộ mặt thuộc địa. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa với công nghiệp, khoa học kỹ thuật đã xuất hiện ở các thuộc địa, dù theo lối áp đặt và còn rất phiến diện, nhỏ bé, nhưng đã tạo ra được

những cơ sở đầu tiên cho sự phát triển kinh tế của thuộc địa theo một hướng mới, tiếp cận với trình độ của thế giới. Những yếu tố văn hoá tích cực của phương Tây du nhập vào thuộc địa, nhất là báo chí và giáo dục sẽ tạo ra những nhân tố, lực lượng mới để cải tạo xã hội. Các trí thức người bản xứ được đào tạo theo phương pháp phương Tây, đã sớm được tiếp xúc với văn hoá, khoa học cùng các kiến thức cần thiết để xây dựng đất nước và chính họ, với vốn tiếng Anh, tiếng Pháp, những cơ hội du học ở chính quốc, sẽ là những người đầu tiên nhận thức được tình cảnh của dân tộc, có nhiều khả năng nhất trong việc tìm ra con đường giải phóng dân tộc và lãnh đạo cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc đúng đắn. Phải chăng vì thế mà người ta đã từng nói rằng, những người bản xứ chống Pháp sâu cay nhất là những người giỏi tiếng Pháp nhất và "*con đường sang nước Pháp là con đường chống nước Pháp*"? (4). Bên cạnh đó, việc thực dân Anh và Pháp tổ chức các đơn vị hành chính, xây dựng hệ thống thuế quan, mở rộng giao thông vận tải, phát triển bưu chính viễn thông, xây dựng và huấn luyện quân đội thuộc địa theo kiểu phương Tây... nhằm mục đích phục vụ cai trị, bóc lột nhưng lại tạo ra những yếu tố hiện đại, những khả năng mới cho các thuộc địa mà chính nhân dân thuộc địa đã sử dụng chúng rất hiệu quả trong công cuộc chống chủ nghĩa thực dân và xây dựng đất nước theo hướng tiên tiến sau này. Khi xem xét tình hình Ấn Độ cuối thế kỷ XIX, C. Mác cũng đã chỉ ra rằng, chính mạng lưới dây điện tín của thực dân Anh đã góp phần thống nhất Ấn Độ, việc người Anh tổ chức và huấn luyện quân đội Ấn Độ sẽ tạo điều kiện để Ấn Độ giành được độc lập bằng chính lực lượng của mình và cách sử dụng *hơi nước* do người Anh đem vào đã

tạo ra khả năng liên lạc nhanh chóng trong lãnh thổ Ấn Độ cũng như giữa Ấn Độ với châu Âu và thế giới... Những hệ quả tích cực trên rõ ràng không thể nằm trong ý muốn chủ quan của thực dân Anh, Pháp và thực sự đã vượt khỏi tầm tính toán, kiểm soát của chúng. Ngay cả khi bắt các thuộc địa tham gia vào hai cuộc chiến tranh thế giới để cung cấp sức người, sức của cho chính quốc, thực dân Anh và Pháp cũng đâu biết được rằng, chính trong quá trình chiến đấu bên cạnh người Anh, người Pháp trên chiến trường hoặc làm việc trong các công xưởng phục vụ chiến tranh, những người dân thuộc địa đã hiểu rõ hơn về bản chất của chủ nghĩa đế quốc, chủ nghĩa thực dân và nhận thức ra vai trò và địa vị mà dân tộc mình phải xứng đáng được hưởng, đó là địa vị của những dân tộc độc lập đã cùng góp phần làm nên chiến thắng cho chính quốc. Đây chính là sự phát triển khách quan của lịch sử tạo nên tiền đề cho nhân dân các nước thuộc địa tự giải phóng mình. Tuy nhiên, như C. Mác đã kết luận về Ấn Độ, chỉ khi nào các thuộc địa giành được độc lập thì mới có thể gạt hái được đầy đủ và trọn vẹn những yếu tố tích cực trên.

Một hệ quả đặc biệt quan trọng nữa đối với các thuộc địa của Anh và Pháp cũng xuất phát từ những điểm giống và khác nhau giữa chúng, đó là về phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc, về tình đoàn kết, hợp tác và xây dựng đất nước sau khi giành độc lập... *Thứ nhất*, giữa các thuộc địa đã có một sự khác nhau khá rõ nét trong việc lựa chọn con đường giải phóng dân tộc. Con đường thường thấy ở hầu hết các thuộc địa của Anh là con đường đấu tranh dưới sự lãnh đạo của giai cấp tư sản, còn các thuộc địa của Pháp (mà Đông Dương là thuộc địa quan trọng và điển hình nhất) lại có xu

hướng chọn con đường giải phóng dân tộc dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân. Sự khác nhau này có thể được giải thích bằng lí do chủ yếu là kinh tế. Chính nền kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển sớm và mạnh hơn (do được đầu tư) ở các thuộc địa Anh đã tạo ra một giai cấp tư sản tương đối đông đảo, có tiềm lực kinh tế nhất định, có ý thức chính trị cao và do đó đã sớm khẳng định được vai trò lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc của mình. Hơn nữa, chính sách cai trị gián tiếp, mềm dẻo và dần chuyển sang hình thức chủ nghĩa thực dân kiểu mới với mô hình các lãnh thổ tự trị, đã cho thấy ở một mức độ nào đó thực dân Anh có chủ ý tạo điều kiện cho giai cấp tư sản ở thuộc địa phát triển và coi đây là chỗ dựa để duy trì địa vị của mình. Thực tế trong lịch sử phát triển của mình, tư sản Anh rất thành công trong việc “tư sản hoá” kẻ thù giai cấp, biến nó thành những bộ phận có chung quyền lợi và quay trở lại phục vụ tích cực cho mình. Điều đó *thể hiện* ở những chính sách mua chuộc, biến một bộ phận công nhân thành “công nhân quý tộc” hoàn toàn xa lạ về quyền lợi và mục đích đấu tranh của giai cấp công nhân nói chung; *Thể hiện* ở việc biến một bộ phận giai cấp phong kiến thành phong kiến tư sản hoá. Đối với thuộc địa, thực dân Anh cũng tiến hành tương tự như vậy. Bên cạnh tạo điều kiện phát triển về kinh tế cho một bộ phận giai cấp tư sản thuộc địa tay sai, thực dân Anh còn tìm ra cách khống chế hiệu quả sự trỗi dậy của giai cấp tư sản dân tộc. Ở Ấn Độ, thực dân Anh cho phép giai cấp tư sản bản xứ thành lập Đảng Quốc đại, thậm chí còn giúp đỡ rất nhiệt tình, nhưng thông qua đó, nó đã nhanh chóng chi phối đường lối của Đảng này, biến nó thành “cái nắp an toàn” cho sự thống trị của Anh. Sự chi phối này diễn ra suốt một thời gian dài và có tác động to lớn

đến phương pháp đấu tranh của giai cấp tư sản bản xứ. Hầu hết các đảng tư sản ở thuộc địa Anh đều lựa chọn đấu tranh theo con đường ôn hoà. Điều đó rất thuận lợi cho thực dân Anh, trước xu thế thời đại sau này, thực hiện việc trao trả độc lập “nhẹ nhàng” cho các thuộc địa mà vẫn giữ được quyền tiếp tục chi phối chúng. Chính sách mềm mỏng với giai cấp tư sản thuộc địa, tạo điều kiện cho giai cấp này phát triển và giành được vị thế trong hệ thống các giai cấp ở thuộc địa trong sự kiểm soát của người Anh, điều đó cũng đồng nghĩa với việc thực dân Anh kìm hãm sự trưởng thành của giai cấp vô sản thuộc địa, khiến giai cấp này có thể đông nhưng không mạnh, thành lập đảng cộng sản muộn và đảng này thường không giành được quyền lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc. Có thể nói những gì mà thực dân Anh áp dụng với giai cấp tư sản và vô sản ở thuộc địa chính là những biểu hiện của một thực dân “mạnh” có ưu thế vượt trội về kinh tế, quân sự và kinh nghiệm cai trị thuộc địa... Bởi những lí do trên, giai cấp tư sản ở thuộc địa của Anh ngày càng có tiếng nói quyết định trong cuộc đấu tranh giành độc lập, tuy nhiên quyền lợi thì lại ràng buộc với tư bản Anh. Thực tế lịch sử đã chứng minh, dưới sự lãnh đạo của giai cấp tư sản, phong trào đấu tranh giành độc lập của nhân dân các thuộc địa của Anh đã phát triển rất mạnh mẽ từ cuối thế kỉ XIX và đã sớm giành được hầu hết quyền tự trị. Nhưng, hầu hết các thuộc địa của Anh sau khi giành được độc lập lại tham gia vào Khối Liên hiệp Anh dưới sự đứng đầu của Anh, lại tiếp tục đấu tranh giành quyền bình đẳng về thành viên và xây dựng Khối Liên hiệp Anh theo hướng hiện đại. Điều đó như một minh chứng cho sự ràng buộc mật thiết không thể tách rời giữa giai cấp tư sản các thuộc địa và nước Anh. Phải chăng vì thế mà các

cuộc cách mạng giải phóng dân tộc ở thuộc địa Anh thường được coi là không triệt để, điển hình như Ấn Độ, trước khi độc lập đã bị tách thành hai nước: Ấn Độ của những người Ấn Độ giáo và Pakixtan của những người Hồi giáo?

Ở các thuộc địa của Pháp thì ngược lại, nền kinh tế thuộc địa phát triển muộn và thua kém hơn đã khiến cho giai cấp tư sản ở các thuộc địa của Pháp không giành được những ưu thế như giai cấp tư sản ở các thuộc địa của Anh. Thêm vào đó, là kẻ đại diện cho thực dân “yếu” (phát triển kinh tế tư bản muộn và kém hơn Anh trên nhiều lĩnh vực), thực dân Pháp không có khả năng thực hiện được những chính sách mềm mỏng, hiệu quả như Anh. Do vậy, với lực lượng đông đảo hơn, hội tụ đủ các yếu tố chủ quan và khách quan, truyền thống và hiện đại (tinh thần yêu nước, những đặc điểm chung của giai cấp công nhân thế giới, đồng minh tự nhiên với giai cấp nông dân, được trang bị lí luận Mác - Lênin), bị áp bức, bóc lột nặng nề, lại được sự hỗ trợ tích cực từ phong trào công nhân ở thuộc địa của Pháp vốn cũng có truyền thống cách mạng cao, giai cấp công nhân thuộc địa của Pháp đã sớm nắm được ngọn cờ lãnh đạo phong trào giải phóng dân tộc. Dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, phong trào giải phóng dân tộc ở các thuộc địa của Pháp đã diễn ra rất triệt để, bất chấp những thủ đoạn lừa bịp khôn khéo hay những hoạt động quân sự rầm rộ, ráo riết của thực dân Pháp. Việt Nam chính là một thuộc địa của Pháp rất điển hình về sự lựa chọn con đường giải phóng dân tộc này. Mặc dù Việt Nam đã giành được độc lập dân tộc từ tay quân phiệt Nhật (kể đánh bại thực dân Pháp ở Đông Dương) bằng cuộc Cách mạng Tháng Tám dưới sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản và lãnh tụ Hồ Chí Minh, nhưng với bản chất ngoan cố, thực

dân Pháp đã núp bóng quân Anh tiếp tục quay trở lại xâm lược Việt Nam lần thứ hai với mong muốn khôi phục lại chế độ thuộc địa ở nơi đây. Song, theo con đường cách mạng đã chọn, nhân dân Việt Nam đã tiến hành kháng chiến chống Pháp thắng lợi với đỉnh cao là chiến thắng Điện Biên Phủ lẫy lừng năm 1954, thực sự quét sạch quân Pháp khỏi Đông Dương. Chiến thắng Điện Biên Phủ ở Việt Nam đã được coi là mốc đánh dấu mở đầu cho sự sụp đổ của chủ nghĩa thực dân kiểu cũ. Nó đã đánh bại mưu đồ khôi phục lại hệ thống thuộc địa của một tên thực dân kiểu cũ, ngoan cố, điển hình nhất, đó là thực dân Pháp, mặc dù Pháp đã tìm cả sự giúp đỡ ở nước Mỹ - một đế quốc mạnh nhất bấy giờ.

Thứ hai, trong quá trình đấu tranh giành độc lập và xây dựng đất nước, do có những điểm tương đồng, các nước thuộc địa đã có xu hướng liên kết với nhau rất rõ nét. Đối với các thuộc địa của Pháp, sự liên kết đó được biểu hiện ở sự thành lập và hoạt động của Hội Liên hiệp các dân tộc thuộc địa Pháp và tình đoàn kết chiến đấu của nhân dân ba nước Đông Dương... Đối với các thuộc địa của Anh, sự tập trung các thuộc địa cũ trong một tổ chức là Khối Liên hiệp Anh, cùng đấu tranh giành quyền bình đẳng với nước Anh và quan hệ mật thiết với nhau trên nhiều lĩnh vực cũng nói lên sự liên kết đó.

Thứ ba, các thuộc địa của Anh và Pháp trong điều kiện bị cai trị của từng đế quốc có nhiều điểm khác nhau đã hình thành nên những nét đặc thù về con đường phát triển và trình độ phát triển, song vẫn giữ mối quan hệ gắn bó tự nhiên vì cùng chịu nhiều hậu quả giống nhau từ quá khứ thuộc địa. Mối quan hệ liên kết giữa các thuộc địa của Anh và các thuộc địa của Pháp được biểu hiện rất đa dạng như các

quan hệ song phương (ví dụ: Ấn Độ - Việt Nam), các quan hệ ở từng khu vực (châu Phi, Đông Nam Á....) và các quan hệ trong các tổ chức, hội nghị (Hội nghị Liên Á tháng 3 năm 1947 tại New Delhi (Ấn Độ), Hội nghị Á - Phi năm 1955 tại Bandoeng (Indônêxia)... Các mối quan hệ liên kết này ngày càng phát triển theo hướng hợp tác tốt đẹp với mục tiêu cùng giúp nhau vượt qua quá khứ, tiến tới tương lai, xây dựng tình hữu nghị, sự tiến bộ và lợi ích chung...

Thứ tư, bên cạnh sự liên kết giữa các thuộc địa với nhau, phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc ở các thuộc địa của Anh và Pháp còn có xu hướng đoàn kết chặt chẽ và mật thiết với phong trào đấu tranh của nhân dân chính quốc. Chính mối quan hệ qua lại sâu sắc giữa chủ nghĩa đế quốc ở chính quốc và chủ nghĩa đế quốc ở thuộc địa mà như Nguyễn Ái Quốc đã ví với hình ảnh “con đũa hai vôi”, là cội nguồn cho sự thống khổ chung của nhân dân lao động ở cả chính quốc cũng như thuộc địa, cái “vôi” này là nguồn nuôi dưỡng cho cái “vôi” kia. Muốn chấm dứt sự thống khổ ấy, nhân dân lao động nhất thiết phải chặt đứt hai vôi của con đũa đế quốc. Và đó là cơ sở cho mối quan hệ giữa cách mạng chính quốc và cách mạng thuộc địa. Điều này thể hiện rất rõ ở nước Pháp và thuộc địa của nó.

Thứ năm, một điểm cũng rất đáng chú ý về các thuộc địa cũ của Anh và Pháp là mặc dù cùng xây dựng, phát triển đất nước đi lên từ điểm xuất phát là thuộc địa, nhưng những nước vốn là thuộc địa của Anh có nhiều điều kiện để phát triển kinh tế và hiện nay có nhiều nước phát triển nhanh hơn các nước vốn là thuộc địa của Pháp. Có thể coi chính sách thuộc địa khác nhau của thực dân Anh và thực dân Pháp là một trong những lí do để giải thích điều đó, bởi rõ ràng nhờ chính sách đầu tư mạnh cho

thuộc địa của thực dân Anh, các thuộc địa Anh đã được thừa hưởng một hệ thống cơ sở vật chất - kĩ thuật tốt hơn hẳn so với các thuộc địa Pháp, trong khi đế quốc Pháp lại chú trọng hơn đến xuất khẩu tư bản với hình thức cho vay lấy lãi là chính, ít đầu tư vào thuộc địa. Tuy nhiên, theo người viết, trong thời đại khoa học - công nghệ phát triển mạnh mẽ, nhanh chóng như hiện nay, sự khác biệt đó chỉ mang tính tạm thời và không đóng vai trò chi phối tất cả. Sự nhay bén, kịp thời và đúng đắn trong đường lối phát triển mới chính là yếu tố quyết định sự phát triển vững bền cho mỗi quốc gia.

Như vậy, hệ quả của các chính sách thuộc địa đối với bản thân đế quốc Anh và

Pháp cũng như đối với các nước thuộc địa là rất to lớn, sâu sắc và cũng được thể hiện cả ở hai mặt: Chung và riêng. Đó là biểu hiện của tính biện chứng, khách quan của lịch sử - xã hội và do vậy xâm lược thuộc địa chắc chắn không phải là giải pháp tốt nhất cho sự phát triển của một quốc gia, nhà nước nào cả. Lịch sử từ giữa thế kỉ XX đến nay đã minh chứng cho sự thật ấy. Thời đại mới đang tạo cơ hội cho các nước Anh, Pháp và các thuộc địa cũ khép lại quá khứ, hướng tới tương lai, cùng xây dựng mối quan hệ hợp tác, bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau, hai bên cùng có lợi. Đây mới chính là xu hướng của sự phát triển và tiến bộ mà thế giới đang khẳng định.

CHÚ THÍCH

(1). Ray-mông Bac-bê. *Dặc điểm của chủ nghĩa thực dân Pháp*. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1963, tr. 39.

(2). Michel Beaud. *Lịch sử chủ nghĩa tư bản từ 1500 đến 2000*. Nxb. Thế giới, Hà Nội, 2002, tr. 284.

(3). Bùi Hồng Hạnh. *Quá trình hình, thành Khối Liên hiệp Anh*. Luận văn thạc sĩ ngành Lịch sử. Trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2002, tr. 59.

(4). Điacốp, Xóckin. *Quốc tế cộng sản với vấn đề dân tộc và thuộc địa*. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1960, tr. 73.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

(1). Jacques Arnault. *Lên án chủ nghĩa thực dân*. Phần I: *Những giai đoạn của cuộc xâm lược thực dân*. Paris 1958. Bản đánh máy Thư viện Đại học Sư phạm Hà Nội.

(2). D. G. E. Hall. *Lịch sử Đông Nam Á*. Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội, 1997.

(3). Phan Lang. *Còn hay không chủ nghĩa thực dân*. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1991.

(4). V. I. Lênin. *Chủ nghĩa đế quốc, giai đoạn tột cùng của chủ nghĩa tư bản*. Nxb. Tiến bộ, Matxcơva, 1975.

(5). C. Mác - F. Ăng-ghe-n. *Tuyển tập*. Tập I. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1970.

(6). Vũ Dương Ninh, Nguyễn Văn Hồng. *Lịch sử thế giới cận đại*. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2002.

(7). Nguyễn Ái Quốc. *Bản án chế độ thực dân Pháp*. Nxb. Sự thật, Hà Nội, 1976.



MẤY SUY NGHĨ QUA VIỆC GIẢNG DẠY VỀ TRIỀU NGUYỄN CHO SINH VIÊN Ở CÁC TỈNH PHÍA NAM

HÀ MINH HỒNG*

Triều Nguyễn hay nhà Nguyễn trong lịch sử Việt Nam có vị trí đặc biệt vì nó tồn tại từ cuối thời Trung đại sang hết thời Cận đại, như chiếc cầu thời gian nối hai thời kỳ ấy, hơn thế, triều Nguyễn chính là người thực hiện bước chuyển lịch sử giữa hai thời kỳ ấy. Triều Nguyễn là một triều đại phong kiến cuối cùng ở Việt Nam, nhưng đây là triều đại gắn liền với cả một thời kỳ lịch sử hàng trăm năm đầy biến động của xã hội phong kiến Việt Nam. Nhà Nguyễn là sản phẩm của thời kỳ lịch sử đầy thăng trầm, mở đầu là vai trò của các chúa Nguyễn mở mang bờ cõi, phát triển cương vực, sau đó là các vua triều Nguyễn với quá trình phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội vùng đất phía Nam.

Trong giai đoạn hiện nay khi tìm hiểu, học tập, nghiên cứu về lịch sử Việt Nam nói chung, về triều Nguyễn nói riêng có nhiều thuận lợi hơn trước đây, trong đó đáng kể như là:

- Tư liệu lịch sử về triều Nguyễn nói riêng và lịch sử Việt Nam thế kỷ XVII-XIX nói chung đã được sưu tầm bổ sung khá nhiều. Nhiều công trình nghiên cứu trong và ngoài nước về triều Nguyễn đã được công bố, trong đó có nhiều nội dung lịch sử được đặt ra và giải quyết dưới nhiều góc độ khác nhau. Điều đó cho phép ta có thêm

những cứ liệu khách quan, đầy đủ thêm những sự kiện để hiểu biết rõ hơn về giai đoạn lịch sử này.

- Đất nước đã tiến hành thắng lợi 2 cuộc kháng chiến chống chủ nghĩa thực dân cũ và mới, hoàn thành cách mạng dân tộc dân chủ và đang bước vào thời kỳ cách mạng xã hội chủ nghĩa; Từ năm 1986 đến nay, công cuộc Đổi mới đã thu được nhiều thành tựu về kinh tế - xã hội. Điều này cho phép ta có thể có những nghiên cứu đánh giá về triều Nguyễn một cách đầy đủ toàn diện hơn, khách quan khoa học hơn mà vẫn phục vụ kịp thời, trực tiếp cho nhiệm vụ chính trị của đất nước như trước đây.

- Trong hoàn cảnh đó, nhất là từ khi diễn ra công cuộc Đổi mới của đất nước, không khí học thuật cũng trở nên sôi nổi và cởi mở hơn. Đã có nhiều hội thảo, tọa đàm về triều Nguyễn để các nhà khoa học công bố, trao đổi những quan điểm của mình trong nghiên cứu đánh giá các vấn đề về triều Nguyễn. Việc tìm hiểu về triều Nguyễn nói riêng và lịch sử Việt Nam thế kỷ XVII-XIX nói chung trở nên thiết thực hơn trước, thu hút được nhiều sự quan tâm của các giới nghiên cứu với nhiều góc độ khác nhau của cuộc sống đương đại khi nhìn về quá khứ.

*TS. Khoa Lịch sử, Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQG Tp. HCM.

Có lẽ cũng từ những thuận lợi ấy mà bài giảng về lịch sử triều Nguyễn có nhiều sức hấp dẫn hơn, sinh viên trở nên quan tâm nhiều hơn đến lịch sử nói chung và lịch sử triều Nguyễn nói riêng. Mặt khác, sinh viên ở phía Nam quan tâm nhiều hơn đến lịch sử triều Nguyễn, bởi trong giai đoạn lịch sử này phần đất phía Nam được đề cập đến nhiều hơn với nhiều nội dung rất phong phú.

Trong một buổi thảo luận của sinh viên về vai trò của triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX đối với việc bảo vệ chủ quyền quốc gia dân tộc trước âm mưu của thực dân phương Tây, nhiều ý kiến cho rằng triều Nguyễn đã có những hoạt động tích cực. Một số người cho rằng nên đánh giá các Đạo dụ cấm đạo, sát đạo của triều Nguyễn dưới góc độ tích cực hơn, cũng như nên nhìn nhận chính sách bế quan tỏa cảng của triều Nguyễn thế kỷ XIX dưới nhiều góc độ chứ không nên dừng lại ở một góc độ là chính sách tiêu cực, lỗi thời.

Trong một bài tập cuối khóa, khi được tự chọn các nhân vật lịch sử triều Nguyễn để luận bàn thì có đến 3/5 số sinh viên chọn các nhân vật lịch sử gắn với vùng đất phía Nam như Phan Thanh Giản, Trương Định, Nguyễn Đình Chiểu, Thủ Khoa Huân... Tương tự như thế, khi được tự chọn các vấn đề lịch sử triều Nguyễn để làm khóa luận, thì đa số sinh viên chọn các vấn đề diễn ra ở phía Nam như triều Nguyễn với việc củng cố an ninh miền lục tỉnh, tại sao Pháp đánh Gia Định 1859, tại sao mất 3 tỉnh miền Đông, có thể giữ được 3 tỉnh miền Tây hay không, nguyên nhân thất bại của khởi nghĩa Trương Định v.v...

Trong một buổi học, khi được hỏi về suy nghĩ của bạn đối với cái chết của 3 cận thần triều Nguyễn chống Pháp (Phan Thanh Giản, Nguyễn Tri Phương, Hoàng Diệu), sinh viên đã đưa ra nhiều câu hỏi và bày tỏ chính kiến về Phan Thanh Giản, về việc

Phan sinh sống học tập, làm quan và tuân tiết ở đất Nam Bộ đó; Thậm chí nhiều người còn nêu ý kiến cần đánh giá công bằng về cái chết của Phan Thanh Giản.

Qua thực tế giảng dạy về triều Nguyễn hoặc có liên quan đến triều Nguyễn, có 2 vấn đề nổi lên về mặt phương pháp:

- Một là, trong một bài giảng lịch sử truyền thống dân tộc có thể kết hợp nhấn mạnh tính khu vực, tính địa phương của vấn đề lịch sử đặt ra

- Hai là, cần có một nội dung bài giảng về triều Nguyễn sát hợp hơn với đối tượng sinh viên các tỉnh phía Nam

Đối với vấn đề thứ nhất, sự kết hợp nhấn mạnh tính khu vực, tính địa phương của vấn đề lịch sử đặt ra không có nghĩa là khơi dậy tính cục bộ địa phương của người học lịch sử, mà mục đích chính là khơi dậy trong lòng người học, nhất là tuổi trẻ, niềm tự hào chính đáng về những nhân vật và sự kiện lịch sử trên quê hương mình, trên mảnh đất mà họ đang học tập, phục vụ và cống hiến sau khi ra trường.

Có một thực tế là sinh viên các trường đại học phía Nam không hẳn là quê gốc ở các tỉnh phía Nam mà một phần không nhỏ là quê gốc ở các tỉnh miền Trung, miền Bắc. Nhưng dù thế nào sinh viên vẫn thường rất quan tâm đến những vấn đề lịch sử ở nơi mà mình đang sinh sống và học tập. Họ đều coi những nhân vật và sự kiện lịch sử ở Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng và Nam Bộ nói chung với thái độ như nhau, cùng quan tâm, bàn luận và dễ chia sẻ tình cảm về những vấn đề lịch sử đặt ra. Điều chắc chắn là lớp sinh viên trong cùng một hoàn cảnh học tập và sinh sống, khi được khơi dậy lòng tự tôn và tự hào dân tộc qua những bài giảng lịch sử, thì họ đều tiếp thu với tình cảm như nhau. Vấn đề còn lại là người dạy đã kết hợp tính địa phương, tính khu vực trong các bài giảng lịch sử dân tộc như thế nào.

Tính địa phương và khu vực của bài giảng cho sinh viên các tỉnh phía Nam chính là vùng đất phía Nam được khai phá bởi những lớp lưu dân người Việt, người Hoa và cả một bộ phận các tộc người bản địa trong những thế kỷ XVII - XIX. Đây cũng là thời kỳ các chúa Nguyễn củng cố thế lực, mở mang cương vực, kiến thiết đất nước trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội, thiết lập vương triều. Đặc biệt là triều Nguyễn từ thế kỷ XIX trở đi đã ra sức phát huy vai trò nhiệm vụ lịch sử của mình, nhận thức được vận mệnh quốc gia dân tộc trước họa xâm lăng, đã có nhiều cố gắng đưa ra những quốc sách để xây dựng, bảo vệ đất nước và vương triều.

Như thế, sự hình thành phát triển vùng đất phía Nam thế kỷ XVII-XIX gắn liền với vai trò, công lao của các chúa Nguyễn, vua Nguyễn và nhân dân. Vì vậy, bài giảng về lịch sử vùng đất phía Nam những thế kỷ này gắn liền với lịch sử triều Nguyễn. Sinh viên các tỉnh phía Nam khi học lịch sử về thời kỳ này hiển nhiên là học về triều Nguyễn và cũng là học về lịch sử khai phá vùng đất mới. Niềm tự hào về nơi mà họ đang sinh sống học tập không chỉ là niềm tự hào về quê hương, xứ sở mà còn là niềm tự hào dân tộc.

Trong hoàn cảnh đó, mảnh đất phía Nam mà các nhân vật và sự kiện lịch sử triều Nguyễn đã xuất hiện đều sẽ được đón nhận một cách nhiệt tình. Tất nhiên thái độ yêu - ghét, đồng tình hay phản đối của người học đối với các nhân vật hay sự kiện lịch sử ở phía Nam phụ thuộc khá nhiều vào cách phân tích lý giải của người dạy. Người học đã không thụ động khi ngồi nghe những bài giảng về chính mảnh đất và con người của quê hương mình, của địa phương nơi mình đang sinh sống. Đặc biệt là các nhân vật và sự kiện về công lao của nhà

Nguyễn (chẳng hạn Nguyễn Hữu Cảnh với công cuộc cai trị của các chúa Nguyễn ở Nam Bộ) và trách nhiệm của triều Nguyễn (chẳng hạn Phan Thanh Giản với công cuộc chống xâm lăng ở Nam Bộ) cần phải được tập trung phân tích một cách đầy đủ, khách quan và sinh viên ở phía Nam cũng coi đây là những bài giảng lý thú và hấp dẫn về phương pháp khoa học và kiến thức lịch sử.

Đối với vấn đề thứ hai, nội dung bài giảng về triều Nguyễn sát hợp hơn với đối tượng sinh viên các tỉnh phía Nam được hiểu là sát hợp cả về nội dung lịch sử và cả về tình cảm, tâm lý người học lịch sử. Một số nội dung cần lưu ý ở đây qua việc đánh giá triều Nguyễn trên một số lĩnh vực như sau:

Nhà Nguyễn với việc khai phá vùng đất phía Nam

Đây là vấn đề lớn có liên quan đến nhiều nội dung lịch sử như Trịnh - Nguyễn phân tranh, Đàng Trong - Đàng Ngoài, các chúa Nguyễn và việc chiêu mộ lưu dân vào Đàng Trong, Chuông cơ Nguyễn Hữu Cảnh và công cuộc tổ chức nền hành chính ở phía Nam... Các nội dung này cần nhấn mạnh đến công lao của nhà Nguyễn đối với quá trình hình thành, khai phá vùng đất Nam Bộ. Kết quả to lớn nhất của quá trình khai phá ấy là ở chỗ nhà Nguyễn đã đem về cho quốc gia Đại Việt một cương vực rộng lớn hơn bất cứ thời kỳ nào trước đó, mở ra cửa ngõ phía Nam cho Tổ quốc.

Từ khi có Nam Bộ, quốc gia Đại Việt có vị trí quan trọng về địa - chính trị với cả bán đảo Trung Ấn. Địa hình trải dài theo chiều Bắc - Nam đã tạo thành một bờ bao lớn phía Đông của bán đảo. Đặc biệt từ thế kỷ XVIII-XIX, phương Tây tìm kiếm những con đường buôn bán và phát triển chủ nghĩa thực dân sang phương Đông, thì Đại Việt trở thành tiền đồn ngăn chặn

cho các quốc gia lục địa Đông Nam Á trước sự bành trướng của phương Tây theo con đường biển. Ai Lao, Chân Lạp, miền Hoa Nam Trung Quốc và kể cả một phần Xiêm La đã có điều kiện tốt hơn để bảo vệ nền độc lập chủ quyền của mình trước hiểm họa xâm lược của thực dân phương Tây.

Có thể coi sự thiết lập nền hành chính ở Nam Bộ từ năm 1698 trở đi là sự kết hợp cả hai nhu cầu: Một là, các chúa Nguyễn cần mở rộng - củng cố Đàng Trong và hai là, các thế lực khai khẩn vùng đất mới ở đây muốn gia nhập - được thừa nhận. Nguyễn Hữu Cảnh đã là người thực hiện xuất sắc sự kết hợp đó bằng con đường hoà bình. Điều quan trọng là từ đây Nam Bộ trở thành một phần không thể thiếu được của toàn bộ nền thống nhất quốc gia Đại Việt, bộ phận hữu cơ của cả chế độ phong kiến Đại Việt và trở thành phen giậu phía Nam của nhà nước phong kiến Đại Việt đang lớn mạnh lúc ấy. Nam Bộ đã đem lại nguồn lực kinh tế dồi dào từ miền đất mới phục vụ cho các vương triều; Đồng thời Nam Bộ còn là miền đất hứa của những lớp người di dân tự nhiên và không tự nhiên, nơi di trú của những bộ phận cư dân muốn ly khai khỏi sự ràng buộc khắt khe của chế độ phong kiến nước lớn.

Như vậy, Nam Bộ đã đem lại cho quốc gia Đại Việt một sức mạnh mới và một vị thế mới. Đó là sức mạnh của nhà nước phong kiến tập quyền được củng cố lại trên cơ sở cương vực yên ổn ở phía Bắc, rộng mở về phía Nam. Đó là sức mạnh của nền thống nhất quốc gia được tái lập và sự quy phục tự nguyện của các bộ phận có thế lực ở miền đất mới sau quá trình khai khẩn đầy gian khổ. Đó cũng là vị thế của một quốc gia có truyền thống chống xâm lăng, có khả năng củng cố nền độc lập tự chủ thống nhất.

Triều Nguyễn với việc bảo vệ độc lập dân tộc nửa cuối thế kỷ XIX

Nhà nước phong kiến Đại Việt từ sau thắng lợi của phong trào nông dân Tây Sơn những năm cuối thế kỷ XVIII, đã và đang xây dựng quốc gia trở thành một quốc gia mạnh ở khu vực này, nhất là từ khi triều Nguyễn được thiết lập. Những toan tính của nước Pháp trước đó với bao tham vọng và kỳ vọng vào sự thắng lợi của Nguyễn Ánh đối với Tây Sơn, nay dần dần trở nên thất vọng, từ thời Minh Mạng trở đi thì trở thành ảo vọng và tiến tới đổ vỡ hoàn toàn. Có thể nói nước Đại Việt dưới triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX đã chặn đứng âm mưu xâm lược của Pháp nói riêng, phương Tây nói chung vào bán đảo Trung Ấn, tạo điều kiện cho các quốc gia phong kiến khác ở nơi đây có môi trường hoà bình để phát triển và thực hiện hoà hữu lẫn nhau.

Các vua triều Nguyễn từ Gia Long, Minh Mạng đến Thiệu Trị, Tự Đức đã có nhiều cố gắng đưa ra các chính sách để mở mang phát triển kinh tế, văn hoá, xã hội ở vùng đất phía Nam, đồng thời cũng ra sức trấn áp hoặc loại trừ các thế lực cát cứ ở Nam Bộ. Việc phá thành Quy ở Gia Định (thành xây năm 1790, phá năm 1835), dập tắt cuộc khởi binh Lê Văn Khôi, việc đẩy mạnh chính sách dinh điền... là những minh chứng điển hình cho sự tập trung ấy. Cho đến trước khi liên quân Pháp - Tây Ban Nha tấn công đánh chiếm Gia Định (năm 1859), triều Nguyễn đã hoàn toàn yên tâm có một Nam Bộ lục tỉnh làm chỗ dựa cho quốc gia dân tộc ở phía Nam.

Mặt khác, từ khi có Nam Bộ thì vùng đất này là một bộ phận không thể tách rời của quốc gia phong kiến Việt Nam. Phong trào nông dân Tây Sơn cuối thế kỷ XVIII đã có công phá tan âm mưu câu kết giặc ngoài thù trong ở Nam Bộ, để triều Nguyễn nửa đầu thế kỷ XIX đã có thể xây dựng và

củng cố lại Nam Bộ thành vùng đất trù phú và trở thành một giang sơn bền vững trải dài từ Bắc xuống Nam, trong đó vùng đất mới Nam Bộ có diện tích không thua kém gì các vùng đất đã có ở Bắc Bộ và Trung Bộ. Hơn nữa Nam Bộ còn là nơi tiêu biểu cho sự phát triển mở mang bờ cõi của các triều đại quân chủ Việt Nam. Việc giữ lấy Nam Bộ từ đây càng có ý nghĩa sống còn đối với triều Nguyễn, bởi đó là giữ lấy đất dấy nghiệp, giữ lấy yết hầu của triều đình Huế. Nam Bộ lúc này cũng là cửa ngõ phía Nam của Tổ quốc, vùng đất có rất nhiều điều kiện thuận lợi mới để mở mang phát triển kinh tế, giao lưu buôn bán với các nước phương Tây, khi các trung tâm kinh tế, thương mại ở Bắc Bộ và Trung Bộ đã đi qua thời hưng thịnh của nó.

Tuy nhiên từ giữa thế kỷ XIX, đứng trước quân xâm lược phương Tây, triều Nguyễn đã không lường hết được tầm quan trọng của vấn đề này. Việc để mất Nam Bộ không phải do quân chúng nhân dân thiếu tinh thần yêu nước, cũng không phải do cuộc chiến đấu của họ lẻ loi và yếu hèn. Thực dân Pháp quyết tâm chiếm lấy Nam Bộ để chúng nắm lấy "vấn đề sông Mê-kông" trong cuộc chạy đua về thị trường với các đế quốc phương Tây khác ở khu vực này, nhưng quyết tâm ấy của chúng không đủ để làm thành sức mạnh chiến thắng đè bẹp cuộc kháng chiến chính nghĩa của nhân dân Nam Bộ. Tàu đồng và súng đạn của thực dân Pháp có thể nhiều và hiện đại hơn của quân đội triều Nguyễn ở Nam Bộ, nhưng quân xâm lược từ hàng vạn dặm tới đây để tiến hành cuộc chiến tranh phi nghĩa và chúng đã vấp phải sức chống trả quyết liệt của lực lượng những người làm chủ ở đây đông hơn chúng gấp nhiều lần. Việc so sánh lực lượng thuần túy về quân số giữa quân Pháp và quân đội triều Nguyễn ở Nam Bộ, không cho phép suy đoán đến khả năng quân Pháp sẽ thắng

trong cuộc chiến tranh xâm lược của chúng ở đây. Rõ ràng triều Nguyễn là người có trọng trách trong việc giữ gìn chủ quyền quốc gia dân tộc, thì họ cũng phải chịu trách nhiệm chính trong việc để mất Nam Bộ vào nửa cuối thế kỷ XIX.

Thực ra triều đình Huế từ giữa thế kỷ XIX không phải không lo lắng đến việc bảo vệ chủ quyền quốc gia dân tộc, nhưng điều quan trọng đối với triều Nguyễn ở phía Nam lúc này là giữ gìn đất dấy nghiệp ở Gia Định. Đó chính là những việc đối ngoại và đối nội mà triều Nguyễn cùng phải làm một lúc, nhưng với những yêu cầu và phương cách khác nhau. Điều sai lầm của triều Nguyễn là đã không thống nhất hai vấn đề đó, mà lại đồng nhất chúng làm một, nhất là từ khi cuộc vũ trang xâm lược của Pháp đã bắt đầu. Triều Nguyễn cùng lúc phải đứng trước nhiều mâu thuẫn không dễ giải quyết: Thực dân phương Tây đang hối thúc mở cửa cho chúng kéo vào, dân tình trong nước không yên đang đấu tranh đòi hỏi những quyền lợi chính đáng, yêu cầu phát triển của đất nước đang đòi hỏi những cải cách, canh tân và tự cường... Triều Nguyễn không phải không sắp xếp được các mâu thuẫn theo thứ tự bức xúc của vấn đề, nhưng đã không nhận thức hết bản chất của từng vấn đề, nên không có "phương hướng và phương châm chiến lược" để giải quyết các mâu thuẫn ấy một cách đúng đắn. Những điều trần và đề nghị cải cách của Nguyễn Trường Tộ, Nguyễn Lộ Trạch, Viện Thương bạc ... không được coi là những quyết sách lớn, mà chỉ được coi là những đòi hỏi của cá nhân. Bi kịch của triều Nguyễn là ở đó và hậu thế cũng đòi hỏi triều Nguyễn ở đó. Bởi từ cuối thế kỷ XIX, việc triều Nguyễn để mất vùng đất mới Nam Bộ đã mở ra cả một thời kỳ lịch sử vong quốc nô cho dân tộc ta thời Cận đại. <https://tieulun.hopto.org>

Ở phía Nam từ sau năm 1867, khi 3 tỉnh miền Tây lọt vào tay Pháp, chế độ thuộc địa đã được thiết lập trên toàn bộ miền lục tỉnh xưa (1868), thì vai trò của triều Nguyễn ở đây cũng bắt đầu kết thúc. Khi ký bản Hiệp ước Giáp Tuất (1874) cắt nốt 3 tỉnh miền Tây cho Pháp, triều Nguyễn đã chính thức tước bỏ chủ quyền và vai trò vị trí của mình cả về mặt pháp lý lẫn thực tế trên toàn bộ vùng đất mới Nam Bộ. Như thế sau gần 200 năm có nhiều công lao đóng góp vào sự hình thành phát triển vùng đất mới Nam Bộ (1698-1874), triều Nguyễn đã kết thúc vai trò lịch sử ấy của mình một cách bi thảm.

Trong khoa học xã hội và nhân văn có nhiều bài giảng lịch sử, kinh tế, chính trị, văn hóa, xã hội có liên quan đến triều Nguyễn. Dưới nhiều góc độ khoa học, hình ảnh về thời Nguyễn và triều Nguyễn hiện lên với nhiều màu sắc. Tuy nhiên đối với bài giảng lịch sử, người dạy và người học không phải tái hiện cái lung linh sắc màu ấy, mà phải phác họa cho được bức chân dung với những đường nét đầy đủ vốn có của triều Nguyễn một cách chân phương và trung thực về những vai trò, đóng góp, công lao và cả trách nhiệm của triều Nguyễn trên vùng đất mới này.

CHÚ THÍCH

(1). Nguyễn Thế Anh. *Kinh tế xã hội Việt Nam dưới các vua triều Nguyễn*. Nxb. Lửa Thiêng, Sài Gòn, 1971.

(2). Trần Văn Giàu. *Sự khủng hoảng của chế độ phong kiến nhà Nguyễn trước 1858*. Nxb. Văn hoá, Hà Nội, 1958.

(3). Đinh Xuân Lâm. *Lịch sử cận hiện đại Việt Nam một số vấn đề nghiên cứu*. Nxb. Thế giới, Hà Nội, 1998.

(4). Huỳnh Lứa (Chủ biên). *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*. Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1987.

(5). Nhiều tác giả. *Những vấn đề văn hóa xã hội thời Nguyễn*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1992.

(6). Nhiều tác giả. *Tuyển tập những bài nghiên cứu về triều Nguyễn*. Sở Khoa học Công nghệ & Môi trường Thừa Thiên Huế, 2000.

(7). Nhiều tác giả. *Tư tưởng canh tân đất nước dưới triều Nguyễn*. Nxb. Thuận Hóa, 1999.

(8). Sơn Nam. *Lịch sử khai hoang miền Nam*. Nxb. Đông phố, Sài Gòn, 1973.

(9). Nhóm chủ biên và Nguyễn Văn Tường. *Kỷ yếu Hội thảo khoa học 6-1996*, Tp. Hồ Chí Minh.

(10). Nguyễn Duy Oanh. *Chân dung Phan Thanh Giản*. Tủ sách sử học. Bộ văn hoá giáo dục và thanh niên Sài Gòn, 1974

(11). Nguyễn Phan Quang. *Việt Nam thế kỷ XIX (1802-1884)*. Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 1999.

(12). Yoshiharu Tsuboi. *Nước Đại Nam đối diện với Pháp và Trung Hoa*. Nxb. Trẻ. Tp. Hồ Chí Minh. In lần thứ 3.



TẤM BIA VỀ ĐỒNG GIANG HẦU VŨ TƯỚNG QUÂN Ở XÃ MINH TÂN, THỦY NGUYÊN, HẢI PHÒNG

VŨ DUY MẾN*

Gần đây trong chuyến điền dã tại xã Minh Tân, huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng, khi đến thăm nhà thờ họ Vũ Đình ở xóm Quang Trung chúng tôi đã gặp tấm bia “Tổ tông công đức” dựng ngay trước sân nhà thờ. Bia hai mặt, diềm bia dễ trơn, cao 0,76m rộng 0,44m khắc chữ Hán Nôm chân phương, một số chữ đã bị mờ, gồm 33 dòng, dòng nhiều nhất 31 chữ, ít nhất 6 chữ, tổng cộng gần 700 chữ. Nội dung bia ghi tộc phả tóm tắt về Đồng Giang Hầu Vũ tướng quân,

Thủy tổ chi họ Vũ và con cháu hậu duệ 4 đời của ông ở Tràng Kênh, huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng. Ông là người có công trong trận chiến thắng oanh liệt quân xâm lược Mông - Nguyên trên sông Bạch Đằng năm 1288.

Vì vậy chúng tôi công bố bia này, góp thêm tư liệu để bạn đọc tham khảo khi tìm hiểu về Đồng Giang Hầu Vũ tướng quân và chi họ Vũ ở Tràng Kênh, Hải Phòng.

Nội dung tấm bia như sau:

祖功宗德

蓋聞高山發跡由祖宗而生子生孫，眾水長流自本源而生支生派，祖宗培肇百世不遷，苗裔相傳憶年永盛，敬惟我。

先公始祖世系長湮。

同江侯武將軍之次子遷于磬砬山，養洞社居焉，栽植荔枝成林在此。相傳我祖名山隱逸處也，生我二代祖贊于本社吳公之門始與吳公同居，今我祠堂正二代祖與吳公居宅，留來也，迨至我。

三代祖生得四男，一女，嗣後子孫繁衍世代日昌將成大族，所有留來祠堂香火，山分，土分及後增置祀田千尺，千高在何處所詳銘于後。

一奉銘先祖姓名。

* TS. Viện Sử học.

祖父同江侯武將軍，長湓社有廟奉祀。

祖母失傳姓氏，葬在本社地分核極處，左邊近進直內園。

始祖前開創謚惠安武先公，葬在崗望，忌三月二十二日。

始祖妣阮氏，號慈貞，忌八月十六日。

外祖考吳公，謚福海。

外祖妣阮氏，號慈心，雙葬在核極處胡春守田，忌失傳，已有臘祭。

第二高祖考武公，諱進，謚福良，葬在頭瀝處，辛門廚中外案有土阜方圓十五斗世傳保守。

第二代高祖妣吳氏，諱旺，號慈全，葬在崗融磬，忌十二月初二日。

第三代高祖考吳公，諱擺，謚福盛，葬在辛門廚中內園。

三代祖妣裴氏，號妙長，諱生芳，葬在同家處俗號羅園蓮。

第代第一支祖考武國潤。

第二支祖考武國遠。

第三支祖考武國財。

第四支祖考武國琿，又一支女武氏沉。

一祖業留來土山并石山一頃在磬砬處，東近東甲地分水流爲界，西近中甲地分具有石誌并水流爲界南至卻山近田和爲界，北近頂石山水分爲界。栽樹荔枝茶木菑萊草木叢雜各項置爲本族公物炤收花利，遞年十二月初十日臘祭先祖繼世不亡。

東西四界卻注分明，以示子孫遵而勿失茲詞。

一土阜在頭瀝處，周圍十五斗，栽樹杞木，東西各近田本社人領耕遞年臘日納香錢。

一所在頭求處。

一所在同奇處。

一所在[] (1) 處。

一所在龔高處。

一所在同籩處。

一所在水吧處。

一所在同奇處。

一所在水吧處。

一所在望召處。

一所在望召處。

一所在望召處。

歲在癸巳年二月初六日陽歷一千九百五十三二月吉日奉銘。

族目奉_閱武廷班。

奉寫武廷綸。

奉刻武廷剋。

Phiên âm :

CÔNG ĐỨC TỔ TÔNG

Cái văn cao sơn phát tích do tổ tông nhi sinh tử sinh tôn, chúng thủy trường lưu, tự bản nguyên nhi sinh chi sinh phái, tổ tông bồi triệu bách thế bất thiên, miêu duệ tương truyền ức niên vĩnh thịnh, kính duy ngã.

Tiên công thủy tổ thế hệ Tràng Kênh.

Đồng Giang Hầu Vũ tướng quân chi thứ tử thiên vu Hang Lấp sơn, Dưỡng Động xã cư yên, tài thực lệ chi thành lâm tại thủ. Tương truyền ngã tổ danh sơn ẩn dật xứ dã, sinh ngã nhị đại tổ, chuế vu bản xã Ngô công chi môn thủy dữ Ngô công đồng cư, kim ngã từ đường chính nhị đại tổ dữ Ngô công cư trạch, lưu lai dã, đãi chí ngã.

Tam đại tổ sinh đắc tứ nam, nhất nữ, tự hậu tử tôn phần diễn thế đại nhật xương tướng thành đại tộc, sở hữu lưu lai từ đường hương hoả, sơn phận, thổ phận, cập

hậu tăng trí tự diễn can xích, can sào tại hà xứ sở tường minh vu hậu.

Nhất phụng minh tiên tổ tính danh.

Tổ phụ Đồng Giang Hầu Vũ tướng quân, Tràng Kênh xã hữu miếu phụng tự.

Tổ mẫu thất truyền tính thị, táng tại bản xã địa phận Cây Dừa xứ, tả biên cận Tiến Trực nội viên.

Thủy tổ tiên khai sáng thụ Huệ An Vũ Tiên công, táng tại núi Vọng, kỵ tam nguyệt nhị thập nhị nhật.

Thủy tổ tỷ Nguyễn Thị, hiệu Từ Trinh, kỵ bát nguyệt thập lục nhật.

Ngoại tổ khảo Ngô công, thụ Phúc Hải.

Ngoại tổ tỷ Nguyễn Thị, hiệu Từ Tâm, song táng tại Cây Dừa xứ Hồ Xuân Thủ điền, kỵ thất truyền, dĩ hữu tích (lạp) tế.

Đệ nhị cao tổ khảo Vũ công, huý Tiến, thụ Phúc Lương, táng tại Đầu Lạch xứ, cửa chùa Trung ngoại án hữu thổ phụ phương viên thập ngũ đầu thế truyền bảo thủ.

Đệ nhị đại cao tổ tỷ Ngô Thị huý Uống, hiệu Từ Toàn, táng tại núi trong hang, ký thập nhị nguyệt sơ nhị nhật.

Đệ tam đại cao tổ khảo Ngô công, huý Năng, thụy Phúc Thịnh, táng tại cửa chùa trung nội viên.

Tam đại tổ tỷ Bùi Thị, hiệu Diệu Trường, huý Sinh Phương, táng tại Đồng Gia xứ tục hiệu là Vườn Trên.

Đệ đại đệ nhất chi tổ khảo Vũ Quốc Nhuận.

Đệ nhị chi tổ khảo Vũ Quốc Viễn.

Đệ tam chi tổ khảo Vũ Quốc Tài.

Đệ tứ chi tổ khảo Vũ Quốc Tôn, hự nhất chi nữ Vũ Thị Huống.

Nhất tổ nghiệp lưu lai thổ sơn tịnh thạch sơn nhất khoảnh tại Hang Lấp xứ, Đông cận Đông Giáp địa phận thủy lưu vi giới, Tây cận Trung Giáp địa phận cù hữu thạch chí, tịnh thủy lưu vi giới, Nam chí Khuốc sơn cận điền hòa vi giới, Bắc cận đỉnh thạch sơn thủy phận vi giới. Tài thụ lệ chi, trà mộc lưu lai thảo mộc từng tạp, các hạng trí vi bản tộc công vật, chiếu thu hoa lợi, đệ niên thập nhị nguyệt sơ thập nhật lập tế tiên tổ kế thế bất vong.

Đông Tây tứ giới cước chú phân minh, dĩ thị tử tôn tuân nhi vạt thất tư từ.

Nhất thổ phụ tại Đầu Lạch xứ, chu vi thập ngũ đấu, tài thụ tương mộc, Đông Tây các cận điền bản xã, nhân linh canh đệ niên lập nhật nạp hương tiền.

Nhất sở tại Đầu Cầu xứ.

Nhất sở tại Đồng Cờ xứ.

Nhất sở tại .. xứ

Nhất sở tại Năm Sào xứ.

Nhất sở tại Đồng Mây xứ.

Nhất sở tại Thủy Ba xứ.

Nhất sở tại Đồng Cờ xứ.

Nhất sở tại Thủy Ba xứ.

Nhất sở tại Vọng Triệu xứ.

Nhất sở tại Vọng Triệu xứ.

Nhất sở tại Vọng Triệu xứ.

Tuế tại Quý Ty niên nhị nguyệt sơ lục nhật, Dương lịch nhất thiên cửu bách ngũ thập tam, nhị nguyệt, cát nhật phụng minh.

Tộc mục phụng duyệt Vũ Đình Ban.

Phụng tả Vũ Đình Luân.

Phụng khắc Vũ Đình Khắc.

Dịch nghĩa:

CÔNG ĐỨC TỔ TÔNG

Từng nghe: Cao sơn phát tích, nước sâu tự ở nguồn, do có tổ tông mà sinh con sinh cháu, sinh chi sinh phái. Tổ tông khai nền đắp móng, trăm đời không thể khác, hậu duệ truyền nối vạn năm, thịnh vượng mãi mãi vậy.

Thế hệ cụ thủy tổ ở Tràng Kênh (nay thuộc Thủy Nguyên, Hải Phòng).

Con thứ của Đồng Giang Hầu Vũ tướng quân chuyển đến ở núi Hang Lấp, xã Dưỡng Động, trồng cây vải thành rừng ở đó. Tương truyền tổ ta là danh sơn ẩn dật một nơi, sinh ra đại tổ đời thứ hai họ ta; Ở rể nhà họ Ngô trong xã, bắt đầu cùng chung sống với nhà họ Ngô; Từ đường họ ta ngày nay chính là nơi ở của đại tổ đời thứ hai và nhà họ Ngô trước kia, truyền lại cho đến đời ta vậy.

Tổ đời thứ ba sinh được bốn nam một nữ, từ đó về sau con cháu đông đúc thịnh vượng thành đại tộc; Sở hữu từ đường hương hỏa từ xưa đến nay, sơn phận, địa phận về sau tăng thêm, đặt làm ruộng thờ tự; Số thước, sào tại xứ sở nào, ghi rõ ở sau đây:

Xin ghi rõ tính danh tiên tổ.

Tổ phụ Đồng Giang Hầu Vũ tướng quân tại xã Tràng Kênh có miếu thờ tự.

Tổ mẫu thất truyền, không biết họ? Mộ tại bản xã, địa phận xứ Cây Dừa, bên trái giáp vườn trong của Tiến Trực.

Thủy tổ khai sáng là ông Vũ Tiên, thủy là Huệ An, mộ tại Núi Vọng, giỗ ngày 22 tháng 3 (2).

Thủy tổ bà Nguyễn Thị, hiệu Từ Trinh, giỗ ngày 16 tháng 8.

Cụ tổ bên ngoại Ngô Công, thủy là Phúc Hải.

Cụ tổ bà bên ngoại Nguyễn Thị, hiệu Từ Tâm, song táng tại xứ Cây Dừa, ruộng của Hồ Xuân Thủy, ngày giỗ thất truyền, đã có chạp tế (tế vào tháng 12 Âm lịch).

Cụ cao tổ đời thứ hai họ Vũ, huý Tiến, thủy là Phúc Lương, mộ tại xứ Đầu Lạch, cửa chùa Trung, án ngữ bên ngoài là một gò đất chu vi 15 Dấu (3); Đời đời được bảo vệ, lưu truyền.

Cụ cao tổ bà đời thứ hai họ Ngô, thủy là Uống, hiệu là Từ Toàn, mộ tại Núi Trong, giỗ ngày 2 tháng 12.

Cụ cao tổ đời thứ ba họ Ngô, huý là Năng, thủy là Phúc Thịnh, mộ tại Cửa Chùa trong Nội Viên.

Cụ cao tổ bà đời thứ ba Bùi Thị, hiệu là Diệu Trường, huý là Sinh Phương, mộ tại xứ Đồng Gia, tục gọi là Vườn Trên.

Ông tổ chi thứ nhất Vũ Quốc Nhuận.

Ông tổ chi thứ hai Vũ Quốc Viễn.

Ông tổ chi thứ ba Vũ Quốc Tài.

Ông tổ chi thứ tư Vũ Quốc Tôn, lại có một chi nữ là Vũ Thị Huống.

Tổ nghiệp truyền lại một khoảnh đất đồi và núi đá tại xứ Hang Lấp. Đông giáp địa phận của Giáp Đông lấy dòng nước làm

mốc; Tây giáp địa phận Giáp Trung, đã có cột đá cùng dòng nước làm mốc; Nam đến núi Khước giáp ruộng lúa làm mốc; Bắc giáp đỉnh núi đá, lấy dòng nước làm mốc. Họ ta đã trồng cây vải, cây trà, cây trâu, thảo mộc tươi tốt. Các thứ đó đặt làm của công bản tộc, chiếu thu hoa lợi; Hàng năm ngày 10 tháng 12 tế tiên tổ, các đời kế tiếp không được quên.

(Đất đó) Đông Tây bốn phía đã cước chú rõ ràng, bảo cho con cháu tuân theo, chớ để mất quy ước này.

Đất bốn bãi (thổ phụ) tại xứ Đầu Lạch, chu vi 15 Dấu, họ ta đã trồng cây Tương. Các phía Đông, Tây giáp ruộng của bản xã. Người linh canh hàng năm nộp hương tiền vào ngày chạp tế (10 - 12 Âm lịch).

Một sở tại xứ Đầu Cầu.

Một sở tại xứ Đồng Cờ.

Một sở tại ... xứ

Một sở tại xứ Năm Sào.

Một sở tại xứ Đồng Mây.

Một sở tại xứ Thủy Ba.

Một sở tại xứ Đồng Cờ.

Một sở tại xứ Thủy Ba.

Một sở tại xứ Vọng Triệu.

Một sở tại xứ Vọng Triệu.

Một sở tại xứ Vọng Triệu.

Lập bia ngày 6 tháng 2 năm Quý Tỵ, nhằm ngày tốt tháng 2 năm 1953 Dương lịch.

Tộc mục Vũ Đình Ban duyệt bia.

Vũ Đình Luân viết chữ.

Vũ Đình Khắc khắc bia.

Mấy nhận xét

Với dòng lạc khoản ghi: Lập bia ngày 6 tháng 2 năm Quý Tỵ, nhằm ngày tốt

tháng 2 năm 1953 Dương lịch, theo chúng tôi đây là tấm bia khắc chữ Hán Nôm có niên đại muộn nhất còn lại đến ngày nay. Tuy muộn, nhưng tấm bia này cung cấp nhiều thông tin có giá trị đối với các nhà nghiên cứu.

Bia chủ yếu được khắc chữ Hán, nhưng trong đó hiện diện hơn hai chục chữ Nôm ghi địa danh như: Núi Hang Lấp, Núi Trong, các xứ Cửa Chùa, Cây Dừa, Đầu Lạch, Vườn Trên; Các xứ đồng Đầu Cầu, Đồng Cờ, Đồng Gia, Đồng Mây, Năm Sào, Thủy Ba, Vọng Triệu thuộc xã Dưỡng Động (nay là xã Minh Tân). Góp phần bổ sung vào kho tàng và việc nghiên cứu chữ Nôm ở nước ta.

Thông qua bia cho biết thêm về địa danh của hai xã Tràng Kênh và Dưỡng Động trước đây. Theo *Tên làng xã Việt Nam đầu thế kỷ XIX* (4) - Tổng Dưỡng Động gồm 3 xã: Dưỡng Động, Gia Đức (Gia Đức), Tràng Kênh thuộc huyện Thủy Đường, phủ Kinh Môn, trấn Hải Dương. Căn cứ vào việc bổ sung gia phả họ Vũ Đình năm Bảo Đại thứ 10 (1935) cho biết: Xã Dưỡng Động thuộc tổng Dưỡng Động, huyện Yên Hưng, (Quảng Yên). Có lẽ sau đợt giảm tô cải cách 1953 - 1956 tên xã Dưỡng Động được đổi thành Minh Tân, xã Tràng Kênh đổi thành Minh Đức (sau là thị trấn Minh Đức) thuộc huyện Thủy Nguyên, thành phố Hải Phòng. Tên Minh Đức và xã Minh Tân tồn tại cho đến ngày nay.

Bản bia này cùng với gia phả họ Vũ Đình (1935) ở xã Minh Tân hợp thành chứng cứ khá tin cậy cho việc nghiên cứu chi họ Vũ nơi đây. Đồng Giang Hầu Vũ tướng quân được coi là vị thủy tổ của chi họ Vũ ở xã Tràng Kênh (Minh Đức) và xã Dưỡng Động (Minh Tân, Thủy Nguyên, Hải Phòng).

Đồng Giang Hầu có hai người con trai. Theo gia phả cho biết người con cả theo cha lập nghiệp ở Tràng Kênh. Ông có phải là Vũ Đại hay không? Hoặc mang tên nào khác? Bia ký và gia phả đều không thấy ghi chép gì. Người con thứ thụy là Huệ An (theo Gia phả họ Vũ ở xã Minh Tân cho biết Huệ An cùng mẹ di cư đến xã Dưỡng Động) trở thành thủy tổ khai sáng ở Dưỡng Động. Hậu duệ của Đồng Giang Hầu vẫn còn tiếp nối ở hai xã Minh Đức và Minh Tân cho đến ngày nay.

Về nhân vật Đồng Giang Hầu bia không cho biết nguồn gốc và công trạng của ông mà chỉ ghi tóm tắt gia phả trên bia đá như đã giới thiệu. Trong khi đó có một số tài liệu đã viết về Đồng Giang Hầu - Người đã cùng hoàng tôn Trần Quốc Bảo tham gia trận chiến oanh liệt đánh tan quân xâm lược Mông - Nguyên trên sông Bạch Đằng năm 1288.

Theo bản Vũ tộc phả (chữ Hán Nôm) (lập) ngày 18 tháng 12 năm Ất Hợi triều vua Bảo Đại thứ 10 (1935) của họ Vũ Đình ở xã Dưỡng Động, tổng Dưỡng Động, huyện Yên Hưng (Quảng Yên) (nay gia phả lưu ở xóm Quang Trung, xã Minh Tân), trang 1 và 2 có ghi:

"Nguyên trước đây thủy tổ (họ Vũ ở Tràng Kênh) vâng lệnh Trần Hưng Đạo đại vương theo Trần Quốc Bảo đánh bại Phạm Nhan (Phản Tiếp - gia phả ghi nhầm), Ô Mã Nhi trên sông Bạch Đằng (năm 1288). Do có công trạng oanh liệt nên (thủy tổ) được phong Đồng Giang Hầu Tả tướng quân. (Ông) lại nhận được lệnh chỉ của vua Trần cho trấn thủ vùng đó (vùng Đông Bắc). Sau đấy Đồng Giang Hầu lấy vợ ở Tràng Kênh (5), bắt đầu tạo dựng cơ nghiệp. (Ông bà) sinh được hai người con trai. Khi Đồng Giang Hầu mất an táng tại

Tràng Kênh.. " Gia phả chép con cháu tiếp nối 4 đời sau của Đồng Giang Hầu cũng giống như ghi ở bia.

Điều đáng chú ý là bia đá và gia phả họ Vũ đều không ghi rõ xuất xứ cùng tên tuổi của Đồng Giang Hầu? Vì vậy việc tìm lời giải càng thêm phần khó khăn.

Khi biên soạn sách *"Chiến thắng Bạch Đằng năm 938 và 1288"* các tác giả Phan Huy Lê - Phan Đại Doãn - Nguyễn Quang Ngọc rất có thể đã may mắn được tiếp xúc với bản gia phả gốc của chi họ Vũ Đình ở Minh Tân, Thủy Nguyên và Yên Giang, Yên Hưng, Quảng Ninh; Nên đã viết khá rõ về gốc tích và hành trạng của Đồng Giang Hầu:

"Đồng Giang Hầu Vũ Đại, theo tộc phả Vũ Đình ở xã Minh Tân (Thủy Nguyên, Hải Phòng) và tộc phả họ Vũ ở Yên Giang (Yên Hưng, Quảng Ninh) là thủy tổ của hai chi họ này. Vũ Đại bốn dòng dõi họ Vũ ở làng Mộ Trạch, huyện Đường Yên, Hải Dương, là võ quan dưới thời Trần Thánh Tông (1258- 1278) giữ chức Phó tướng quân, phụ trách một đạo quân ở miền biển Đông Bắc. Dưới thời Trần Nhân Tông (1279- 1293), Vũ Đại được điều về đóng quân ở vùng núi Tràng Kênh cùng với hoàng tôn Trần Quốc Bảo. Ông tập hợp những trai tráng làng Gia Đức (Gia Đức) tham gia chiến đấu. Tộc phả họ Vũ chép: "Vũ Đại giấu quân trong các vùng núi thuộc dãy Tràng Kênh, xã Gia Đức (Gia Đức, Thủy Nguyên, Hải Phòng). Ông và hoàng tôn chỉ huy thủy đội mai phục ở vùng này trong trận Bạch Đằng. Trong chiến đấu, hoàng tôn Trần Quốc Bảo không may bị trúng tên có thuốc độc của giặc bắn chết. Ông đưa thi thể của hoàng tôn về núi Phượng Hoàng (thuộc dãy núi Tràng Kênh) và an táng tại đây. Trong

trận thủy chiến Bạch Đằng, ông (Vũ Đại) lập công lớn, được triều đình phong tước Đồng Giang Hầu, phụ trách một đạo quân thủy ở lộ Hải Đông (Quảng Ninh) (6).

Theo tài liệu của bảo tàng Hải Phòng - Vũ Nạp là Phó tướng của Trần Quốc Bảo, vì có công trong trận Bạch Đằng nên được phong Đồng Giang Hầu. Sau khi ông mất mộ được táng ở bên sông Tràng Kênh. Những năm cuối thế kỷ trước do xây dựng nhà máy xi măng nên lăng mộ và đền thờ Vũ Nạp được chuyển về chân núi Phượng Hoàng bên cạnh đền thờ Trần Quốc Bảo. Trong đền thờ Đồng Giang Hầu có dựng một tấm bia kỷ niệm, trên đó viết chữ Quốc ngữ:

"Tiểu sử tóm tắt Đồng Giang Hầu, Vũ tướng quân

Ông tên Nạp là họ Vũ sinh ra ở làng Mộ Trạch, huyện Đường An, phủ Hồng Châu, trấn Hải Dương (nay là làng Mộ Trạch, xã Tân Hồng, huyện Cẩm Bình (Bình Giang), tỉnh Hải Dương).

Vũ Nạp có 2 vợ sinh 4 người con trai.

Người vợ thứ nhất: Ở làng Mộ Trạch, sinh được 2 con trai là Vũ Nghiêu Tá, Vũ Hán Bi cả hai đều đỗ Tiến sĩ đồng khoa năm Giáp Thìn 1304; và được bổ nhiệm làm quan trong triều đình dưới triều vua Trần Anh Tông.

Người vợ thứ hai: Ngô Thị Ngại người làng Tràng Kênh cũng sinh được 2 người con trai là Vũ Đại và Huệ An. Ông Vũ Huệ An ở làng Dương Động, Minh Tân thuộc huyện Thủy Nguyên, Hải Phòng.

Vì thế con cháu họ Vũ ở làng Mộ Trạch, Minh Đức, Minh Tân ngày nay đều chung một thủy tổ là Vũ Nạp.

Thuở nhỏ Vũ Nạp ham học hỏi nên tinh thông cả đạo Nho lẫn đạo Phật. Năm Đinh

Thìn (1247) (7) thời vua Trần Thái Tông thứ 19 mở khoa thi tam giáo, ông đỗ Ất khoa với tên gọi "Vũ Vị Phủ", ông được bổ nhiệm làm quan với chức Tăng thống Hàn lâm viện (1247- 1258).

Được vua giao cùng với tướng quân Trần Quốc Bảo làm nhiệm vụ phòng thủ ven biển hướng Đông Bắc, khu trú quân Áng Lạc, Áng Hồ, dãy núi Gia Minh và Tràng Kênh với chức Phó tướng là người giúp việc đắc lực cho Trần Quốc Bảo.

Tháng 2 năm 1288 Trần Quốc Bảo và Vũ Nạp kéo quân sang Yên Hưng ứng viện cho Trần Khánh Dư đang giao chiến quyết liệt với Ô Mã Nhi, trong trận đánh này Trần Quốc Bảo bị thương nặng và mất ngày 7 tháng Giêng năm Mậu Tý. Được vua giao thay Trần Quốc Bảo chỉ huy quân sĩ và nhân dân tiếp tục chiến đấu và đắp đường từ làng Giang Minh về Tràng Kênh để mai táng Trần Quốc Bảo tại chân núi Phượng Hoàng.

Đặc biệt vào ngày 9-4-1288 (tức ngày 8-3 năm Mậu Tý) Vũ Nạp đã chỉ huy quân sĩ tổ chức tập kích, đón thời cơ tiêu diệt giặc. Ông chỉ huy đạo quân của mình tham gia vào trận đánh hỏa công thủy chiến trên sông Bạch Đằng lịch sử như Trương Hán Siêu đã mô tả trong bài Bạch Đằng giang phú. Toàn bộ chiến thuyền giặc bị tiêu diệt và thu được hơn 400 chiếc, bắt sống nhiều tù binh trong đó có hai danh tướng Ô Mã Nhi và Phàn Tiếp. Sau chiến thắng ông được vua phong với tước "Đồng Giang Hầu Vũ tướng quân". Được vua cho gọi về kinh đô nhưng ông đã làm sớ trình tâu, xin vua cho ở lại đất Tràng Kênh và mất tại đó (ngày 4 tháng Giêng Âm lịch). Nhân dân địa phương chôn cất ông ở gò đất ven sông Thải làng Tràng Kênh và lập miếu

thờ ngay gò mộ để tưởng nhớ công lao to lớn của ông" (8).

Điều khiến chúng tôi băn khoăn là không rõ người soạn tấm bia kỷ niệm dựa vào đâu để ghi ra tường tận về gia tộc, quê quán, tính danh cùng sự nghiệp của Đồng Giang Hầu Vũ tướng quân? Chẳng hạn bia ghi: Đồng Giang Hầu tên là Vũ Nạp với công trạng nêu trên; Trong khi chính phủ họ Vũ làng Mộ Trạch không thấy ghi Vũ Nạp giữ cương vị gì; Và hành trạng ra sao? Hoặc Vũ Nạp đỗ Ất khoa năm Đinh Mùi (1247) với tên gọi "Vũ Vị Phủ" thì cả chính phủ họ Vũ và quốc sử đều không ghi... (9). Chính những điều bất cập đó khiến chúng ta còn tốn thêm nhiều thời gian, công sức tiếp tục tìm hiểu xác minh về nhân vật Đồng Giang Hầu Vũ tướng quân.

Qua việc giới thiệu tấm bia ở Minh Tân cùng những tài liệu thư tịch và thực địa nêu trên, tuy kiến giải còn có sự khác nhau về nguồn gốc, tính danh và công trạng của Đồng Giang Hầu; Thậm chí thiếu xuất xứ tin cậy như nội dung văn bia kỷ niệm nêu trên. Song có thể cho rằng: Đồng Giang Hầu Vũ tướng quân là nhân vật lịch sử có thật. Theo gia phả họ Vũ ở Minh Tân, Yên Giang - ông là Vũ Đại vốn dòng dõi họ Vũ làng Mộ Trạch, Hải Dương. Ông có công lớn trong trận chiến thắng quân xâm lược Mông - Nguyên trên sông Bạch Đằng năm 1288. Vì thế được vua Trần phong tước Đồng Giang Hầu Vũ tướng quân. Đến thờ và lăng mộ ông hiện còn ở thị trấn Minh Đức, Thủy Nguyên, Hải Phòng; Hàng năm vẫn được con cháu hậu duệ họ Vũ và nhân dân hương khói tưởng niệm.

(Xem tiếp trang 30)



CẦN THỐNG NHẤT NGÀY LÊN NGÔI HOÀNG ĐẾ CỦA BẮC BÌNH VƯƠNG NGUYỄN HUỆ

NGUYỄN QUANG HỒNG*

Sau khi đánh tan chính quyền của dòng họ Nguyễn ở Đàng Trong, đập tan cuộc chiến tranh xâm lược của 2 vạn quân Xiêm trong trận thủy chiến lịch sử ở Rạch Gầm - Xoài Mút (1) (19-1-1785) hạ thành Phú Xuân, thắng tiến ra Bắc Hà loại bỏ nhà Trịnh, kết duyên với Ngọc Hân Công chúa, Nguyễn Huệ là người thực sự mở đường cho quá trình thống nhất đất nước sau hàng thế kỷ bị các tập đoàn phong kiến Trịnh-Mạc, Trịnh-Nguyễn chia cắt.

Với thiên tài quân sự của mình, người anh hùng áo vải cờ đào Nguyễn Huệ trở thành chỗ dựa vững chắc cho vương triều Tây Sơn. Tháng 8 năm Bính Ngọ (1786 Cảnh Hưng năm thứ 47) (2), Nguyễn Nhạc cất đất từ đèo Hải Vân trở ra Nghệ An, phong cho Nguyễn Huệ làm Bắc Bình vương, cất đất Gia Định, phong cho Nguyễn Lữ làm Đông Định vương, còn Nguyễn Nhạc tự xưng là Trung ương Hoàng đế đóng đô ở Quy Nhơn (3). Tên gọi Bắc Bình vương Nguyễn Huệ chính thức có từ đó.

Trên thực tế, danh gọi Bắc Bình vương Nguyễn Huệ chỉ tồn tại trong vòng 2 năm (tháng 8 năm 1786 đến trung tuần tháng 12 năm 1788). Bởi trước khi xuất quân ra Bắc tiêu diệt 29 vạn quân Thanh, Bắc Bình

vương Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế, lấy niên hiệu là Quang Trung.

Nhưng cho đến nay ngày lên ngôi Hoàng đế của Bắc Bình vương Nguyễn Huệ vẫn chưa được thống nhất trong các tài liệu hiện đang lưu hành khá phổ biến ở nước ta. Đây chính là nguyên nhân làm cho không ít người giảng dạy, nghiên cứu và học tập lịch sử bản khoăn không biết sử dụng tài liệu nào.

Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi xin được thống kê những sự thiếu thống nhất trong một số tài liệu về sự kiện lịch sử ngày lên ngôi Hoàng đế của Bắc Bình vương Nguyễn Huệ.

1. Ngô gia Văn phái - *Hoàng Lê nhất thống chí* chép: "Ngày 20 tháng ấy, Sở lui về Tam Điệp, thì ngày 24 Tuyết đã đến Phú Xuân... Vậy xin trước hết hãy chính vị hiệu, ban lệnh ân xá khắp trong ngoài,... Bắc Bình vương lấy làm phải, bèn cho đắp đàn trên núi Bàn, tế cáo trời đất, cùng các thần sông, thần núi, chế ra áo cổn mũ miện, lên ngôi Hoàng đế, đổi năm thứ 11 niên hiệu Thái Đức của vua Tây Sơn Nguyễn Nhạc làm năm đầu niên hiệu Quang Trung. Lễ xong, hạ lệnh xuất quân, hôm ấy nhằm vào ngày 25 tháng Chạp năm Mậu Thân (1788) - T.G nhấn mạnh"

* TS. Khoa Lịch sử. Đại học Vinh.

(4). Theo tôi, "tháng Chạp" ở đây có thể hiểu là tác giả gọi theo: Một, Chạp, Giêng, Hai... Vì vậy "tháng Chạp" chính là tháng 12 Âm lịch.

2. Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm Định Việt sử thông giám cương mục* chép: "Tin báo của Văn Sở đưa đến, nói quá ghé gớm về thanh thế của quân nhà Thanh. Văn Huệ chỉ cười mà rằng: "Việc gì mà cuống quýt lên vậy? Chúng nó chỉ tự đến để đi tới chỗ chết thôi. Ta hãy lên ngôi, làm cho danh nghĩa được quang minh chính đại để ràng buộc lấy lòng người trong Nam và ngoài Bắc trước đã rồi sẽ ra bắt sống chúng nó cũng chưa muộn nào!" Văn Huệ bèn chọn ngày tốt, tiếm làm lễ tế trời ở Bân Sơn, rồi xưng Hoàng đế, đổi niên hiệu Thái Đức năm thứ 11 làm niên hiệu Quang Trung năm thứ nhất (1788). Ngay ngày hôm ấy, Văn Huệ lừa hết tướng sĩ ở tế đàn vượt sông ra Bắc..." (5). Nhưng Quốc sử quán triều Nguyễn cũng không cho biết cụ thể ngày tốt đó là ngày nào.

3. Năm Tân Mùi (1811), được sự khích lệ của Hiệp trấn Nghệ An là Ngô Nhân Tĩnh, Hoàng giáp Bùi Dương Lịch biên soạn cuốn *Nghệ An ký*, chép sự kiện trên có khác hơn: "Năm đầu Chiêu Thống (1787), Huệ sai tướng lấy binh dân ở Nghệ An đánh phá kinh thành. Vua Chiêu Thống chạy sang kinh Bắc. Năm Chiêu Thống thứ 2 (1788), Huệ đến kinh đô Thăng Long, tự lập làm Hoàng đế, đặt niên hiệu là Quang Trung. Năm ấy, Huệ lại trở về Thuận Hoá. Hoàng Thái hậu (nhà Lê) chạy sang Thanh, đem người Thanh đến chiếm lại kinh thành. Nhà Thanh phong vua (Chiêu Thống) làm An Nam quốc vương. Năm sau (1789), Huệ lại đem quân ra đánh bại người Thanh, hãm kinh thành..." (6).

Hoàng giáp Bùi Dương Lịch là người sống trong những năm tháng đầy biến động ấy và biên soạn cuốn *Nghệ An ký* vào năm

1811, tức là chỉ 23 năm sau khi Bắc Bình vương Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế. Không biết Tồn trai họ Bùi căn cứ vào tài liệu nào mà khẳng định *Bắc Bình vương Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế ở Kinh thành Thăng Long*? Điều này hoàn toàn khác xa với những ghi chép của Quốc sử quán triều Nguyễn trong *Đại Nam thực lục Chính biên, đệ nhất kỷ* và trong *Khâm Định Việt sử thông giám cương mục*. Mặt khác, trong tài liệu nêu trên ông cũng không cho biết rõ về ngày, tháng lên ngôi của Bắc Bình vương Nguyễn Huệ.

4. Trần Trọng Kim - khi biên soạn *Việt Nam sử lược* lại chép sự kiện đó khác hơn: "... Bắc Bình vương được tin quân nhà Thanh đã sang đóng ở Thăng Long, lập tức hội các tướng sĩ để bàn việc đem binh ra đánh, các tướng đều xin hãy chính ngôi để yên lòng người rồi sẽ khởi binh. Bắc Bình vương bèn sai đắp đàn ở núi Bân Sơn, ngày 25 tháng 1 năm Mậu Thân (1788) vương làm lễ lên ngôi Hoàng đế rồi tự mình thống lĩnh thủy bộ đại binh, ra đánh giặc Thanh. Ra đến Nghệ An, nghỉ lại 10 ngày để kén thêm binh, cả thủy được 10 vạn và hơn 100 con voi" (7). Như trên chúng tôi đã trình bày, "tháng 1" ở đây có thể hiểu là tháng 11 Âm lịch. Và, để cho đúng thì số "1" phải thay bằng chữ Một.

5. Cố Giáo sư Hoàng Xuân Hãn khi biên soạn cuốn *La Sơn phu tử ở chương XVI "Giao thiệp với Quang Trung"* cũng chép sự kiện trên như sau: "Đến tháng 10 năm ấy (Mậu Thân - 1788) quả nhiên quân Thanh kéo tràn sang đất Bắc... Ngày 20 tháng 11, Trấn thủ Bắc thành là Ngô Văn Sở rút quân về đóng ở núi Ba Dội... Ngày 24, phó tướng Nguyễn Văn Tuyết đã về đến Phú Xuân cấp báo. Ngày 25 tháng ấy, chính Bình vương tự xưng Hoàng đế, lấy niên hiệu là Quang Trung.

Lập tức hội quân thủy bộ, gấp tiến ra Bắc" (8). Theo cổ Giáo sư Hoàng Xuân Hãn, Bắc Bình vương Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế vào ngày 25 tháng 11 năm Mậu Thân - 1788.

6. Cuốn *Lịch sử Việt Nam*, tập I, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971 lại khẳng định: "Ngày 21 tháng 12 năm 1788, tại Phú Xuân, Nguyễn Huệ nhận được tin báo khẩn cấp của Ngô Văn Sở. Ngày hôm sau, ông làm lễ lên ngôi Hoàng đế, lấy niên hiệu là Quang Trung, rồi lập tức thống lĩnh đại quân tiến ra Bắc..." (9). Tức Nguyễn Huệ lên ngôi vào ngày 22-12-1788.

7. Nguyễn Lương Bích, Phạm Ngọc Phụng, khi biên soạn cuốn *Tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ* đã khẳng định: "Ngày 20 tháng 1 năm Mậu Thân, Ngô Văn Sở đưa quân về tới Tam Điệp thì cũng ngay ngày hôm ấy Ngô Văn Sở cử đô đốc Nguyễn Văn Tuyết phi ngựa vào Phú Xuân cấp báo Nguyễn Huệ. Chỉ 4 ngày sau, tức 24 tháng 1 năm Mậu Thân (21-12-1788) Nguyễn Văn Tuyết tới Phú Xuân, nghe báo cáo đầy đủ tình hình, Nguyễn Huệ quyết định ngay ngày hôm sau 25 tháng 1 năm Mậu Thân, tức là ngày 22 tháng 12 năm 1788 xuất quân tiến ra Bắc... Trước khi ra Bắc để làm sáng tỏ danh nghĩa đối với cả nước... ông quyết định lên ngôi Hoàng đế. Ngày 25 tháng 1 năm Mậu Thân (T.G nhấn mạnh), Nguyễn Huệ làm lễ đăng quang, lấy niên hiệu Quang Trung, xóa bỏ niên hiệu Thái Đức mà trước đây Nguyễn Huệ vẫn cố giữ, mặc dù Nguyễn Nhạc đã xưng là Tây vương, đồng thời cũng xóa bỏ cả niên hiệu Chiêu Thống của nhà Lê ở Bắc Hà" (10).

Như chúng tôi đã trình bày ở trên, "tháng 1" ở đây có thể hiểu là tháng 11 Âm lịch.

Hoa Bằng Hoàng Thúc Trâm trong cuốn *Quang Trung - Anh hùng dân tộc 1788-1792* đã viết: "Thế là từ ngày 25 tháng 11 năm ấy (năm Mậu Thân - T.G), được mang cái hiệu Quang Trung nguyên niên (1788) thay vào hai niên hiệu Chiêu Thống thứ 2 và Thái Đức năm thứ 11. Ngày hôm đăng quang, vua Quang Trung tự làm tướng, cầm đầu đại binh" (11). Như vậy, ngày lên ngôi hoàng đế của Quang Trung được tác giả khẳng định là 25 tháng 11 năm Mậu Thân.

8. Đại cương *Lịch sử Việt Nam*, tập I viết: "Nhận được tin cấp báo, ngày 22-12-1788 (ngày 25 tháng 11 năm Mậu Thân), Nguyễn Huệ sai người lập đàn ở phía Nam núi Ngự Bình (Huế), tế cáo trời đất, lên ngôi Hoàng đế lấy niên hiệu là Quang Trung, rồi lập tức ra quân. Ngày 26, Quang Trung đến Nghệ An, đóng quân lại một thời gian để mộ thêm quân. Chỉ trong mấy ngày, thanh niên trai tráng địa phương nô nức kéo về hăng hái tòng quân làm cho quân số tăng lên đến trên 10 vạn..." (12).

9. Nguyễn Quang Ngọc (Chủ biên) trong cuốn *Tiến trình lịch sử Việt Nam* đã viết: "Ngày 22-12-1788, Nguyễn Huệ nhận được tin cấp báo. Ông quyết định xuất quân ngay ngày hôm sau. Để cho chính danh, trong buổi lễ xuất quân dưới chân núi Ngự Bình (Huế), ông tuyên bố lên ngôi Hoàng đế, lấy niên hiệu là Quang Trung. Bốn ngày sau, đại quân của Quang Trung tiến ra đến Nghệ An. Ông đã dừng lại ít ngày để tuyển thêm quân. Trai tráng địa phương nô nức nhập ngũ, chỉ trong mấy ngày quân số đã lên tới trên 10 vạn..." (13).

Theo các tác giả trong *Tiến trình Lịch sử Việt Nam*, Bắc Bình vương Nguyễn Huệ lên ngôi Hoàng đế vào ngày 23-12-1788 và đến ngày 27-12-1788 tới Nghệ An nghỉ lại tuyển quân.

10. Đỗ Đức Hùng, Nguyễn Đức Nhuệ... trong cuốn *Việt Nam những sự kiện lịch sử (từ khởi thủy đến 1858)* đã ghi rõ cả ngày Âm lịch và Dương lịch về sự kiện đó: "*Ngày 25-11 (Âm lịch) tức là ngày 22-12-1788* (T.G nhấn mạnh), trước khi xuất quân tiêu diệt quân Thanh, Nguyễn Huệ chính thức lên ngôi Hoàng đế đặt niên hiệu là Quang Trung. Ngày 29 tháng 11 Âm lịch tức là ngày 26-12-1788, Quang Trung và đại quân tới Nghệ An. Tại đây, ông dừng lại để tuyển thêm quân. Cho đến lúc này quân của Nguyễn Huệ có khoảng 10 vạn người, vài trăm voi chiến, chia làm 5 doanh: tiền, hậu, tả, hữu và trung quân..." (14).

Kết luận

Việc lên ngôi Hoàng đế của Bắc Bình vương Nguyễn Huệ không chỉ đơn thuần là để chính danh, hợp lòng người trong Nam ngoài Bắc, trước khi thực hiện sứ mệnh lịch sử đầy vinh quang là đoàn kết mọi tầng lớp nhân dân, huy động mọi khả năng về vật chất và tinh thần của dân tộc vào sự nghiệp chống ngoại xâm, bảo vệ vững chắc

độc lập của dân tộc, mà còn liên quan đến hàng loạt sự kiện lịch sử sau đó trong cuộc kháng chiến chống quân Thanh xâm lược và trong cuộc đời và sự nghiệp đầy chiến công hiển hách của Nguyễn Huệ - Quang Trung, anh hùng dân tộc.

Nhưng trong các tài liệu kể trên, ngày lên ngôi của Hoàng đế Quang Trung còn chưa được thống nhất. Do đó, ngày ông dừng lại ở Nghệ An, tuyển thêm quân, hội kiến với La Sơn phu tử Nguyễn Thiếp về kế sách đánh giặc... cũng nằm trong tình trạng tương tự.

Từ thực tế nêu trên, chúng tôi nhận thấy rất cần thiết khi biên soạn, công bố các kết quả nghiên cứu về vấn đề này, nếu sử dụng ngày Âm lịch thì có chú thích rõ ngày, tháng, năm của Dương lịch để có sự thống nhất trong nghiên cứu và giảng dạy.

Khi đã thống nhất được mốc lịch sử ấy cần đính chính, chú giải trong các công trình để người nghiên cứu, giảng dạy và học tập lịch sử dân tộc tránh được những băn khoăn, lúng túng như hiện nay.

CHÚ THÍCH

(1), (2), (3). Xin tham khảo: *Việt Nam những sự kiện lịch sử từ khởi thủy đến 1858*. Trung tâm KHXH & NVQG - Viện, Sử học. Nxb. Giáo dục, tr. 350-363.

(4). Ngô gia Văn phái. *Hoàng Lê nhất thống chí*. Nxb. Văn học, 1998, Tập II, tr. 188-189.

(5). Quốc sử quán triều Nguyễn. *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*. Bản dịch của Viện Sử học. Nxb. Giáo dục, 1998, Tập II, tr. 845-847.

(6). Bùi Dương Lịch. *Nghệ An ký*. Bản dịch của Viện Nghiên cứu Hán Nôm. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1993.

(7). Trần Trọng Kim. *Việt Nam sử lược*, Quyển II. Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 2000, tr. 132.

(8). Hoàng Xuân Hãn. *La Sơn phu tử*. Nxb. Minh Tâm, Paris VI, 1952, tr. 129.

(9). *Lịch sử Việt Nam*, Tập I. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1971, tr. 350.

(10). Nguyễn Lương Bích, Phạm Ngọc Phụng. *Tìm hiểu thiên tài quân sự của Nguyễn Huệ*. Nxb. Quân đội Nhân dân, 1971, tr. 215-219.

(11). Hoa Bằng Hoàng Thúc Trâm. *Quang Trung - Anh hùng dân tộc 1788-1792*. Nxb. Văn hoá- Thông tin, 1998, tr. 179.

(12). Trương Hữu Quýnh (Chủ biên). *Đại cương Lịch sử Việt Nam*, Tập I. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1999, tr. 423.

(13). Nguyễn Quang Ngọc (Chủ biên). *Tiến trình Lịch sử Việt Nam*. Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 2001, tr. 183.

(14). Đỗ Đức Hùng, Nguyễn Đức Nhuệ... *Việt Nam những sự kiện lịch sử - Từ khởi thủy đến 1858*. Nxb. Giáo dục, 2002, tr. 367.

NHÀ KHOA BẢNG NGÔ NHO THỜI HẬU LÊ

VŨ QUANG DŨNG*

Tiến sĩ Ngô Nho (1756-1787), người xã Tri Chỉ, huyện Phú Xuyên, phủ Thường Tín, trấn Sơn Nam Thượng, nay là thôn Tri Chỉ, xã Tri Trung, huyện Phú Xuyên, tỉnh Hà Tây. Ông là người có tư chất thông minh được học tại Quốc Tử Giám, thi Hương đỗ Giải nguyên: 30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Tỵ niên hiệu Cảnh Hưng thứ 46 (1785) đời Lê Hiển Tông. Làm quan trải qua các chức Hộ khoa cấp sự trung; Hàn lâm viện hiệu thảo (1). Khi quân Tây Sơn dấy lên phù Lê diệt Trịnh, Trần Công Xán tiến cử ông làm phó sứ vào Phú Xuân đưa quốc thư thương nghị về đất Nghệ An, khi trở về bị đắm thuyền và mất tích tại cửa biển Nghệ An vào tháng 5 năm Đinh Mùi (1787).

Tên tuổi của nhà khoa bảng Ngô Nho và những sự kiện lịch sử cuối thời Hậu Lê được các sách chữ Hán ghi lại khá chi tiết như:

- *Lịch triều tạp kỷ*, Ngô Cao Lãng biên soạn, Xiển Trai bổ sung, quyển IV thời Lê Hiển Tông - Vĩnh Hoàng Đế ghi: “Ất Tỵ, năm Cảnh Hưng thứ 46 (1785) (Thanh năm Càn Long thứ 50, Tây Sơn vương năm Thái Đức thứ 8)... Vua Lê mở khoa hội, thi các cử nhân, lấy vào hạng trúng cách bọn Nguyễn Bá Lan 5 người. Kịp khi thi Đình,

cho Nguyễn Du đỗ Đệ nhị giáp Tiến sĩ xuất thân, bọn Ngô Nho, Lê Danh Hiển, Nguyễn Bá Lan và Nguyễn Đình Tứ đều đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân” (2).

- *Khâm định Việt sử thông giám cương mục, chính biên, quyển thứ XLVII* do Quốc sử quán triều Nguyễn biên soạn chép: “Sai bọn hoàng thân đại tông chánh Duy Hiên (3), đồng bình chương sự Trần Công Xán (4) và Hộ khoa cấp sự trung Ngô Nho đi sứ Tây Sơn” (5).

- *Việt sử cương mục tiết yếu, quyển VIII, kỷ nhà Lê (Đế Duy Kỳ)* ghi: “Vua sai hoàng thân Duy Hiên (con thứ 6 của Ý Tông, là chú của vua, làm đại tông chính) và Ngô Nho (người xã Tri Chỉ, huyện Phú Xuyên, đỗ đồng Tiến sĩ, Hộ bộ cấp sự trung, là môn sinh của Công Xán) đi Tây Sơn...” (6).

- *Liệt huyện đăng khoa bị khảo* (7), *Thiên Nam lịch triều tiến sĩ đăng khoa lục* (8); *Đăng khoa lục sưu giảng* (9); *Hoàng Lê nhất thống chí* (10); *Các nhà khoa bảng Việt Nam* (11); *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam* (12); v.v... ghi là: Ngô Nho (1756 - 1787), người xã Tri Chỉ, huyện Phú Xuyên, giám sinh, thi Hương đỗ Giải nguyên, 30 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Ất Tỵ niên hiệu Cảnh Hưng thứ 46 (1785) đời Lê Hiển Tông.

* Viện Nghiên cứu Văn hoá.

Về bia kí, trong cuốn *Lê triều lịch khoa tiến sĩ đề danh bi ký* (13), phần Phụ lục chép: *Sau khoa Kỷ Hợi (1779), còn mấy khoa tiến sĩ sau này dưới triều Lê, có ghi trong Khoa mục chí của Phan Huy Chú và sách Đăng khoa lục về triều Lê. Chắc vì có nhiều biến cố thời bấy giờ, nên chưa kịp dựng bia đá ghi tên tại Văn miếu Hà Nội.* Trong phần này đã bổ sung 4 khoa thi tiến sĩ đó là các khoa:

- 1. Khoa Tân Sửu, Cảnh Hưng năm thứ 42 (1781), có 2 đồng Tiến sĩ.
- 2. Khoa Ất Ty, Cảnh Hưng năm thứ 46 (1785), trong đó ghi: 1 *Đệ nhất giáp* (Hoàng giáp): Đình nguyên Nguyễn Du, người xã Văn Xá, huyện Thanh Trì và 4 *Đệ tam giáp* (đồng Tiến sĩ) là: Ngô Nho, người xã Tri Chỉ, huyện Phú Xuyên; Lê Danh Hiễn, người xã Bát Tràng, huyện Gia Lâm; Hội nguyên Nguyễn Bá Lan, người xã Cổ Linh, huyện Gia Lâm; Nguyễn Đình Dương, người xã Bảo Từ, phủ Hoài Đức.

3. Chế khoa mở năm Đinh Mùi, Chiêu Thống năm đầu (1787), có 2 đồng *Chế khoa*.

. Khoa Đinh Mùi, Chiêu Thống năm đầu (1787), có 2 *Đệ nhị giáp* (Hoàng giáp); 11 *Đệ tam giáp* (đồng Tiến sĩ).

Theo tư liệu địa phương, hiện nay tại làng Tri Chỉ, nhân dân còn lưu giữ bài thơ ca ngợi về ông:

*Cụ Ngô Nho, quê hương Tri Chỉ
Cuối Lê triều, Tiến sĩ xuất thân
Văn chương khảng khái trăm phần
Triều đình sắc mệnh, sử thần Tây Sơn
Gan trung liệt, đền ơn nước cũ
Vận mệnh thừa gìn giữ nước non
Mệnh trời, trời để sống còn
Quốc thư ảm đạm, mối mòn phò tôn
Chỉ xin mảnh đất Nghệ An*

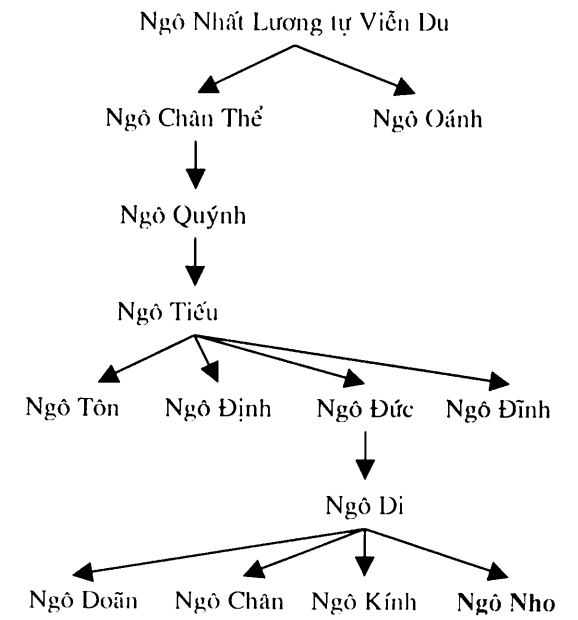
*Vua Lê ngự giá, Tây Sơn trị vì
Phiêu lưu cụ đã sớm đi
Tài nhưng vận nước, bấy giờ cụ ơi.*

Trong lễ tế của Hội Tư văn và văn tế văn chỉ vào tháng 8 Âm lịch, nội dung văn tế có nói đến việc phối thờ đức Khổng Tử (Thánh công), 10 vị tiên hiền và *Lịch đại tiên nho bản xã Ngô tướng công huý Nho thụy Trung Liệt đồ Đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa Ất Ty, làm quan Đô ngự sử Hiến ty sử...*

Theo gia phả họ Ngô làng Tri Chỉ, Tiến sĩ Ngô Nho thuộc đời thứ bảy của dòng họ Ngô, từ cụ thủy tổ Ngô Nhất Lương (Xem phả hệ sau):

Hiện nay, dòng họ Ngô còn lưu giữ được: Sắc phong Tiến sĩ Ngô Nho, bộ hoành phi câu đối, cuốn thư... do vua Lê Hiển Tông ban tặng.

Trong cuốn *Văn học Hán Nôm Hà Tây 10 thế kỷ* (14), nội dung cuốn sách giới thiệu 70 tác gia Hán Nôm của Hà Tây. Trong đó có tác gia *Nguyễn Nho* (1759 -



1806) tự Chất Thực, hiệu Thuần Hiên, người làng Tri Chỉ huyện Phú Xuyên tỉnh Hà Tây. Sinh ra trong gia đình có truyền thống Nho học, Nguyễn Nho được dạy bảo rất nề nếp và nổi tiếng thông minh. Năm lên 8 tuổi, đã giỏi làm thơ, tiếng đồn hay chữ nổi tiếng khắp vùng. Năm 14 tuổi, trúng cách kì thi khảo hạch ở huyện. Năm 18 tuổi, thi Hương đỗ Đệ tam trường. Năm 26 tuổi, thi Hương khoa Giáp Tý đỗ Hương cống, khoa Ất Tỵ niên hiệu Cảnh Hưng thứ 46 (1785), thi Hội đỗ Đệ tam giáp

đồng Tiến sĩ... Tuy nhiên, trong phần chú thích của sách có ghi "có tài liệu ghi là Ngô Nho" (tr. 305). Đây là một sự nhầm lẫn đáng tiếc trong quá trình biên soạn.

Như vậy, vị Tiến sĩ người xã Tri Chỉ, huyện Phú Xuyên, phủ Thường Tín, trấn Sơn Nam Thượng xưa chính là Ngô Nho, sinh năm 1756, mất năm 1787, chứ không phải là Nguyễn Nho, sinh năm 1759, mất năm 1806 như trong sách "Văn học Hán Nôm Hà Tây 10 thế kỷ" đã viết.

CHÚ THÍCH

(1). Quan chế Bảo Thái định năm 1720, có chức Hàn lâm viện hiệu thảo, trật tòng thất phẩm, đứng dưới Hàn lâm biện hiệu lí. Công việc tu soạn quốc sử thường chức này phải là tiến sĩ mới được bổ nhiệm.

(2). Ngô Cao Lãng: *Lịch triều tạp kỷ*, Xiển Trai bổ sung, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1995, tr. 540-541.

(3). Duy Hiên: Con thứ sáu của vua Lê Ý Tông.

(4). Trần Công Xán (1731-1787), còn gọi là Công Thuộc, người xã Yên Vĩ, huyện Đông Yên. Nay là xã An Vĩ, huyện Châu Giang, tỉnh Hưng Yên. Năm 42 tuổi đỗ Đệ tam giáp đồng Tiến sĩ xuất thân khoa Nhâm Thìn niên hiệu Cảnh Hưng thứ 33 (1772) đời Lê Hiển Tông. Ông là thầy dạy học của tiến sĩ Ngô Nho.

(5). Quốc sử quán triều Nguyễn: *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, tập II, Nxb. Giáo dục, Hà Nội, 1998, tr. 811-812.

(6). Đặng Xuân Bảng: *Việt sử cương mục tiết yếu*, Hoàng Văn Lâu dịch và chú giải, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 2000, tr. 619.

(7). Phan Huy Ôn: *Liệt huyện đăng khoa bị khảo*, quyển III, được biên soạn vào cuối đời Lê, tờ 30b (Tài liệu lưu tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu A.485).

(8). *Thiên Nam lịch triều tiến sĩ đăng khoa lục*, bản chép tay, quyển II, tờ 126b (Tài liệu lưu tại Thư viện Viện Nghiên cứu Hán Nôm, ký hiệu A.289).

(9). *Dăng khoa lục sưu giảng*, Nguyễn Đức Đàm dịch, Bộ Giáo dục - Trung tâm Học liệu xuất bản, Sài Gòn, 1968, tr. 159-160.

(10). Ngô gia văn phái: *Hoàng Lê nhất thống chí*, tập II. Nguyễn Đức Vân, Kiều Thu Hoạch dịch. Nxb. Văn học, Hà Nội, 1984, tr. 43.

(11). Ngô Đức Thọ (chủ biên): *Các nhà khoa bảng Việt Nam (1075-1919)*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1997, tr. 751.

(12). Nguyễn Q. Thắng, Nguyễn Bá Thế: *Từ điển nhân vật lịch sử Việt Nam*, Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1991, tr. 457-458.

(13). *Lê triều lịch khoa tiến sĩ để danh bi ký*: Tập văn bia đề tên tấn (tiến) sĩ các khoa triều Lê, Cao Viên Trai, Hà Tĩnh Võ Oanh dịch, Bộ Giáo dục - Trung tâm Học liệu xuất bản, Sài Gòn, 1969, quyển thứ tư, tr. 175-176.

(14). Nguyễn Tá Nhí, Phượng Vũ (chủ biên): *Văn học Hán Nôm Hà Tây 10 thế kỷ*, Sở Văn hoá Thông tin Hà Tây xuất bản, 1997.

Tọa đàm khoa học: "Phát huy những giá trị truyền thống trong quá trình hội nhập - Những kinh nghiệm của Việt Nam và Lào"

Ngày 12 tháng 1 năm 2005, tại Viêng Chăn (Cộng hòa Dân chủ nhân dân Lào) Viện Sử học thuộc Viện Khoa học xã hội Việt Nam và Viện Nghiên cứu Văn hoá thuộc Bộ Văn hoá Thông tin nước Cộng hoà Dân chủ nhân dân Lào đã tổ chức tọa đàm khoa học với chủ đề: "Phát huy những giá trị truyền thống trong quá trình hội nhập - Những kinh nghiệm của Việt Nam và Lào". Tham dự có 13 PGS, TS của Viện Sử học Việt Nam và các tiến sĩ, cán bộ nghiên cứu của Viện Nghiên cứu Văn hoá Lào.

Sau lời phát biểu của TS. Bountheng Souksavatd, Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Văn hoá Lào về mục đích, nội dung cuộc tọa đàm, các đại biểu đã nghe các tham luận khoa học về *"đường lối phát triển văn hoá của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thời kỳ hội nhập quốc tế và thực hiện công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước"* của PGS.TS. Trần Đức Cường; *Một số vấn đề lịch sử và văn hoá Lào* của ngài Chanthaphilit Chiemsisulát; *"Phát huy giá trị văn hóa truyền thống Việt Nam trong xu thế hòa nhập với cộng đồng quốc tế"* của PGS.TS. Nguyễn Văn Nhật; *"Sự tác động của toàn cầu hoá kinh tế và hội nhập quốc tế đối với đời sống văn hoá ở nông thôn Việt Nam hiện nay"* của PGS.TS. Đinh Thị Thu Cúc; *"Giao lưu quốc tế và phát triển văn hóa dân tộc trong thời đại hiện nay"* của PGS.TS. Võ Kim Cương v.v... Trong phần thảo luận đã có nhiều câu hỏi sâu sắc và cụ thể của các nhà nghiên cứu Lào về kinh nghiệm của Việt Nam và Lào trong việc giải quyết thành công bước đầu trên các lĩnh vực của Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới và phát triển đất nước.

Cuộc tọa đàm khoa học đánh dấu mốc quan trọng trong sự hợp tác trao đổi khoa học giữa Viện Sử học Việt Nam và Viện Nghiên cứu Văn hoá Lào trong khuôn khổ của chương trình hợp tác trao đổi khoa học đã được ký kết giữa GS.TS. Đỗ Hoài Nam, Chủ tịch Viện KHXH Việt Nam với Ngài Phăn duông chít Vông sả, Bộ trưởng Bộ Văn hoá Thông tin nước Cộng hoà Dân chủ nhân dân Lào. Đây là một "sự kiện văn hoá quan trọng" đối với những nhà nghiên cứu văn hóa Lào như đánh giá của Ngài Chanthaphilit Chiemsisulát, Viện trưởng Viện Nghiên cứu Văn hoá Lào.

Đinh Quang Hải

Hội thảo khoa học: Bảo tồn, tôn tạo và xây dựng Khu di tích Lịch sử - Văn hóa Đường Lâm

Sáng ngày 11-12-2004 tại Thị xã Hà Đông, UBND tỉnh Hà Tây kết hợp với Viện Khoa học xã

hội Việt Nam (KHXHVN) tổ chức Hội thảo khoa học: *Bảo tồn, tôn tạo và xây dựng Khu di tích Lịch sử - Văn hóa Đường Lâm*. Tới dự có GS. Phan Huy Lê, Chủ tịch Hội KHLNVN; GS. Đinh Xuân Lâm, GS. Trần Quốc Vượng. GS.TS. Trương Hữu Quýnh; PGS.TS. Trần Đức Cường, Phó Chủ tịch Viện KHXHVN; Các nhà sử học thuộc Viện Sử học. Viện Lịch sử Quân sự; PGS.TS. Nguyễn Quốc Hùng, Phó Cục trưởng Cục Di sản Văn hóa; Đại diện các ban ngành thuộc UBND tỉnh, Thị xã Sơn Tây và xã Đường Lâm.

23 tham luận khoa học của các nhà nghiên cứu đã cung cấp những cơ sở khoa học cần thiết góp phần vào việc bảo tồn, tôn tạo và xây dựng khu di tích. Mục tiêu của Hội thảo còn là thảo luận, góp ý kiến về Dự án Quy hoạch khu di tích. Tổng kết Hội thảo, GS. Phan Huy Lê nêu rõ: Hội thảo đánh giá cao giá trị của khu di tích. Tại đây các nhà khoa học chuyên ngành đã có khảo sát khá kỹ về lịch sử, khảo cổ học và địa chất, nên giá trị của khu di tích nổi bật là:

1. Cảnh quan môi trường sinh thái, nơi tựa vào núi Tản, lại có sông Đà, sông Hồng, sông Tích bao bọc các phía. Thế giới vi sinh phong phú.

2. Giá trị cao về Lịch sử. Đây là miền đất cổ, hiện vật khảo cổ học đào được ở đây cho thấy miền đất này có niên đại Văn hoá Phùng Nguyên, Sơn Vi; Đây là miền đất có nhiều nhân vật lịch sử, trong đó nổi bật là Phùng Hưng và Ngô Quyền mà thực tế các di tích hiện tại còn quá nhỏ bé chưa nêu lên được công lao to lớn của Ngô Quyền và Phùng Hưng; Giá trị vật thể và phi vật thể của Đường Lâm cũng rất lớn. Đây là xã có nhiều di tích, văn bia, làng cổ. Bốn thôn/ xã đã có 8 di tích được xếp hạng, trong đó có một di tích xếp hạng cấp quốc gia. Số lượng bia cổ được nghiên cứu là 26 (thực tế có thể còn nhiều hơn nữa); Kho tàng phong phú về thần tích.

3. Vậy cần phải phát huy giá trị lịch sử của khu di tích như thế nào. Vấn đề đặt ra là: Không chỉ đặt khu di tích Đường Lâm giới hạn trong địa phương mà phải đặt nó trong mối quan hệ với cả nước; Cần khắc phục thiếu sót là hiện tại chưa có di tích nào xứng với tầm vóc lớn lao của Ngô Quyền. Thực hiện ý tưởng chung, chúng ta cần tuân thủ nguyên tắc là quá trình tôn tạo, tu bổ, xây dựng cần tuân theo Luật Di sản; Cảnh quan xung quanh làng Ngô Quyền cần phải quy hoạch cho sống động; Có thể khôi phục Văn miếu Đường Lâm; Cải tạo cảnh quan, đặt khu di tích Đường Lâm trong không gian rộng lớn hơn. Sông Tích cần phải được khơi thông dòng chảy; Xây dựng một số công trình mới (Nhà Tôn vinh, Khu Tưởng niệm, Đài

Vinh quang) mà không ảnh hưởng đến các di tích cũ; Đề xuất xây dựng Bảo tàng Đường Lâm mà không trùng với Bảo tàng Tổng hợp Hà Tây; Cần nối liền khu di tích Đường Lâm với các di tích khác như Thành cổ Sơn Tây, Đền Và, các di tích khác của Hà Tây và Hà Nội; Phải có khu dịch vụ bên ngoài mà không làm ảnh hưởng đến khu di tích; Trong quá trình triển khai rất cần sự đồng thuận của các cấp, đặc biệt là nhân dân trong việc bảo tồn làng cổ.

N.P.C.

Hội thảo khoa học: Nghiên cứu và đào tạo Khu vực học

Sáng ngày 6-1-2005, Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển đã tổ chức Hội thảo khoa học: *Nghiên cứu và đào tạo Khu vực học*. Hai mươi bốn tham luận của các nhà khoa học tại Hội thảo đã nêu những vấn đề khá phong phú như: *Những đặc điểm chính về địa lý vùng Đông Nam Á liên quan đến việc nghiên cứu Lịch sử tiếng Việt; Một số vấn đề về phương pháp luận và hướng tiếp cận Tiền, Sơ sử miền Trung Việt Nam; Từ khu vực đến Khu vực học: Quá trình thể nghiệm và xây dựng ngành Đông Nam Á học Việt Nam; Triển vọng phát triển ngành Khu vực học ở Việt Nam; Suy nghĩ về một số vấn đề đào tạo Khu vực học; Nghiên cứu và đánh giá tổng hợp điều kiện địa lý phục vụ phát triển bền vững khu vực; Nghiên cứu khu vực trong phát triển bền vững; Vài suy nghĩ về Việt Nam học và đào tạo đại học về Việt Nam học ở Đại học Sư phạm Hà Nội; Khu vực học: Từ kinh nghiệm thực tế đến vận dụng khoa học; Mô hình và quy mô đào tạo ngành Khu vực học tại Đại học Quốc gia Hà Nội; Khu vực học- Quốc tế học: Mối quan hệ "hai trong một"; Nghiên cứu ngôn ngữ trong Khu vực học; Về phân vùng văn hoá ở Việt Nam; Châu thổ sông Hồng: Sự phát triển của nông nghiệp và nông thôn; Khu vực học - Miền Tây Bắc Việt Nam; Nam Trung Bộ dưới cái nhìn địa văn hoá dân gian; Mấy ý kiến về đào tạo cán bộ khoa học ngành Khu vực học...; Và, với tham luận *Xây dựng chương trình đào tạo Thạc sĩ Việt Nam học theo hướng liên ngành và Khu vực học*, PGS.TS. Nguyễn Quang Ngọc - Viện trưởng Viện Việt Nam học và Khoa học phát triển đã nêu lên mục tiêu: "Phải đào tạo những Thạc sĩ nắm vững và vận dụng tốt phương pháp nghiên cứu khu vực, có kiến thức bao quát, toàn diện về các vấn đề liên quan đến Việt Nam (chủ yếu là các lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn) trên cơ sở đó có khả năng đi sâu nghiên cứu và giải quyết các vấn đề về không gian văn hoá từng vùng của Việt Nam với tư cách là một đối tượng nghiên cứu tổng hợp".*

P.V.

Dak Lak - Buôn Ma Thuột 100 năm xây dựng và phát triển

Vừa qua, nhân dân Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Dak Lak đã long trọng kỷ niệm 100 năm ngày thành lập (1904-2004). Nhiều hoạt động đã diễn ra để chào mừng sự kiện trọng đại này trong đó đáng chú ý nhất là Lễ hội văn hoá "100 năm hình thành và phát triển Buôn Ma Thuột" diễn ra vào tối ngày 22 tháng 11 năm 2004 tại quảng trường trung tâm Thành phố Buôn Ma Thuột.

Dak Lak-Buôn Ma Thuột xưa kia là nơi sinh sống của người Êđê Kpă với khoảng 50 nhà dài nằm dọc theo dòng sông EaTam do tù trưởng Ama Thuột cai quản. Trong tiếng Êđê, Ama có nghĩa là là cha, Y Thuột chỉ người có con trai đầu tên Thuột nên Buôn Ma Thuột là tên gọi làng của cha Y Thuột. Tên Buôn Ma Thuột bắt đầu xuất hiện từ những năm đầu của thế kỷ XX. 100 năm hình thành và phát triển, Dak Lak-Buôn Ma Thuột đã chứng kiến những sự kiện lịch sử quan trọng: Năm 1904, Toàn quyền Đông Dương ban hành Nghị định thành lập tỉnh Dak Lak, tách Dak Lak ra khỏi địa bàn nước Lào và đặt thành một tỉnh thuộc quyền giám sát và quản trị của Khâm sứ Trung Kỳ, Tỉnh lỵ là Ban Mê Thuột; Năm 1928, một làng Việt (Kinh) đầu tiên được hình thành trên vùng trên vùng đất Buôn Ma Thuột lấy tên là Lạc Giao; Năm 1930, Khâm sứ Trung Kỳ ban hành Nghị định thành lập Thị xã Buôn Ma Thuột; Năm 1995, Chính phủ ban hành Nghị định 08/NĐ/CP về việc chuyển thị xã Buôn Ma Thuột thành Thành phố Buôn Ma Thuột; Năm 2003, Thủ tướng Chính phủ ký quyết định số 1413/QĐ-TTg ngày 26-12-2003 tách tỉnh Dak Lak thành 2 tỉnh là Dak Lak và Dak Nông.

Một thế kỷ xây dựng và phát triển, đến nay Buôn Ma Thuột đã đạt được những thành tựu to lớn trên mọi lĩnh vực: Tốc độ tăng trưởng kinh tế giai đoạn 1996-2000 là 14.33%, thời kỳ 2001-2005 ước tính đạt 14%; Bình quân thu nhập đầu người là 771 USD; Năm 2004-2005 có 116 trường học với 74.088 học sinh (chưa kể học sinh PTTH, CĐ, ĐH), trong đó 12.421 là học sinh dân tộc ít người; Một thành phố có 299.310 dân, 21 đơn vị hành chính trực thuộc: 13 phường, 8 xã.

Nhìn lại chặng đường 100 năm qua là dịp để đồng bào các dân tộc ở Buôn Ma Thuột thêm tự hào về vùng đất giàu truyền thống cách mạng, luôn giữ vai trò là trung tâm của Tây Nguyên, cổ vũ nhân dân Dak Lak-Buôn Ma Thuột xây dựng thành phố ngày càng văn minh, hiện đại.

THÔNG BÁO

Nhằm giúp độc giả thuận tiện hơn khi tra cứu, Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử đã lưu vào đĩa CD-Rom toàn bộ nội dung 12 số tạp chí (từ số 1 đến 12) xuất bản năm 2004. Giá: 25.000d/đĩa.

Độc giả có nhu cầu xin liên hệ với Tạp chí.

Địa chỉ: **Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử**
 38 phố Hàng Chuối, Hà Nội.

Điện thoại: **04. 8212569; 04. 9155485, 04.9155483**

E-mail: **tapchincls@hn.vnn.vn**

1/90

HISTORICAL STUDIES

Monthly Publication

Editor in Chief

VO KIM CUONG

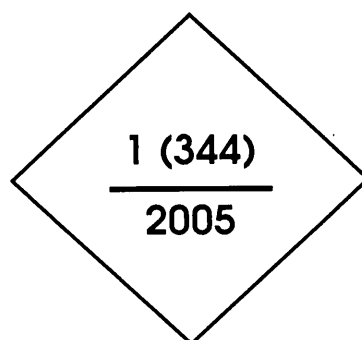
Vice Editor in Chief

NGUYEN THI PHUONG CHI

Address: 38 Hang Chuoi street, Hanoi

Tel - N° 8.212569 - 9.717217

E-mail: tapchincls@hn.vnn.vn



CONTENTS

DINH XUAN LAM PHAM HONG TUNG	- Professor Tran Van Giau - A Great Scholar	3
NGUYEN HAI KE	- Hai Phong - The Place of the "Oblivion" in the Early Le Dynasty	10
DINH KHAC THUAN	- On the Administrative Unit "Canton" (Tong) in Vietnam	16
TA THI THUY	- On the Land Concession and the Establishment of Plantations According to the General Land Concession Regulations in Hai Phong-Kien An in the Modern Time	21
LE VAN DAT	- Investigation of the Establishment of Subsistence Economy in the Free Zones in the Central South of Vietnam during the Resistance War anti-French Colonialism (1945-54).	31
ALAIN RUSCIO	- Dien Bien Phu Seen from the Third World - The Valmy of the Colonized People (" <i>Dien Bien Phu vu du tiers-monde. Le Valmy des peuples colonisés</i> ")	39
DO THANH BINH TRINH NAM GIANG	- The Colonial Policies of the British Imperialism and French Imperialism - Consequences Seen from the Both Sides	44

HISTORY AND SCHOOL

HA MINH HONG	- Some Thoughts of Teaching History of the Nguyen Dynasty to the Students of the Southern Provinces	54
--------------	---	----

DOCUMENTS - CORRIGENDUM TO HISTORICAL SOURCES

VU DUY MEN	- The Stele on the Dong Giang Marquis Vu General Built in the Minh Tan Commune, Thuy Nguyen District, Hai Phong Province	60
------------	--	----

OPINION EXCHANGES

NGUYEN QUANG HONG	- The Necessity of Agreement on the Date of the Emperor Enthronement of the Bac Binh King Nguyen Hue	68
VU QUANG DUNG	- The Confucian Scholar Ngo Nho in the Later Le Dynasty	72

INFORMATION

Giấy phép số 264/GPXB - Bộ Văn hóa - Thông tin cấp ngày 19-02-1994.

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Xưởng in II Nhà in KHCN - Viện Khoa học và Công nghệ Việt Nam.

<https://tieulun.hopto.org>

Giá: 12.000 đ